

CONVERSATIONS

FRANÇAISES ET ANNAMITES

A L'USAGE

DES ÉTABLISSEMENTS D'INSTRUCTION PUBLIQUE.

PAR

E. POTTEAUX.

SAIGON

IMPRIMERIE NATIONALE.

1873.

PRÉFACE.

La langue annamite, par elle-même, n'étant pas riche en mots, il nous a été difficile de rendre certaines expressions; cependant nous nous sommes imposé, en commençant ce travail, de ne pas nous écarter du texte, de choisir, le plus possible, des tournures faciles et des mots pouvant être à la portée de tous, afin d'être mieux compris.

La langue annamite possédant une infinité d'expressions difficiles à comprendre, surtout pour ceux qui commencent à l'étudier, il nous a fallu choisir, quoique en très-petite quantité, des mots annamites qui sont peu employés dans le langage vulgaire, mais nous espérons que ces petits obstacles, si on peut les appeler ainsi, disparaîtront, quand, au bout d'un certain temps d'étude, nos lecteurs pourront en comprendre le vrai sens.

Si, comme nous l'espérons, ce petit travail peut être couronné de succès par nos jeunes lecteurs, nous en ressentirons une grande satisfaction et nous pourrons nous estimer heureux d'avoir pu contribuer à leur être utile en quelque chose.

E. Potteaux.

LỜI DẶN.

Chính tiếng Annam không đặng rộng, cho nên có nhiều đều khó mà cắt nghĩa cho rỏ ràng; nhưng vậy ta làm sách nầy, ta ra sức kiếm tìm từ tiếng nói cùng cách thức dể dàng cho mọi người hiểu được.

Trong tiếng Annam có nhiều cách nói khó hiểu, nhứt là khó cho những người mới học; bởi vậy ta phải xen một hai thứ tiếng nói người ta không thường dùng, song dầu có đều ngăn trở, ta tưởng không khỏi bao lâu những người đọc sách nầy sẽ hiểu đặng rỏ ràng mà không có sự gì ngăn trở nữa.

Nếu những kẻ học sách nầy lấy làm tấn ích, thì ta lấy làm đẹp ý cùng mừng rỡ lắm, vì ta đã được làm ích cho những kẻ ấy một chút đỉnh vậy.

E. Potteaux.

PREMIÈRE PARTIE.

NOMBRES CARDINAUX.

Un.
Deux.
Trois.
Quatre.
Cinq.
Six.
Sept.
Huit.
Neuf.
Dix.
Vingt.
Trente.
Quarante.
Cinquante.
Soixante.
Soixante-dix.
Quatre-vingts.
Quatre-vingt-dix.
Cent.
Cinq cents.
Mille.
Dix mille.
Cent mille.
Million.

NOMBRES ORDINAUX.

Premier.
Deuxième, second.
Troisième.
Quatrième.
Cinquième.
Sixième.
Septième.
Huitième.
Neuvième.
Dixième.
Onzième.
Douzième.
Treizième.
Quatorzième.
Quinzième.
Seizième.

ĐOẠN THỨ NHỨT.

SÒ CỘI RẼ ĐẦU.

Một..........................1
Hai..........................2
Ba..........................3
Bòn..........................4
Năm..........................5
Sáu..........................6
Bảy..........................7
Tám..........................8
Chín..........................9
Mười..........................10
Hai mươi..........................20
Ba mươi..........................30
Bòn mươi..........................40
Năm mươi..........................50
Sáu mươi..........................60
Bảy mươi..........................70
Tám mươi..........................80
Chín mươi..........................90
Một trăm..........................100
Năm trăm..........................500
Một ngàn..........................1,000
Một muôn..........................10,000
Một ức, một vẹo, mười muôn...100,000
Một triệu..........................1,000,000

SÒ THEO THỨ TỰ.

Thứ nhứt.
Thứ hai.
Thứ ba.
Thứ bòn, thứ tư.
Thứ năm.
Thứ sáu.
Thứ bãy.
Thứ tám.
Thứ chín.
Thứ mười.
Thứ mười một.
Thứ mười hai.
Thứ mười ba.
Thứ mười bòn.
Thứ mười lăm.
Thứ mười sáu.

Dix-septième.	Thứ mười bảy.
Dix-huitième.	Thứ mười tám.
Dix-neuvième.	Thứ mười chín.
Vingtième.	Thứ hai mươi.
Trentième.	Thứ ba mươi.
Quarantième.	Thứ bốn mươi.
Cinquantième.	Thứ năm mươi.
Soixantième.	Thứ sáu mươi.
Soixante-dixième.	Thứ bảy mươi.
Quatre-vingtième.	Thứ tám mươi.
Quatre-vingt-dixième.	Thứ chín mươi.
Centième.	Thứ một trăm.

NOMBRES COLLECTIFS. — SỐ HIỆP.

Une couple, une paire.	Một đôi, một cặp.
Une demi douzaine.	Nữa cái mười hai.
Une douzaine.	Một cái mười hai.

NOMBRES FRACTIONNAIRES. — SỐ CHIA PHẦN.

La moitié.	1/2.	Phần nữa, nữa phần.
Le tiers.	1/3.	Một phần ba, góc ba.
Le quart.	1/4.	Một phần tư, góc tư.
Un cinquième.	1/5.	Một phần năm, góc năm.
Deux tiers.	2/3.	Hai phần ba, hai góc ba.
Trois quarts.	3/4.	Ba phần tư, ba góc tư.

NOMBRES PROPORTIONNELS. — SỐ XỨNG NHAU.

Double.	Bằng hai, xấp hai.
Triple.	Bằng ba.
Quadruple.	Bằng tư, xấp tư.

NOMBRES DE RÉPÉTITIONS. — SỐ KÊU LẠI, LẶP LẠI.

Une fois.	Một lần.
Deux fois.	Hai lần.
Trois fois.	Ba lần.
Quatre fois etc.....	Bốn lần etc......

POINTS CARDINAUX.	DÀU CÁC PHƯƠNG CHÁNH.
Nord.	Phương Bác, phương sóc.
Est.	Phương Đông.
Sud.	Phương Nam.
Ouest.	Phương Tây.

SEMAINE.	TUẦN.
Lundi.	Ngày thứ hai.
Mardi.	Ngày thứ ba.
Mercredi.	Ngày thứ tư.
Jeudi.	Ngày thứ năm.
Vendredi.	Ngày thứ sáu.
Samedi.	Ngày thứ bãy.
Dimanche.	Ngày chúa nhựt.

MOIS.	THÁNG.
Janvier.	Tháng giêng.
Février.	Tháng hai.
Mars.	Tháng ba.
Avril.	Tháng tư.
Mai.	Tháng năm.
Juin.	Tháng sáu.
Juillet.	Tháng bảy.
Août.	Tháng tám.
Septembre.	Tháng chín.
Octobre.	Tháng mười.
Novembre.	Tháng mười một.
Décembre.	Tháng chạp.

TEMPS.	NGÀY GIỜ, THÌ, KHẮC.
Le jour.	Ngày.
La nuit.	Đêm.
Le matin.	Sớm mai, ban mai, buổi mai.
Le soir.	Chiều, ban chiều, buổi chiều.
Midi.	Trưa, chính ngọ, đứng bóng.
Après-midi.	Xè, xè chiều.
Minuit.	Nửa đêm.
A minuit.	Nhằm nửa đêm, đương chừng nửa đêm.
La pointe du jour.	Rạng ngày, rạng đông.
Le coucher du soleil.	Mặt trời lặn.
Dans la matinée.	Buổi sớm mai.
Dans la journée.	Nội ngày, trong ngày.

Dans la soirée.	Buổi chiều, trong buổi chiều.
La journée.	Ngày, ban ngày.
Toute la journée.	Cả ngày.
Toute la nuit.	Cả đêm.
Aujourd'hui.	Bữa nay, hôm nay.
Demain.	Đèn mai, mai.
Après-demain.	Đèn mốt, mốt.
Le lendemain.	Ngày mai, kè một ngày, qua một ngày.
La veille.	Ngày áp, trước một ngày.
Hier.	Hôm qua.
Hier matin.	Sớm mai hôm qua.
Hier soir.	Chiều hôm qua.
Avant-hier.	Ngày hôm kia.
Une semaine.	Một tuần lễ.
La semaine prochaine.	Tuần sau.
La semaine passée.	Tuần trước.
Deux fois la semaine.	Một tuần lễ hai lần.
Trois fois la semaine.	Một tuần lễ ba lần.
Lundi prochain.	Ngày thứ hai tới.
Dimanche en huit.	Chúa nhựt sau.
D'aujourd'hui en huit.	Tám bữa nữa.
D'aujourd'hui en quinze.	Mười lăm bữa nữa.
Demain en huit.	Từ ngày mai cho đủ tám bữa nữa.
Dans une huitaine.	Nội tám bữa.
Dans une quinzaine.	Nội mười lăm bữa.
Dans quelques jours.	Nội ít bữa, trong ít bữa.
Tous les jours.	Mỗi một bữa, mọi bữa.
De jour en jour.	Càng ngày, từ ngày.
Tous les deux jours.	Cả hai ngày.
Tous les trois jours.	Cả ba ngày.
D'heure en heure.	Giờ nọ sang giờ khác.
De quart d'heure en quart d'heure.	Từ khắc nọ sang khắc kia.
Fin du mois.	Cuối tháng.

POUR L'HEURE.	GIỜ.
Une demi-heure	Nửa giờ.
Une heure et demie.	Một giờ rưỡi.
Il est près de deux heures.	Gần hai giờ.
Il est midi.	Đứng bóng, trưa, chính ngọ, nhựt trung.

Il est dix heures cinq minutes.	Được mười giờ năm phú..
Il est dix heures et demie.	Được mười giờ rưỡi.
Il est dix heures trois quarts.	Được mười giờ ba khắc.
Il est onze heures moins cinq minutes.	Thiếu năm phút nữa được mười một giờ.

M. (1) Monsieur.	Ông.
F. (2) Madame.	Bà.
f. Mademoiselle.	Cô, chị, con gái.
m. Aïeul.	Ông.
m. Père.	Cha.
f. Mère.	Mẹ.
m. Frère.	Anh, em.
f. Sœur.	Chị, em.
m. Oncle.	Cậu, chú, bác.
f. Tante.	Mợ, cô, dì.
m. Neveu.	Cháu trai.
f. Nièce.	Cháu gái.
m. Cousin.	Bà con bên anh em, chị em, anh em cô cậư ruột, chú bác ruột.
f. Cousine.	Chị em cô cậu ruột, chú bác ruột.
m. Voisin.	Lân cận.
m. Ami.	Bạn hữu.
m. Garçon.	Con trai.
f. Fille.	Con gái.

MOTS USITÉS.	TIẾNG HAY DÙNG THƯỜNG.
Apportez moi :	*Đem đến cho tôi :*
m. Du pâté.	Thịt bầm làm ra bánh, chả.
m. Du beurre.	Mỡ sữa bò.
m. Du fromage.	Bánh sữa bò.
m. Des œufs.	Trứng.
m. Du lait.	Sữa.
m. Du café.	Ca-phe.
m. Du thé.	Trà.
f. De la crême.	Mỡ sữa bò, váng sữa.
m. Un gâteau.	Một bánh ngọt.
f. De la salade.	Rau sống.
m. Du sel.	Muối.
m. Du poivre.	Tiêu.
m. Du vinaigre.	Giấm.
f. De l'huile.	Dầu.
m. Du sucre.	Đường.
m. Un couteau.	Một cái dao, con dao.

(1) *M.* Masculin. — (1) Chữ *M.* đầu câu chỉ là giống đực.
(2) *F.* Féminin. — (2) Chữ *F.* đầu câu chỉ là giống cái.

f.	Une fourchette.	Một cái nĩa, cái xiên.
f.	Une cuiller.	Một cái muỗn.
m	Un verre.	Một cái ly, chén.
f.	Une serviette.	Một cái khăn lau, khăn tay.
f.	Une nappe.	Một cái khăn bàn.
f.	Une assiette.	Một cái dĩa.
m.	Un plat.	Một cái thau, dĩa bàn thăng.
f.	Une bouteille.	Một cái ve.
m.	De l'or.	Vàng.
m.	De l'argent.	Bạc.
m.	Du fer.	Sắt.
m.	De l'acier.	Thép.
m.	Du cuivre.	Đồng, thau.
m.	De l'ambre.	Hổ phách, mã não.
m.	Du plomb.	Chì.
m.	De l'étain.	Thiếc.
m.	Du papier.	Giấy.
f.	Des plumes.	Ngòi viết, bút viết, cây viết.
m.	Un canif.	Một cái dao cắt bút.
m.	Un livre.	Một cuốn sách.
f.	De l'encre.	Mực.
f.	Une maison.	Một cái nhà.
f.	Une chambre.	Một cái phòng.
m.	Un château.	Một cái nhà lầu, đền.
m.	Un jardin.	Một cái vườn.
f.	Une muraille.	Một cái vách, vách tường.
f.	Des fleurs.	Bông hoa.
m.	Des arbres.	Cây cối.
m.	Un encrier.	Một bình mực, nghiên mực.

Le verbe AVOIR *conjugué interrogativement*	*Verbe có chia ra theo cách hỏi.*
Ai-je un couteau ?	Tôi có cái dao chăng ?
As-tu une fourchette ?	Mầy có một cái nĩa chăng?
A-t-il une cuiller ?	Nó có một cái muỗn chăng?
Avons-nous des verres ?	Chúng tôi có ly chăng ?
Avez-vous des serviettes ?	Chúng bay có khăn lau chăng ?
Ont-ils une nappe ?	Chúng nó có khăn bàn chăng ?
Avais-je une assiette ?	Chớ tôi đã có dĩa chăng?
Avais-tu un plat ?	Chớ mầy đã có thau chăng ?
Avions-nous une bouteille ?	Chớ chúng tôi đã có ve chăng ?
Avez-vous de l'or ?	Chớ chúng bay đã có vàng chăng ?
Avaient-ils de l'argent ?	Chớ chúng nó đã có bạc chăng ?

Eus-je du fer ?	Chớ tôi đã có sắt chăng ?
Eus-tu de l'acier ?	Chớ mầy đã có thép chăng ?
Eut-il du cuivre ?	Chớ nó đã có đồng chăng ?
Eûmes-nous de l'ambre ?	Chớ chúng tôi đã có hổ phách chăng ?
Eûtes-vous du plomb ?	Chớ chúng bay đã có chì chăng?
Eûrent-ils de l'étain ?	Chớ chúng nó đã có thiếc chăng ?
Aurais-je du papier. ?	Tôi sẽ có giấy chăng ?
Auras-tu des plumes ?	Mầy sẽ có ngòi viết chăng ?
Votre ami aura-t-il son canif ?	Bạn hữu anh sẽ có dao cắt viết chăng?
Aurons-nous des livres ?	Chúng tôi sẽ có sách chăng ?
Aurez-vous de l'encre ?	Chúng bay sẽ có mực chăng ?
Vos sœurs auront-elles une maison ?	Chị em anh sẽ có nhà chăng ?
Aurais-je une chambre ?	Tôi sẽ có phòng chăng ?
Aurais-tu un château ?	Mầy sẽ có nhà lầu (hay là đền) chăng ?
Aurait-elle un jardin ?	Chớ nó có vườn chăng ?
Aurions-nous une muraille ?	Chớ chúng tôi có vách chăng ?
Auriez-vous des fleurs ?	Chớ chúng bay có bông hoa chăng ?
Auraient-ils des arbres ?	Chớ chúng nó có cây cối chăng ?
Auraient-elles un encrier ?	Chớ chúng nó 1º Có một bình mực chăng?

1º *Chúng nó:* nói về giống cái.

---

m. Un habit.	Một cái áo.
f. Des jarretières.	Dây buộc vớ.
m. Des bas.	Vớ, tất.
m. Des souliers.	Giày.
m. Un chapeau.	Một cái nón.
f. Une chemise.	Một cái áo lá.
m. Du linge.	Quần áo.
f. De la toile.	Bô.
f. De la dentelle.	Diềm, ren.
m. Un mouchoir.	Một cái khăn.
f. Des boucles-d'oreille.	Bông tai.
m. Des gants.	Bao tay.
m. Un peigne.	Một cái lược.
f. Une montre.	Một cái đồng hồ trái quít.
f. Une tabatière.	Một cái hộp đựng thuốc hít.
f. Des bottes.	Hia.
f. Une table.	Một cái bàn.
f. Une chaise.	Một cái ghế.
m. Un chale.	Một cái khăn choàn qua cổ.
m. Un fauteuil.	Một cái trước ỷ, ghế dựa.
m. Un carrosse.	Một cái xe.
m. Un lit.	Một cái giường.
m. Du velours.	Nhung.
m. Du drap.	Nỉ.
f. Une épée.	Một cái gươm.

f. Une lance.	Một cái mác.
f. Une épingle.	Một cái kim găm, kim cúc.
m. Un bonnet.	Một cái mủ.
f. Une bourse.	Một cái bao đựng bạc.
f. Des lunettes.	Kính, gương con mắt.
m. Un rasoir.	Một con dao cạo.
m. Un cure-dent.	Một cái tăm xỉa răng.
m. Un cure-oreille.	Một cái váy tai.

Verbe AVOIR *conjugué négativement.*	*Verbe* có *chia ra theo cách* không có.
Je n'ai point d'habit.	Tôi không có áo.
Tu n'as pas de jarretière.	Mầy không có dây buộc vớ.
Il n'a point de bas.	Nó không có vớ.
Nous n'avons pas de souliers.	Chúng tôi không có giày.
Vous n'avez pas de chapeau.	Chúng bay không có nón.
Ils n'ont pas de chemise.	Chúng nó không có áo lá.
Je n'avais pas de linge.	Khi ấy tôi không có quần áo.
Tu n'avais pas de toile.	Khi ấy mầy không có bô.
Elle n'avait point de dentelle.	Khi ấy nó không có diềm, (ren).
Nous n'avions point de mouchoirs.	Khi ấy chúng tôi không có khăn.
Vous n'aviez point de boucles-d'oreille.	Khi ấy chúng bay không có bông tai.
Ils n'avaient pas de gants.	Khi ấy chúng nó không có bao tay.
Je n'eus pas de peigne.	Tôi đã không có lược.
Tu n'eus pas de montre.	Mầy đã không có đồng hồ trái quít.
Il n'eut point de tabatière.	Nó đã không có hộp đựng thuốc hít.
Nous n'eûmes point de bottes.	Chúng tôi đã không có hia.
Vous n'eûtes pas de table.	Chúng bay đã không có bàn.
Ils n'eûrent pas de chaises.	Chúng nó đã không có ghè.
Elles n'eûrent point de chales.	Chúng nó (nói về giống cái) đã không có khăn choàn qua cổ.
Je n'aurai pas de fauteuil.	Tôi sẽ không có ghè trước ỷ.
Tu n'auras pas de carrosse.	Mầy sẽ không có xe.
Il n'aura pas de lit.	Nó sẽ không có giường.
Nous n'aurons pas de velours.	Chúng tôi sẽ không có nhung.
Vous n'aurez pas de drap.	Chúng bay sẽ không có nỉ.
Ils n'auront pas d'épée.	Chúng nó sẽ không có gươm.
Je n'aurais pas de lance.	Tôi sẽ đã không có cái mác.
Tu n'aurais pas d'épingle.	Mầy sẽ đã không có kim cúc.
Elle n'aurait pas de bonnet.	Nó sẽ đã không có cái mủ.
Nous n'aurions pas de bourse.	Chúng tôi sẽ đã không được bao đựng bạc
Vous n'auriez pas de lunettes.	Chúng bay sẽ đã không được kính con mắt
Ils n'auraient pas de rasoirs.	Chúng nó sẽ đã không được dao cạo.

f. Une robe.	Một cái aó dài.
f. Une jupe.	Một cái váy, (hay là chăn).
m. Un tablier.	Một cái khăn che trước bụng, khăn nịt.
f. De la laine.	Nĩ, lông chiên..
f. De la soie.	Tơ, tơ chỉ.
m. Du coton.	Chỉ vải, bông.
m. Du fil.	Chỉ.
f. Une aiguille.	Một cái kim.
m. Un dé.	Một cái bao đầu ngón cầm kim.
m. Des ciseaux.	Kéo.
m. Du ruban.	Dây dệt bằng tơ, dây ren.
f. De la mousseline.	Vãi diện nhỏ.
Que je n'aie pas de robe.	Chớ chi tôi không có cái áo dài.
Que tu n'aies pas de jupe.	Chớ chi mầy không có cái váy.
Qu'elle n'ait pas de tablier.	Chớ chi nó không có khăn nịt (hay là che trước bụng.)
Que nous n'ayons pas de laine.	Chớ chi chúng tôi không có nĩ.
Que vous n'ayez pas de soie.	Chớ chi chúng bay không có tơ lụa.
Qu'elles n'aient pas de coton.	Chớ chi chúng nó không có bông.
Que je n'eusse pas de fil.	Chớ chi khi ầy tôi không có chỉ.
Que tu n'eusses pas d'aiguille.	Chớ chi khi ầy mầy không có kim.
Qu'elle n'eut pas de dé.	Chớ chi khi ầy nó không có bao đầu ngón tay.
Que nous n'eussions pas de ciseaux.	Chớ chi khi ầy chúng tôi không có kéo.
Que vous n'eussiez pas de ruban.	Chớ chi khi ầy chúng bay không có dây dệt lụa.
Qu'elles n'eussent pas de mousseline.	Chớ chi khi ầy chúng nó không có vải diển nhỏ.

---

m. Un cheval.	Một con ngựa.
m. Un chien.	Một con chó.
m. Un singe.	Một con khỉ.
m. Un chat.	Một con mèo.
f. Une jument.	Một con ngựa cái.
f. Une vache.	Một con bò cái.
f. Une chèvre.	Một con dê cái.
f. Une selle.	Một cái yên ngựa.
f. Une récompense.	Một phần thưởng.
m. Du plaisir.	Sự vui vẻ.
f. Reconnaissance.	Sự cám ơn, đội ơn, biết ơn.
f. La fièvre.	Rét, nóng lạnh.
f. De la poudre.	Thuốc súng.
m. Beau temps.	Trời tốt.
f. De la pluie.	Mưa.
m. Un tapis.	Một tầm khảm, cái khảm.

m. Un bateau.	Một chièc ghe (hay là một chièc tàu).
m. Congé.	Sự nghĩ.
m. Un concert.	Ca nhạc rập ràng.
f. Une maladie.	Một bịnh, một chứng bịnh.
m. Un oiseau.	Một con chim.
m. De l'appétit.	Sự thèm lạt, dói.
m. Le courage.	Sự gan đãm, gan dạ.
m. Du chagrin.	Sự buồn bực.
m. Le malheur.	Sự vô phước.
f. La hardiesse.	Sự dạn gan.
m. Des parents.	Bà con.
m. Le bonheur.	Sự có phước.
m. Un ami.	Một người bạn, bạn hữu.
m. Un ennemi.	Một kẻ nghịch.

Le verbe AVOIR *conjugué négativement et interrogativement.*	*Verbe có chia ra theo cách chối và cách hỏi.*
N'ai-je pas un cheval?	Chớ tôi không có một con ngựa sao?
N'as-tu pas un chien?	Chớ mầy không có một con chó sao?
N'a-t-il pas un singe?	Chớ nó không có một con khỉ sao?
N'avons-nous pas un chat?	Chớ chúng tôi không có một con mèo sao?
N'avez-vous pas une jument?	Chớ chúng bay không có một con ngựa cái sao?
N'ont-ils pas des vaches?	Chớ chúng nó không có bò cái sao?
N'avais-je pas une chèvre?	Chớ khi ày tôi không có một con dê sao?
N'avais-tu pas une selle?	Chớ khi ày mầy không có một cái yên ngựa sao?
N'avait-il pas un tapis?	Chớ khi ày nó không có một tàm khảm sao?
N'avions-nous pas congé?	Chớ khi ày chúng tôi không có phép nghĩ sao?
N'aviez-vous pas un bateau?	Chớ khi ày chúng bay không có một chiếc ghe sao?
N'avaient-ils pas un concert?	Chớ khi ày chúng nó không có một cuộc ca nhạc sao?
N'eus-je pas une maladie?	Chớ khi ày tôi dã không có một chứng bịnh sao?
N'eus-tu pas un oiseau?	Chớ khi ày mầy dã không có một con chim sao?
N'eut-il pas d'appétit?	Chớ khi ày nó dã không có thèm sao?
N'eûmes-nous pas de récompense?	Chớ khi ày chúng tôi dã không có phần thưởng sao?
N'eûtes-vous pas du plaisir?	Chớ khi ày chúng bay dã không có vui vẽ sao?
N'eûrent-ils pas de reconnaissance?	Chớ khi ày chúng nó dã không có biết ơn sao?

N'aurais-je pas la fièvre ?	Chớ tôi sẽ không có rét sao ?
N'auras-tu pas de poudre ?	Chớ mầy sẽ không có thuốc súng sao ?
N'aura-t-il pas de beau temps ?	Chớ nó sẽ không có gặp trời yêm mát sao?
N'aurons-nous pas de pluie ?	Chớ chúng tôi sẽ khỏi mắc mưa sao ?
N'aurez-vous pas le courage ?	Chớ chúng bay sẽ không có lòng mạnh mẽ sao ?
N'auront-ils pas de chagrin ?	Chớ chúng nó sẽ không buồn bực sao ?
N'aurais-je pas le malheur ?	Chớ tôi không có đều vô phước sao ?
N'aurais-tu pas la hardiesse ?	Chớ mầy không có dạn gan sao ?
N'aurait-il pas des parents ?	Chớ nó không có bà con sao ?
N'aurions-nous pas le bonheur ?	Chớ chúng tôi không có phước sao ?
N'auriez-vous pas un ami ?	Chớ chúng bay không có một người anh em bạn sao ?
N'auraient-ils pas des ennemis ?	Chớ chúng nó không có kẻ ghét sao ?

Bien aise.	Sướng, dể, toại ý.
Paresseux, se.	Kẻ làm biẻng.
Curieux, se.	Kẻ tọc mạch, muòn biẻt.
Généreux, se.	Kẻ rộng rải.
Adroit, e.	Kẻ khôn khéo.
Heureux, se.	Kẻ có phước.
Malheureux, se.	Kẻ vô phước.
Occupé, e.	Mắc.
Fatigué, e.	Mệt nhọc.
Couché, e.	Nằm, nghĩ.
Fermé, e.	Đóng, xèp, khép.
Pauvre.	Nghèo.
Obéissant, e.	Vưng lời.
Faché, e. (en colère)	Giận.
Surpris, e.	Bàt ý.
Tranquille.	Yên.
Blessé, e.	Bị dàu, bị tích.
Avide.	Tham lam.
Prêt, e.	Sẳn.
Savant, e.	Thông thái.
Bossu, e.	Kẻ còm lưng.
Joyeux, se.	Kẻ vui vẽ, vui chơi.
Riche.	Kẻ giàu, giàu có.
Faible.	Yèu đuối.
Téméraire.	Người ơ hờ, vô ý, lèu láo.
Imprudent, e.	Kẻ không khôn, không ý tứ.
Inutile.	Vô ích, vô dụng.
Barbare.	Mọi rợ, không biẻt phép luật.
Coupable.	Kẻ có tội.
Méchant, e.	Kẻ dữ, dữ tợn.

Le verbe ÊTRE *conjugué avec les* adjectifs *ci-devant.*	*Verbe ở chia với những tiếng* adjectifs *trước đây.*
Je suis bien aise.	Tôi lầy làm toại ý.
Tu es paresseux, se.	Mầy là đứa làm biếng.
Elle est curieuse.	Nó là đứa tọc mạch.
Il est généreux.	Nó là người rộng rải.
Il est adroit.	Nó là người khôn khéo.
Nous sommes heureux, ses.	Chúng tôi là người có phước.
Vous êtes malheureux, ses.	Chúng bay vô phước.
Ils sont occupés.	Chúng nó mắc việc, (hay là không rảnh.)
J'étais fatigué, e.	Khi ầy tôi đương mệt mỏi.
Tu étais couché, e.	Khi ầy mầy đang nằm.
Sa fenêtre était fermée.	Khi ầy cửa sổ nó đang đóng.
Nous étions pauvres.	Khi ầy chúng tôi đang nghèo.
Vous étiez obéissants.	Khi ầy chúng bay dang còn vưng lời.
Ils étaient fâchés.	Khi ầy chúng nó đang giận.
Je fus surpris, e.	Tôi đã bắt ý.
Tu fus tranquille.	Mầy đã yên.
Son cheval fut blessé.	Con ngựa nó đã phải bị dàu.
Ils furent avides.	Chúng nó đã tham lam.
Je serai prêt, e.	Tôi sẽ sẵn lòng, (hay là sẽ có tôi sẵn.)
Tu seras savant, e.	Mầy sẽ thông thái.
Il sera bossu.	Nó sẽ còm lưng.
Nous serons joyeux, ses.	Chúng tôi sẽ vui vẻ.
Vous serez riches.	Chúng bay sẽ giàu có.
Ils seront faibles.	Chúng nó sẽ yèu đuối.
Je serais téméraire.	Tôi sẽ ơ hờ nều. (hay là lều láo.)
Tu serais imprudent, e.	Mầy sẽ vô ý nều. (hay là không cẩn thận.)
Cela serait inutile.	Sự nầy sẽ ra vô ích nều.
Nous serions barbares.	Chúng tôi sẽ ra mọi rợ nều.
Vous seriez coupables.	Chúng bay sẽ phải tội nều.
Ils seraient méchants.	Chúng nó sẽ ra dữ tợn nều.

Honnête.	Kẻ có nèt, tử tè.
Poli, e.	Kẻ lịch sự, biết phép tắc.
Juste.	Kẻ công bình.
Sage.	Kẻ khôn ngoan.
Fidèle.	Kẻ trung tín.
Fort, e.	Kẻ mạnh bạo, có sức mạnh.
Innocent, e.	Kẻ vô tội, sạch tội.
Muet, e.	Kẻ câm.

Habile.	Kẻ có tài, khéo léo.
Apprivoisé, e.	Quen, dạn.
Grand, e.	Kẻ lớn, cao.
Petit, e.	Kẻ nhỏ.
Égal, e.	Bằng nhau, đều nhau.
Hardi, e.	Dạn gan.
Orgueilleux, se.	Kẻ kiêu ngạo.
Aveugle.	kẻ mù, đui con mắt.
Jeune.	Nhỏ tuổi.

Sois honnête.	Mầy hãy ở có nết.
Qu'il soit poli.	Nó hãy có phép tắc.
Soyons justes.	Chúng tôi hãy theo lẽ công bình.
Soyez sages.	Chúng bay phải ra khôn ngoan.
Qu'ils soient fidèles.	Chúng nó hãy ở trung tín.
Que je sois forte.	Chớ chi tôi được mạnh mẽ.
Que tu sois innocent, e.	Chớ chi mầy được khỏi tội.
Qu'elle soit muette.	Chớ chi nó phải câm.
Que nous soyons habiles.	Chớ chi chúng tôi có tài.
Que vous soyez hardis.	Chớ chi chúng bay được dạn gan.
Qu'elles soient orgueilleuses.	Chớ chi chúng nó kiêu ngạo.
Que je fusse aveugle.	Chớ chi tôi đã mắc đui.
Que tu fusses jeune.	Chớ chi mầy đã còn nhỏ.
Que son oiseau fut apprivoisé.	Chớ chi chim nó được quen, (h. là dạn.)
Que nous fussions plus grands, des.	Chớ chi chúng tôi được lớn hơn.
Que vous fussiez plus petits, tes.	Chớ chi chúng bay được nhỏ hơn.
Qu'ils fussent égaux.	Chớ chi chúng nó được bằng nhau.

Sourd, e.	Điếc, điếc lác.
Diligent, e.	Siêng năng.
Bleu, e.	Xanh màu biếc, màu da trời.
Gai, e.	Vui mừng.
Triste.	Buồn rầu.
Studieux, se.	Ham học.
Discret, e.	Phân biệt, cẩn thận, đáy dè.
Ingrat, e.	Bạc ơn, vô ơn, bất nhơn.
Honteux, se.	Mắc cỡ.
Malade.	Kẻ có bịnh, mắc bịnh, đau.
Mouillé, e.	Ướt, mắc ướt.
Etonné, e.	Lạ, lấy làm lạ.
Digne.	Đáng.
Illustre.	Danh tiếng, cao sang, sang cả.
Entêté, e.	Cứng đầu, cứng cổ.

Modeste.	Nết na, tề chỉnh.
Excusable.	Đáng tha lỗi, đáng tha.
Prodigue.	Xa xí, phá của.
Estropié, e.	Kẻ có bị tích.
Chanceux, se.	Có phước.
Plein, e.	Đầy dẫy.
Impoli, e.	Vô phép, bất lịch sự.
Franc, che.	Ngây thật, chắc, thật thà.
Etroit, e.	Hẹp.
Content, e	Vui vẻ, bằng lòng.
Faché, e.	Giận, buồn.
Large.	Rộng.
Aimable.	Đáng thương.
Ridicule,	Dể tức cười, có trêu.
Pesant, e.	Nặng nề.

Verbe ÊTRE *conjugué négativement et interrogativement.*	*Verbe ở* LÀ *chia ra cách chối và cách hỏi.*
Je ne suis sourd.	Tôi không phải điếc.
Es-tu diligent?	Mầy có siêng năng chăng?
Votre habit n'est-il pas bleu?	Cái áo anh chẳng phải là màu biếc sao?
Nous ne sommes pas gais.	Chúng tôi không có vui mừng.
N'êtes-vous pas tristes?	Chúng bay chẳng buồn rầu sao?
Ils ne sont pas très modestes.	Chúng nó chẳng phải là người nết na cho lắm.
N'étais-je pas excusable?	Chớ khi ấy không đáng tha lỗi cho tôi sao?
N'étais-tu pas prodigue?	Chớ khi ấy mầy chẳng phải xa xí sao?
Etait-il estropié?	Chớ khi ấy nó có bị tích sao?
Nous n'étions pas chanceux, ses.	Khi ấy chúng tôi không có phước.
Etiez-vous studieux, ses?	Khi ấy chúng bay có ham học sao?
N'étaient-ils pas discrets?	Chớ khi ấy chúng nó chẳng có cẩn thận sao?
Fus-je ingrat?	Khi ấy tôi có vô ơn sao?
Ne fus-tu pas honteux, se?	Chớ khi ấy mầy chẳng có hổ ngươi sao?
Il ne fut pas malade.	Khi ấy nó không có bịnh.
Nous ne fûmes pas mouillés.	Khi ấy chúng tôi không có bị ướt.
Fûtes-vous étonnés?	Khi ấy chúng bây có lấy làm lạ chăng?
Ne furent-ils pas dignes?	Chớ khi ấy chúng nó chẳng phải xứng đáng sao?

Serai-je illustre ?	Chớ tôi sẽ nên người sang cả chăng ?
Ne seras-tu pas entêté ?	Chớ mầy sẽ không cứng cổ chăng ?
La bouteille ne sera pas pleine.	Cái ve sẽ không đầy.
Nous ne serons pas si impolis.	Chúng tôi sẽ không ở vô phép dường ấy.
Serez-vous francs ?	Chúng bay sẽ ở thật thà chăng ?
Les manches ne seront-elles pas trop étroites ?	Các tay áo sẽ chẳng hẹp lắm sao ?
Je ne serais pas content.	Tôi sẽ không bằng lòng.
Serais-tu fâché ?	Mầy sẽ giận sao ?
La chambre ne serait-elle pas assez large ?	Cái phòng sẽ không vừa sao ?
Serions-nous aimables ?	Chúng tôi sẽ đặng thương yêu chăng ?
Ne seriez-vous pas ridicules ?	Chúng bay sẽ ra người đáng tức cười sao ?
Ne seraient-ils pas trop pesants ?	Chớ chúng nó sẽ không nặng lắm chăng ?

Aimer.	Thương mến.
Abandonner.	Bỏ, từ bỏ.
Aboyer.	Sủa.
Achever.	Làm cho rồi.
Acheter.	Mua.
Appeler.	Kêu, gọi.
Apporter.	Đem.
Allumer.	Thắp, đốt.
Arracher.	Nhổ rễ, bứi, bứt.
Arroser.	Tưới.
Attacher.	Buộc, cột.
Apprêter.	Dọn sắm sửa.
Assurer.	Quyết, chịu chắc.
Avouer.	Xưng ra, khai.
Baptiser.	Làm phép rửa tội.
Balayer.	Quét.
Blâmer.	Chê, trách, làm nhục.
Blesser.	Làm cho phải dấu tích.
Boucher.	Bịt, đậy.
Boutonner.	Gài nút.
Brasser.	Trộn.
Broyer.	Cà, nghiền, làm cho nát, tán.
Broder.	Thêu.
Brûler.	Đốt, cháy.

Conjugaisons des verbes ci-dessus :	*Chia các tiếng verbes đã kể trước đây :*
J'aime mes enfants.	Tôi thương các con trẻ tôi.
Tu abandonnes tes amis.	Mầy từ bỏ anh em bạn mầy.
Le chien n'aboie pas.	Con chó không sủa.
Nous achevons notre onvrage.	Chúng tôi đương làm cho rồi việc chúng tôi.
N'achetez-vous pas du poisson ?	Chúng bay không mua cá sao ?
Appellent-ils ?	Chúng nó kêu chăng ?
J'apportais le dîné.	Khi ấy tôi dọn bữa cơm trưa.
Tu allumais la chandelle.	Khi ấy mầy thắp đèn.
N'arrachait-il pas les fleurs ?	Khi ấy nó không bứt bông sao ? (hay là hái hoa).
Nous arrosions le jardin.	Khi ấy chúng tôi tưới vườn.
N'attachiez vous pas une corde ?	Khi ấy chúng bay không có buộc dây sao ?
Ils apprêtaient le dîné.	Khi ấy chúng nó dọn bữa cơm trưa.
Je n'ai rien assuré.	Tôi không có quyết sự gì.
Tu avouas ta faute.	Mầy đã chịu tội mầy.
Il ne baptisa pas l'enfant,	Nó không có rửa tội con nít.
Nous balayâmes la cuisine.	Khi ấy chúng tôi quét nhà bếp.
Ne blâmates-vous pas sa conduite ?	Khi ấy chúng bay không chê trách tính nết nó sao ?
Ne se blessèrent-ils pas ?	Khi ấy chúng nó không có bị dấu sao ?
Je boucherai les bouteilles.	Tôi sẽ đậy nút các cái ve.
Ne boutonneras-tu pas ta veste ?	Mầy sẽ không gài áo mầy sao ?
Il brassera la chaux.	Nó sẽ trộn vôi.
Nous broierons les drogues.	Chúng tôi sẽ tán thuốc.
Broderez-vous vos robes ?	Chúng bay sẽ thêu áo dài chúng bay chăng ?
Ne brûleront-ils pas tout le bois ?	Chúng nó sẽ không đốt hết củi sao ?

Brosser.	Chải, quét.
Brider.	Khớp, tra hàm thiếc.
Briser.	Phá, làm bể, đập bể.
Cacher.	Giấu.
Casser.	Bẻ, phá, vỡ.
Changer.	Đổi dời.
Charger.	Đổ vào, chở, đựng.
Chauffer.	Làm cho nóng, hâm, nấu cho ấm, hâm cho nóng, bỏ vào lửa.
Cacheter.	Bịt, phong, đóng dấu, niêm phong.
Chercher.	Kiếm, tìm.
Châtier.	Phạt.

Commencer.	Khỉ sự, bát tay, gảy việc.
Chanter.	Hát.
Couper.	Chặt, cắt.
Déchirer.	Xé, làm ráoh.
Déshonorer.	Làm cho xàu hổ, làm mất danh tiềng.
Deviner.	Bói.
Se dépêcher.	Đi mau.
Déjeûner.	Ăn cơm bữa sớm.
Ecouter.	Nghe.
Emprunter.	Vay, mượn.
Eternuer.	Nhảy mủi.

Je brosserais mon habit.	Tôi sẽ chải áo tôi.
Tu briderais ton cheval.	Mầy sẽ khớp ngựa của mầy.
Il briserait la porte.	Nó sẽ phá cửa.
Nous cacherions notre argent.	Chúng tôi sẽ giàu tiền bạc của chúng tôi.
Vous casseriez le verre.	Chúng bay sẽ đập bể ly.
Ils changeraient de logement.	Chúng nó sẽ đổi chỗ ở.
Qu'il charge la charrette.	Chớ nó hảy chở lên xe.
Chauffons le fer.	Chúng tôi nướng sắt cho nóng.
Cachetez votre lettre.	Chúng bay phong thơ chúng bay.
Qu'ils cherchent une maison.	Chúng nó phải kiềm một cái nhà.
Que je châtie les coupables.	Chớ chi tôi sửa phạt những kẻ có tội.
Que tu commences ton thême.	Chớ chi anh hảy khỉ sự làm bài anh.
Qu'elle chante une chanson.	Chớ chi nó hát một câu.
Que nous coupions la viande.	Chớ chi chúng tôi cắt thịt.
Que vous ne déchiriez pas votre habit.	Chớ chi chúng bay đừng xé áo chúng bay.
Qu'ils ne déshonorent pas leur famille.	Chớ chi chúng nó đừng làm mất danh tiềng bà con chúng nó.

Etudier.	Học.
Frapper.	Đánh.
Frire.	Chiên, ran.
Frotter.	Thoa, xoa, chùi, bôi, đánh cho sáng, làm cho bóng ra, đánh bóng.
Gâter.	Làm hư.
Habiller.	Mặc quần, mặc áo.
Jeter.	Quăng, ném.
Inviter.	Mời.
Imprimer.	In.
Labourer.	Cày.
Laver.	Giặt, rửa.
Manger.	Ăn.

Mêler.	**Trộn, đồ lộn.**
Meubler.	**Dọn đồ tủ ghè vào nhà, dọn đồ vào.**
Nager.	**Lội.**
Nettoyer.	**Chùi, cạo.**
Oter.	**Cất, nhắc.**
Oublier.	**Quên, bỏ quên.**
Payer.	**Trả tiền, trả.**
Prêter.	**Cho mượn.**
Prier.	**Cầu, xin.**
Parler.	**Nói.**
Quitter.	**Bỏ đi, bỏ lìa.**
Récompenser.	**Thưởng, ban phần thưởng.**
Remercier.	**Cám ơn, gia ơn.**
Secouer.	**Giu, phủi, dùng lác.**
Saler.	**Muối, bỏ muối.**
Tuer.	**Giết.**
Voler.	**Ăn cắp, ăn trộm.**

J'ai étudié ma leçon.	Tôi đã học vỡ tôi.
N'as-tu point frappé le chien?	Mầy không hề đánh chó sao?
A-t-elle frit le poisson?	Nó có chiên cá sao?
Nous avons frotté les chaises.	Chúng tôi đã chùi ghè.
N'avez-vous point gâté votre habit?	Chúng bay chẳng có làm lâm áo chúng bay sao?
Ils n'ont pas habillé les enfants.	Chúng nó không có bận quần áo cho con nít.
J'avais les restes.	Khi ấy tôi còn có những đồ dư.
N'avais-tu pas invité nos parents?	Khi ấy mầy không có mời bà con chúng ta sao?
Avait-il imprimé son ouvrage?	Khi ấy nó có in sách vở của nó làm ra chăng?
Nous avions labouré le champ.	Khi ấy chúng tôi đã có cày ruộng.
Vous n'aviez pas lavé vos mains.	Khi ấy chúng bay không có rửa tay.
N'avaient-ils pas mangé les fruits?	Khi ấy nó không ăn trái cây sao?
Quand j'eus mêlé les drogues.	Khi tôi đã trộn thuốc rồi.
Quand il eut meublé sa maison.	Khi nó đã dọn sắp đồ đạc trong nhà nó rồi.
Quand nous eûmes nagé.	Khi chúng tôi đã lội.
Ils n'eurent pas nettoyé leurs tableaux.	Khi ấy chúng nó đã không có chùi ván tập viết của chúng nó.
Quand j'aurai ôté mon habit.	Khi tôi cổi áo rồi.
N'auras-tu pas oublié ta leçon?	Mầy không có quên bài vở mầy sao?
Il aura payé une piastre.	Nó đã trả một đồng bạc.
Quand nous aurons prêté l'argent.	Khi chúng tôi cho vay bạc rồi.

J'aurais prié Dieu.	Khi ây tôi sẽ cầu xin Đ. C. T.
N'aurait-il pas parlé français?	Khi ây nó không có nói tiêng langsa sao?
Aurions-nous quitté la maison?	Khi ây chúng tôi có bỏ nhà chăng?
N'auraient-ils pas récompensé les diligents?	Khi ây chúng nó không ban phần thưởng cho kẻ siêng năng sao?
Que nous ayons remercié notre bienfaiteur.	Chớ chi chúng tôi đã cám ơn kẻ làm phước cho chúng tôi.
Qu'ils eussent secoué la poussière.	Chớ chi chúng nó đã giu bụi.
La viande est salée.	Thịt đã muôi rồi.
Son frère a été tué.	Anh nó đã bị giêt.
Nous aurions été volés.	Chúng tôi đã bị ăn trộm.

Abolir.	Bỏ, bôi.
Accomplir.	Làm cho xong, làm cho rồi, làm cho trọn.
Accourcir.	Làm cho vắn, thâu lại cho vắn.
Adoucir.	Làm cho êm ái, làm cho dịu dàng.
Affaiblir.	Làm cho ra yêu duôi.
Agir.	Làm.
Applaudir.	Vỗ tay, khen ngợi.
Avertir.	Biểu, nói trước.
Bâtir.	Cât nhà, dựng.
Démolir.	Phá, dở.
Blanchir.	Làm cho sạch, giặt, làm cho trắng.
Choisir.	Lựa, chọn.
Désobéir.	Không vưng lời.
Eblouir.	Làm cho chói lòa, làm cho quáng.
Emplir.	Làm cho đầy.
Embellir.	Làm cho tôt, làm cho ra lịch sự.
Enfouir.	Đào.
Enrichir.	Làm cho ra giàu có.
Etourdir.	Làm cho bât tỉnh, làm cho mê.
Finir.	Làm cho rồi, làm cho hêt.
Fleurir.	Thạnh lợi, hoa nở.
Frémir.	Run, giùn mình.
Guérir.	Làm cho lành, chữa bịnh.
Jouir.	Chơi, vui sướng.
Maigrir.	Làm cho ra ôm, ôm o.
Mûrir.	Làm cho chín, dú.
Noircir.	Làm cho đen, nhuộm đen.
Nourrir.	Nuôi, dưỡng nuôi.
Pâlir.	Xanh mét, tái xanh.
Pourrir.	Thúi, mục.
Punir.	Phạt.
Rafraichir.	Làm cho mát mẽ.
Remplir.	Làm cho đầy dẫy.

Réussir.	Được việc, có lợi.
Saisir.	Lầy, bắt.
Ternir.	Làm cho phai, làm cho ra lu.
Trahir.	Thầt tín, trở lòng.
Vieillir.	Ra già, già cả.

Exemples des verbes ci-dessus :	*Thí dụ về những tiếng verbes kể trước đây :*
La loi a été abolie.	Luật phép đã phá rồi.
J'accomplirai ma promesse.	Tôi sẽ giữ trọn lời hứa tôi.
N'avez-vous point accourci la planche ?	Anh chẳng thâu tâm ván tôi cho vắn sao ?
La pluie adoucira le temps.	Mưa làm cho trời sẽ ym mát.
Cette maladie m'affaiblit beaucoup.	Bịnh nầy làm cho tôi ra yều đuối lắm.
Il a agi prudemment.	Nó ăn làm khôn ngoan.
Il est applaudi de tout le monde.	Ai nầy đều ngợi khen nó.
Avertissez-en votre frère.	Anh hảy nói cho anh anh biềt.
Il bâtissait sa maison.	Nó đương cầt nhà nó.
Je démolissais la mienne.	Khi ầy tôi dở nhà tôi.
Votre linge est-il blanchi ?	Quần áo anh đã giặt sạch rồi chăng ?
Choisissez-un de ces fruits.	Anh lựa lầy một trái.
Ne me désobéissez pas.	Anh hãy nghe lời tôi.
Le soleil m'éblouit.	Yền sáng mặt trời làm cho quáng mát.
Vous n'avez-pas empli la caisse.	Anh không có làm cho đầy thùng.
Votre maison est bien embellie.	Nhà anh đã làm ra lịch sự khá.
Il a enfoui son argent.	Nó đã chôn tiền bạc của nó.
Cette affaire vous aurait enrichi.	Việc ầy có lẽ làm cho anh ra giàu có.
Vous m'étourdissez la tête.	Anh làm cho tôi mầt trí khôn (hay là điên đầu.)
Quand aurez-vous fini votre thème ?	Chừng nào anh mới làm bài anh rồi ?
Voyez comme les arbres fleurissent !	Anh hảy coi những cầy đương ra bông thể nào !
Vous me faites frémir.	Anh làm cho tôi giùn mình.
Les médecins ne le guériront jamais.	Các ông thầy thuốc không hề làm cho nó lành được.
Ne jouissait-il pas de son bien ?	Nó không có được nhờ của cải nó chăng ?
Votre père est bien maigri.	Cha anh đã ra gầy mòn lắm.
Que je noircisse mes souliers.	Chớ chi tôi làm giày tôi đen.
Comment nourrissez-vous vos lapins ?	Anh nuôi thỏ thể nào ?
Il pâlit à la vue du fusil.	Nó thầy súng thì mặt nó xanh lét.
Ce fruit commence à pourrir.	Trái nầy mới thúi.
Ne le puniriez-vous pas aussi ?	Anh sẽ không phạt nó sao ?
Nous nous rafraichirons dans le bois.	Chúng tôi sẽ nghĩ mát dưới bóng cầy.
Pourquoi ne remplissez-vous pas les verres ?	Chớ sao anh không rót cho đầy ly ?
Saisissons l'occasion.	Chúng tôi hãy nhơn dịp.

La fumée ne ternira-t-elle pas ces tableaux?	Chớ khói chẳng có làm cho lu những khuôn hình nầy sao?
Il vous aurait trahi.	Khi ầy nó đã thàt tín với anh.
Sa mère vieillit beaucoup.	Bà già nó đã già lắm.

Apercevoir.	Ngó thầy.
Entendre.	Nghe.
Traduire.	Dịch.
Peindre.	Vẽ.
Devoir.	Mắc, mắc nợ, phải.
Descendre.	Xuồng.
Reluire.	Sáng láng, chói sáng.
Recevoir.	Chịu lầy.
Attendre.	Chờ, đợi.
Détruire.	Làm hư.
Atteindre.	Thầu tới, đá đèn, kịp.
Vendre.	Bán.
Répondre.	Thưa, trả lời.
Cuire.	Nầu.
Craindre.	Sợ.
Réduire.	Bớt, thâu lại, trở, sửa lại.
Plaindre.	Năn nỉ, kêu oan, nan trách.
Concevoir.	Chịu thai, hiểu.
Feindre.	Gia, dối.
Repeindre.	Vẽ lại.
Fendre.	Chẻ, kinh ra.
Joindre.	Nối, hiệp.

Exemples des verbes ci-dessus :	*Thí dụ về các tiếng verbes đã kể trước đây :*
J'aperçois un vaisseau.	Tôi thầy một chiếc tàu chiến.
Il n'entend pas le français.	Nó không nghe được tiếng langsa.
Je ne vous attendais pas.	Tôi chẳng trông anh, (hay là chị em.)
Ne traduisez-vous pas des fables?	Chớ anh chẳng có dịch chuyện đời xưa sao?
Vos sœurs peignent très bien.	Mầy chị em anh vẽ khéo lắm.
Je devais de l'argent à votre père.	Khi ầy tôi mắc nợ cha anh.
Ne descendiez-vous pas?	Khi ầy anh chẳng xuồng sao?
L'or et l'argent reluisaient partout.	Vàng bạc đâu đâu cũng chói sáng.
Je reçus une lettre samedi dernier.	Ngầy thứ bảy rồi đây tôi mới được một cái thơ.
Attendit-il la réponse?	Nó có chờ trả lời chăng?
Nous détruisîmes toutes les fortifications.	Chúng tôi đã phá tan mọi đồn lũy.
N'atteignîtes-vous pas le carrosse?	Chúng bay đã có gặp cái xe bốn bánh chăng?
Ils n'aperçurent rien.	Chúng nó không thầy sự gì hết.

Vendrai-je mon cheval ?	Tôi sẽ bán con ngựa tôi sao ?
Il ne vous répondra pas.	Nó sẽ không trả lời cho anh.
Ne cuirez-vous pas demain ?	Đèn mai anh không có làm bánh mì sao ?
Ne craindront-ils pas leur maître ?	Chớ chúng nó chẳng có sợ chủ nó sao ?
Je n'attendrais personne.	Tôi không trông ai nữa.
Il les réduirait bientôt.	Người ấy có lẽ trị chúng nó mau lắm.
Pourquoi plaindrions-nous son sort ?	Nhơn sao chúng tôi kêu van về sò phận nó.
Ils ne concevraient jamais cela.	Chẳng khi nào chúng nó hiểu được sự ấy.
Feignons de ne pas les entendre.	Giả đò chúng tôi không nghe chúng nó.
Traduisez cela en annamite.	Chúng bay hãy dịch cái nầy ra chữ annam.
Attendez votre frère.	Hãy chờ anh anh.
Recevez cet argent pour moi.	Anh hãy lãnh bạc nầy thế cho tôi.
Que je lui doive des remerciments.	Chớ chi tôi phải gia ơn cho nó nhiều phen.
Qu'il fende l'arbre.	Chớ chi nó chẻ cây.
Que nous détruisions leurs ouvrages.	Chớ chi chúng tôi phá được các việc chúng nó.
Qu'ils ne craignent pas les rebelles.	Chớ chi chúng nó chẳng sợ kẻ làm giặc.
Que je ne reçusse pas ses lettres.	Chớ chi tôi chẳng được những thơ của nó.
Qu'il ne vendit pas ses chevaux.	Chớ chi nó đừng bán mấy con ngựa của nó.
Que nous traduisions du français.	Chớ chi chúng tôi dịch tiếng langsa.
Que vous joignissiez l'armée.	Chớ chi chúng bây hãy đi cho kịp đạo binh.
Qu'ils descendissent pour déjeûner.	Chớ chi chúng nó hãy xuống mà ăn cơm buổi sớm mai.
Avez-vous reçu vos livres ?	Anh đã được sách của anh chưa ?
N'avez-vous pas traduit cette demande ?	Anh đã dịch đơn xin nầy chăng ?
Pourquoi ne m'avez-vous pas répondu ?	Nhơn sao anh chẳng trả lời cho tôi ?
Avez-vous repeint votre chambre ?	Anh đã vẽ phòng anh lại chăng ?

PARTIE II. / ĐOẠN THỨ II.

PHRASES ÉLÉMENTAIRES. / BIÊN TẬP NHỮNG CÂU HỎI VÀ TRẢ LỜI.

Rencontre. / *Khi gặp nhau.*

Bonjour monsieur.	Chào ông.
Comment vous portez-vous aujourd'hui ?	Bữa nay ông có đặng sức khỏe chăng ?
J'espère que vous êtes en bonne santé.	Tôi trông cho ông đặng sức khỏe.
Je me porte fort bien.	Tôi đặng sức mạnh khá.
Comment se porte monsieur votre père ?	Ông già ông mạnh khỏe thể nào ?
Il se porte très bien monsieur.	Ông già tôi đặng mạnh khỏe lắm.
Comment se porte toute la famille ?	Cả bà con ông sức khỏe thể nào ?

Et madame votre mère ?	Bà mẹ ông thể nào ?
Ma mère se porte un peu mieux aujourd'hui	Bà mẹ tôi bữa nay yên trong mình hơn.
Elle se porte beaucoup mieux.	Bà mẹ mạnh khỏe hơn nhiều.
Elle se porte assez bien.	Bà mẹ khá.
Elle ne se porte pas très bien.	Bà mẹ không đặng mạnh mấy.
Elle est malade.	Bà mẹ đau.
Elle est bien malade.	Bà mẹ đau nặng.
Elle est dangereusement malade.	Bà mẹ đau nặng lắm.
Elle est mourante.	Bà mẹ gần chết.
Elle se meurt.	Bà mẹ dọn mình chết.
Qu'a-t-elle ? Qu'est-ce qu'elle a ?	Nó 1o có giông gì ?
Elle est enrhumée.	Nó có ho.
Elle a un gros rhume. — Elle est fort enrhumée.	Nó ho nặng lắm.
Elle a la fièvre.	Nó nóng rét.
J'en suis bien fâché.	Tôi lấy làm buồn.
Depuis quand est-elle malade ?	Nó đau đã bao lâu nay ?
Depuis quand est-elle incommodée ?	Nó khó ở đã bao lâu nay ?
Je ne savais pas qu'elle fût malade.	Tôi chẳng hay nó đau.
Quel est son mal ?	Đau làm sao ?
Quelle est sa maladie ?	Bịnh gì ?
Prend-elle quelque chose ?	Nó uống thuốc gì ?
Voit-elle quelqu'un ?	Nó rước ai chăng ?
Le médecin vient la voir tous les jours.	Mỗi ngày ông thầy thuốc mỗi thăm.
J'espère que cela ne sera rien.	Tôi tưởng không có hề gì sốt.
Il faut espérer que cela n'aura pas de suite.	Phải cậy trông về sau không có làm sao nữa, (hay là cho đừng có làm vậy nữa.)
Nous l'espérons.	Chúng tôi trông cậy.
Le médecin assure que cela ne sera rien.	Ông thầy thuốc nói chắc không hề gì.
Tant mieux.	Thì càng tốt.
J'en suis bien aise.	Tôi lấy làm vui mừng.
Mademoiselle votre sœur est-elle toujours malade ?	Chị (hay là em) ông con đau hoài chăng?
Est-elle encore incommodée ?	Nó còn khó ở chăng?
Elle n'est pas encore guérie.	Nó chưa dứt cơn bịnh.
Mais elle se porte beaucoup mieux.	Song trong mình nó được yên nhiều.
J'en suis bien charmé.	Tôi lấy làm vui mừng.

Départ.	*Khi đi.*
Il faut que je m'en aille.	Tôi phải đi.
Il faut que je vous quitte.	Tôi phải từ anh.
Il faut nous quitter.	Chúng tôi phải từ nhau.

1o Những tiếng *Nó* theo sau dùng về giòng cái.

Il faut nous séparer.	Chúng tôi phải lìa nhau.
Il faut que je prenne congé de vous.	Tôi phải lìa anh mà đi.
Je vais prendre congé de vous.	Tôi phải từ gía anh bây giờ.
Jusqu'au plaisir de vous revoir.	Cho đèn khi gặp nhau lại mà vui mừng.
Bonjour.	Chào.
Vous portez-vous bien ?	Anh sức khỏe chăng?
Je vous souhaite le bonjour.	Tôi kính chào anh.
Bonsoir, bonne nuit.	Chiều nay an háo, đêm nay bình yên.
Je vous souhaite le bonsoir.	Chiều nay tôi ước cho anh được bình an.
Saluez monsieur votre frère de ma part.	Xin gởi lời thăm anh anh.
Faites mes amitiés à votre sœur.	Xin gởi lời thăm em gái anh (hay là chị anh.)
Présentez mon respect à madame votre mère.	Xin gởi lời kính thăm bà mẹ anh.
Faites mes compliments chez vous.	Xin gởi lời thăm cả thảy trong nhà.
Je n'y manquerai pas.	Tôi không dám quên.

Demander et remecier.	*Xin và cám ơn.*
Avec votre permission.	Nhờ phép anh.
Voulez-vous bien me permettre de......	Anh muôn cho phép tôi.....
Je vous prie. — — De grâce.	Nhờ anh.
Faites-moi un plaisir.	Anh làm cho tôi vui vẽ một phen.
Voulez-vous me faire un plaisir ?	Anh có muôn làm cho tôi vui vẽ một khi chăng?
Voulez-vous me rendre un service?	Anh có muôn làm việc cho tôi chăng?
Vous pouvez me rendre un grand service.	Anh làm được cho tôi một việc lớn.
Vous pourriez me rendre un très-grand service.	Anh sẽ giúp tôi được một việc rất lớn.
Je vous suis bien obligé.	Tôi chẳng dám quên ơn anh.
Je vous suis extrêmement redevable.	Tôi mang ơn anh nặng lắm.
Je vous remercie infiniment.	Tôi cám ơn anh ngàn năm, (nghìn trùng.)
Merci.	Cám ơn.
Je vous serai bien obligé.	Tôi sẽ nhờ ơn anh chẳng dám sai.
Il n'y a pas de quoi.	Chẳng đáng sự gì.
Vous me rendrez un grand service.	Anh sẽ giúp tôi một việc lớn.
Vous vous moquez.	Anh nói chơi.
Je vous donne bien de la peine.	Tôi làm cho anh phải khó lòng nhiều.
Je vous donne trop de peine.	Tôi làm cho anh cực lòng lắm.
Vous prenez bien de la peine.	Anh phải cực khổ nhiều.
Vous vous donnez bien de la peine.	Anh làm cho anh phải cực khổ nhiều.
Je suis fâché de vous donner tant de peine.	Tôi lấy làm buồn vì làm cho anh phải cực khổ thể ấy.
Je suis honteux de la peine que je vous donne.	Tôi lấy làm hổ ngươi vì sự cực khổ tôi làm cho anh phải chịu.
La peine n'est rien.	Chẳng có chút gì là cực khổ.

Cela ne vaut pas la peine d'en parler. — Sự nầy chẳng đáng là sự cực khổ, (hay là chẳng phải làm cực khổ mà nói.)

Ne parlez pas de cela. — Anh chớ nói về việc nầy nữa.

Vous avez bien de la bonté. — Anh có lòng tốt thật.

Affirmer et nier. — *Quả quyết cùng từ chối.*

Je m'en vais vous dire... — Để tôi nói vuối anh...
Je vous assure que.... — Tôi chắc với anh vì...
Je vous promets que... — Tôi hứa với anh vì...
Je vous garantis. — Tôi chịu chắc với anh.
Je puis vous en assurer. — Tôi dám chắc với anh.
C'est ce que je puis vous assurer. — Ấy là đều tôi dám quả quyết chắc với anh.
C'est ce que je puis vous dire. — Ấy là đều tôi được nói với anh.
Comptez sur ce que je vous dis. — Anh hãy kể lấy đều tôi nói với anh.
Je vous jure que... — Tôi thề với anh vì.....
Je dis que oui. — Tôi nói rằng có.
Je dis que non. — Tôi nói rằng không.
Je soutiens que.... — Tôi chịu vì...
Je gage que oui. — Tôi cuộc là có.
Je gage que non. — Tôi đoan là không.
Je le suppose. — Tôi đặt để đều ấy.
Je suppose que oui. — Tôi cho là có.
Je suppose que non. — Tôi cho là không.
Je ne suppose pas. — Tôi chẳng đặt để ra.

Vous pouvez bien penser que... — Có lẽ anh tưởng vì...
Le pensez-vous? — Anh tưởng như vậy chăng?
Je le pense. — Tôi tưởng như vậy.
Je le pense aussi. — Tôi cũng tưởng như vậy.
Je ne le pense pas. — Tôi chẳng tưởng đều ấy.
Il faut que vous pensiez. — Anh phải nghĩ, (hay là phải cho anh là phải nghĩ.)

Il est bon de vous dire. — Nên nói cùng anh.
Je suis tenté de croire. — Tôi phải tin theo.
Que voulez-vous dire? — Anh muốn nói đi gì?
Je ne sais ce que vous voulez dire. — Tôi chẳng biết đều anh muốn nói.
Est-il certain que? — Có phải chắc rằng?
Est-il vrai que? — Có phải quả thật rằng?
Oui: Cela est vrai. — Cela est certain. — Phải: Đều nầy hẳn thật. — Đều nầy chắc.
Cela n'est que trop vrai. — Đều nầy quả là đều rất thật.
C'est un fait. — Ấy là một việc.
C'est un fait certain. — Ấy là một việc chắc.

Etes-vous sûr de ce que vous dites? — Anh có chắc về đều anh nói chăng?
Le croyez-vous? — Anh tin sự ấy chăng?

Je le crois.	Tôi tin.
Je le crois de même.	Tôi cũng tin như vậy.
Je n'en crois rien.	Tôi chẳng tin đều gì sốt.
Je n'en crois pas un mot.	Tôi chẳng tin một tiếng.
Je crois que oui.	Tôi tin là có.
Je crois que non.	Tôi tin là không.
Je n'en doute pas.	Tôi chẳng hồ nghi.
En êtes vous bien sûr ?	Anh có chắc thật đều ấy chăng ?
J'en suis sûr.	Tôi chắc rỏ.
J'en suis certain.	Tôi lấy làm chắc vậy.
Rien n'est plus certain.	Chẳng có chi là chắc hơn.
Je vous en réponds.	Tôi dám chịu chắc cho anh.
Je ne le crois pas.	Tôi chẳng tin tưởng đó.
J'ai peine à le croire.	Tôi khó tin.
Je vous crois.	Tôi tin anh.
Vous pouvez me croire.	Anh tin tôi được.
Cela ne peut pas être vrai.	Sự nầy không được thật.
Je vous donne ma parole que...	Tôi trao lời với anh rằng...
Je vous proteste que...	Tôi phân chứng ra với anh rằng...
Ma parole d'honnête homme.	Lời nói tôi là lời nói người đạo hạnh.
Je vous donne ma parole d'honneur.	Tôi trao lời kính cho anh.

Expressions de surprise.	*Tỏ ra sự bất ý, lấy làm lạ.*
Quoi !	Nhơn sao !
Bon ! Vraiment !	Tốt a ! Hản thật !
En vérité !	Ở tại sự thật !
Oui dà !	Phải đó !
Non !	Không dâu !
Se peut-il ! Est-il possible ! serait-il possible !	Có lẽ được ! Có lẽ được sao !
Est-il bien possible !	Có lẽ được chắc sao !
Comment cela se peut-il ?	Sự nầy có lẽ được thể nào ?
Comment cela se peut-il faire ?	Sự nầy có lẽ làm được vì lẽ nào ?
Cela est impossible.	Sự nầy chẳng có lẽ được.
Impossible !	Không lẽ được gì hết !
Il n'est pas possible.	Chẳng phải lẽ được.
Cela ne se peut pas.	Sự nầy chẳng có lẽ được.
Je ne comprends pas comment...	Tôi chẳng hiểu thể nào...
J'en suis surpris.	Tôi bất ý.
J'en suis bien étonné.	Tôi lấy làm lạ thật.
Cela me surprend.	Sự nầy làm cho tôi sửng sốt.
Vous me surprenez.	Anh làm cho tôi sửng sốt.
Vous m'étonnez.	Anh làm cho tôi phải sửng sờ.
Voila qui me surprend.	Kìa là một đều bắt tôi thình lình (hay là kìa một đều làm cho tôi sửng sốt.
Cela m'étonne beaucoup.	Sự nầy làm cho tôi sửng sốt nhiều.

Je m'en étonne.	Tôi lấy làm lạ.
Cela est inconcevable.	Sự nầy chẳng có lẽ đem vào trí khôn cho đặng.
C'est une chose inconcevable.	Ấy là một việc chẳng hiểu đặng.
C'est une chose inouïe.	Ấy là một việc chưa từng nghe.
Voici une chose étrange.	Nầy là một việc phi thường.
Voilà une affaire bien étrange.	Kìa là một việc phi thường chúc.

La probabilité.	*Sự có lẽ chắc.*
Cela est probable.	Sự nầy có lẽ chắc.
Cela est assez vraisemblable.	Sự nầy đủ lẽ chắc chắn.
Cela n'est pas improbable.	Sự nầy chẳng phải là không chắc.
Cela n'est point du tout improbable.	Sự nầy chẳng phải là không chắc đâu.
Cela est très probable.	Sự nầy có lẽ chắc lắm.
Il n'y a rien d'impossible.	Chẳng có chút gì là không lẽ được.
Cela n'est pas impossible.	Sự nầy chẳng phải là không được.
Je n'y vois rien d'impossible.	Tôi chẳng thấy đó một lẽ gì là không được.
Cela est très possible.	Sự nầy có lẽ được lắm.
Cela se peut.	Sự nầy được.
Cela se pourrait bien.	Sự nầy sẽ được chắc.
Cela pourrait bien être.	Sự nầy có lẽ sẽ đặng.
Je n'en suis pas étonné.	Tôi chẳng lấy làm lạ đó.
Cela ne m'étonne pas.	Sự nầy chẳng làm cho tôi lấy làm kì dị.
Cela ne me surprend pas.	Sự nầy chẳng làm cho tôi sửng sốt.
Cela n'est pas étonnant.	Sự nầy chẳng phải là đều gở lạ.
Il n'y a rien d'étonnant.	Chẳng có một mảy gì làm cho người ta lấy làm lạ.
Il n'y a rien de surprenant.	Chẳng có một chút gì làm cho người ta sửng sốt.
Vous ne m'étonnez pas.	Anh chẳng làm cho tôi sửng sốt.
Vous ne me surprenez pas.	Anh chớ làm thình lình với tôi.
Je ne m'en étonne pas.	Tôi chẳng lấy làm kì đó.
Je n'en serais pas étonné.	Tôi sẽ không lấy làm lạ đó.
Cela ne me surprendrait pas.	Mai sau sự nầy không làm cho tôi phải sửng sốt.
Cela est naturel.	Sự nầy là tự nhiên.
Cela est tout simple.	Sự nầy rẽ cả.
Cela va sans dire.	Sự nầy chẳng phải nói (hay là qua êm chẳng phải nói.)
Cela s'entend.	Sự nầy dể hiểu.

L'affliction. — *Sự cực khổ, phiền muộn.*

J'en suis fâché.	Tôi lấy làm buồn đó.
J'en suis bien fâché.	Tôi buồn về đều ấy thật.
J'en suis bien mortifié.	Tôi phải hầm ép nhiều.
J'en suis on ne peut plus fâché.	Chẳng có ai buồn hơn tôi nữa.
J'en suis on ne peut plus mortifié.	Tôi thì như vậy, mà chẳng có ai phải hầm ép hơn nữa.
J'en suis inconsolable.	Tôi phải sầu náo chẳng lẽ nguôi.
Cela me désespère.	Sự nầy làm cho tôi ngã lòng.
J'en suis désolé.	Tôi lấy làm rầu.
J'en suis désespéré.	Tôi ngã lòng.
J'en suis au désespoir.	Tôi lấy làm ngã lòng.
Quel dommage !	Thiệt hại là thể nào! (hay là thiệt hại là dường nào !)
C'est bien dommage.	Thật là đều thiệt hại.
C'est grand dommage.	Ấy là sự thiệt hại lớn.
Cela est bien fâcheux.	Sự nầy buồn bực thiệt.
Cela est bien triste.	Sự nầy là buồn lắm.
Cela est bien désobligeant.	Sự nầy làm cho buồn bực, sự nầy ra vô tình.
Cela est bien désagréable.	Sự nầy chẳng vui chút nào.
Cela est bien piquant.	Sự nầy cay đắng thật.
Cela est bien dur.	Sự nầy khó chịu thiệt.
Cela est bien cruel.	Sự nầy là dữ tợn thiệt.
Cela fait trembler.	Sự nầy làm cho run sợ.
Cela est bien malheureux.	Sự nầy khốn nạn thật.
C'est un grand malheur.	Nầy là sự vô phước, (hay là rủi lớn.)
Cela est terrible.	Đều nầy đáng sợ hãi.
Cela est épouvantable.	Đều nầy đáng thất kinh.
Cela fait dresser les cheveux.	Sự nầy làm cho rởn tóc gáy.

Blâme. — *Lời nhiếc nhóc.*

Fi ! Fi donc !	Xấu tệ ! Vậy thì xấu tệ !
N'avez-vous pas honte ?	Chớ anh không biết mắc cở ?
N'êtes-vous pas honteux ?	Anh chẳng phải mắc cở sao ?
Vous devriez être honteux.	Anh đáng phải hổ ngươi.
Vous me faites honte.	Anh làm cho tôi hổ ngươi.
Quelle honte !	Hổ ngươi là thể nào !
C'est honteux.	Nầy là đều hổ ngươi.
C'est une chose honteuse.	Nầy là một đều hổ ngươi.
Cela est bien mal.	Sự nầy là xấu thật.
Que cela est vilain !	Cái nầy xấu xa là thể nào !
Cela est bien méchant.	Sự nầy dữ ác lắm.

C'est abominable.	Nầy là đều đáng ghớm ghiếc.
Comment pouvez-vous être si méchant?	Nhơn sao anh hóa ra được dữ tợn dường ầy?
Comment avez-vous pu faire cela?	Cách nào anh làm ra được đều nầy?
Comment avez-vous fait cela?	Anh đã dùng cách nào mà làm ra chuyện nầy?
Vous êtes bien méchant?	Thật anh là người dữ tợn?
Pourquoi avez-vous fait cela?	Vì sao anh làm ra đều nầy?
C'est être bien méchant.	Ầy là dữ thật.
Il faut être bien méchant.	Phải làm hung dữ lắm.
Cela est bien mal à vous.	Sự nầy là xầu cho anh lắm.
Vous êtes bien à blâmer.	Đáng nhiếc nhóc anh (hay là anh đáng cho người ta chê trách.)
Vous avez bien tort.	Anh quầy nhiều.
Comment osez-vous bien faire cela?	Sao anh dám cả quyết làm đều nầy?
Vous mettez ma patience à bout.	Anh làm cho tôi chịu không nổi.
La patience m'échappe.	Tôi nhịn không được nữa.
Je ne suis pas content de vous.	Tôi chẳng bằng lòng với anh (về anh.)
Je suis bien mécontent de vous.	Tôi lầy làm cực lòng với anh lắm.
Je ne serai pas content.	Tôi sẽ không bằng lòng.
Je serai bien mécontent.	Tôi sẽ đau lòng thật.
Tenez vous tranquille.	Anh hãy ở cho yên.
Finissez.	Anh làm cho rồi, (hay là anh thôi đi.)
Finissez vous dis-je.	Anh thôi đi, tôi biểu.
Ne pouvez-vous pas vous tenir tranquille?	Anh không làm thinh được sao? (hay là anh không ở yên được sao?)
Ne pouvez-vous pas vous tenir en repos?	Anh không nghĩ được sao?
Je vous préviens que...	Tôi cho anh hay trước vì...
Je vous avertis que...	Tôi nói cho anh hay vì...
Je vous en avertis.	Tôi bảo anh về việc đó.
Je ne veux pas cela.	Tôi không muồn đều nầy.
Je ne souffrirai pas cela.	Tôi không chịu nổi đều nầy.
Je le veux.	Tôi muồn làm vậy.
Je le veux absolument.	Tôi muồn trọn, (hay là tôi muồn chắc chắn.)
Prenez garde pour une autre fois.	Anh hãy giữ mình phen khác.
Ne le faites pas davantage.	Anh chớ làm vậy nữa.
N'y retombez pas davantage.	Anh chớ sa ngã lại như vậy nữa.
Point d'impertinence.	Chớ có đều vô phép mất lòng nữa, (chớ lờn mặt nữa.)
Silence.	Làm thinh.
Paix.	Bình yên, nín.
Taisez-vous.	Anh hãy nín.
Voulez-vous vous taire?	Anh muồn nín chăng?
Point tant de raisons.	Bớt cả mọi lẽ.

3

Ne répliquez pas.
Retirez-vous de devant mes yeux.

Anh chớ nói đi nói lại.
Anh hãy đi cho khuất mặt tôi.

La colère.

Je suis bien en colère.
Je ne suis pas de bonne humeur.
Je suis de mauvaise humeur.
Je suis d'une humeur qui ne se conçoit pas.
Je suis piqué.
Je suis piqué jusqu'au dernier point.
Je suis outré.
Vous me voyez dans une colère inconcevable.
Je suis dans une colère épouvantable.
J'en suis furieux.
Je ne me possède pas de colère.

Sự giận.

Tôi giận lắm.
Tôi không có tính tốt, (không có vui.)
Tôi có tính xàu, (tôi không bằng lòng.)
Tôi có tính xàu lắm không ai hiểu đặng.
Mích lòng tôi.
Mích lòng tôi quá chừng.
Tức mình tôi lắm.
Anh thầy tôi giận quá chừng.
Tô giận dữ dị thường.
Tôi giận điên.
Tôi giận quá sức, cầm không đặng.

La joie.

Je suis bien aise. — Je suis bien content.
Je suis charmé. — Je suis enchanté. — Je suis ravi.
J'en suis fort aise.
J'en suis enchanté.
J'en ai bien de la joie.
J'en ressens la plus grande satisfaction.
J'en ai une joie infinie.
Cela me fait le plus grand plaisir.
Je vous félicite.
Je vous félicite de tout mon cœur.
Je vous en fais mon compliment.

Sự vui vẽ.

Tôi vui vẽ. — Tôi bằng lòng lắm.
Tôi lầy làm vui mầng. — Tôi lầy làm mầng rỡ. — Tôi mầng rỡ quá.
Tôi lầy làm vui vẽ lắm.
Tôi lầy làm vui mầng đó.
Tôi lầy làm khoái ý.
Tôi lầy làm bằng lòng lắm.
Tôi lầy làm vui vẽ vô cùng.
Đều nầy làm cho ưng ý tôi quá.
Tôi mầng rỡ cho anh.
Tôi mầng rỡ cho anh hết lòng.
Tôi kính mầng anh.

Consultation.

Que faire?
Quel parti prendre?
Quel parti prendrons-nous?
Quel parti avons-nous à prendre?
Que ferons-nous?

Lời bàn hỏi.

Làm đi gì?
Tính bề nào?
Chúng ta tính bề nào?
Chúng tôi tính được bề nào?
Chúng tôi sẽ làm gì?

Qu'avons-nous à faire?	Chúng tôi tính việc chi mà làm?
Que devons nous faire?	Chúng tôi phải làm việc gì?
Que nous reste-t-il à faire?	Còn có việc gì cho chúng tôi làm?
Voyons.	Tính thể nào, coi thử.
Il faut nous résoudre à quelque chose.	Chúng tôi phải nhứt định làm việc gì.
Il faut prendre un parti.	Phải tính một bề.
Je suis bien embarassé.	Tôi còn rối rắm, (chưa tính được việc gì.)
Je ne sais que faire.	Tôi chưa tính được bề nào.
Je suis dans un grand embarras.	Tôi còn đương bối rối nhiều lắm.
Nous sommes dans un cas bien embarrassant.	Chúng tôi đương mắc một việc rối rắm lớn.
Cela est bien embarrassant.	Sự nầy làm ra đều bối rối.
Je suis d'avis...	Tôi có ý tính...
Ne croyez-vous pas...?	Chớ anh tưởng...
Si j'étais vous.	Phải tôi như anh.
Si j'étais à votre place.	Phải tôi thế cho anh.
Je vous conseille....	Tôi bày biểu cho anh...
Je vous conseillerais...	Ý tôi chỉ vẽ cho anh như vậy...
Mon avis est que...	Ý tôi là làm vầy...
Je pense à une chose.	Tôi nghĩ ra một việc (hay là nghĩ đến.)
Il m'est venu une pensée.	Thoát chúc tôi nghĩ ra một đều.
Il m'est venu une idée.	Sanh trí cho tôi một đều.
Laissez-moi faire.	Anh để cho tôi làm.
Faisons une chose.	Chúng tôi làm một việc.
J'ai changé d'avis.	Tôi đã tính thế khác.
Faisons autrement.	Chúng tôi làm thế khác.
Faisons autre chose.	Chúng tôi làm việc khác.
Prenons nous y autrement.	Chúng tôi tính ra thế khác.
Qu'en dites-vous?	Anh nói làm sao?
Qu'en pensez-vous?	Anh tưởng làm sao?
Je pense comme vous.	Tôi tưởng cũng như anh vậy.
C'est très-bien pensé.	Tưởng như vậy, thì phải lắm.
C'est très-bien imaginé.	Trí tưởng phải lắm.
Voilà une bonne pensée.	Ấy là một đều tưởng phải.
Voilà une excellente idée.	Ấy là một đều nghĩ hay lắm.
Je suis de votre avis.	Tôi cũng một ý như anh.
Faisons cela.	Chúng tôi làm cái nầy.
C'est le meilleur parti.	Ấy thế nầy phải hơn.
J'aimerais mieux...	Tôi muốn thế nầy hơn...
Il vaut mieux...	Tốt hơn là...
Ne vaudrait-il pas mieux?	Như vậy chẳng phải tốt hơn sao...?
C'est le mieux que nous puissions faire.	Làm như vậy chúng tôi không làm đặng hơn nữa.
C'est ce que nous avons de mieux à faire.	Chúng tôi làm thế nầy thì là hơn.

C'est la seule chose qui nous reste à faire.	Ấy còn có một việc nầy cho chúng ta làm mà thôi.
C'est le seul parti que nous ayons à prendre.	Ấy chúng ta còn có một thề nầy mà thôi.

Boire et manger.	*Ăn và uống.*
Avez-vous faim?	Anh có đói chăng?
J'ai bon appétit.	Tôi thèm nhiều.
J'ai faim.	Tôi đói.
J'ai bien faim.	Tôi đói lắm.
Je mangerais bien un morceau.	Tôi thèm ăn một miềng.
Mangez quelque chose.	Anh hãy ăn một hai món.
Que mangerez-vous?	Anh sẽ ăn món gì?
Que voulez-vous manger?	Anh muòn ăn giòng gì?
Que souhaitez-vous manger?	Anh thèm ăn vật gì?
Je mangerai la première chose venue.	Có món gì tôi ăn món nầy.
Vous ne mangez pas.	Anh không ăn sao?
Vous ne mangez rien.	Anh không ăn gì sao?
J'ai très-bien mangé.	Tôi ăn no lắm.
J'ai dîné d'un bon appétit.	Tôi ăn bữa chiều ngon.
Mangez encore un morceau.	Anh hãy ăn một miềng nữa.
Je ne prendrai rien davantage.	Tôi không chịu ăn gì nữa.
Avez-vous soif?	Anh có khát nước chăng?
N'avez-vous pas soif?	Anh không khát nước sao?
J'ai soif.	Tôi khát.
J'ai bien soif.	Tôi khát nhiều.
Je suis fort altéré.	Tôi khát lắm.
Je meurs de soif.	Tôi khát gần chết.
Buvons.	Chúng ta uòng.
Que voulez-vous boire?	Anh muòn uòng giòng gì?
Donnez-moi à boire.	Anh cho tôi uòng.
Prenez un verre de vin.	Anh uòng một ly rượu *nho*.
Voulez-vous prendre un verre de vin?	Anh muòn uòng một ly rượu *nho* chăng?
Je boirais bien un verre de bière.	Tôi muòn uòng một ly rượu *bọt*.
Prenez un verre de vermouth.	Anh uòng một ly rượu ***vermouth***.
Buvez encore un verre de vin.	Anh uòng một ly rượu *nho* nữa.
Monsieur, je bois à votre santé.	Tôi uòng chén nầy, chúc cho ông sức khỏe.
J'ai l'honneur de boire à votre santé.	Xin phép uòng chén nầy chúc cho ông mạnh giỏi.

Nouvelles.	*Tin tức.*
Y a-t-il des nouvelles aujourd'hui?	Bữa nay có sự gì lạ chăng?
Y a-t-il quelque chose de nouveau?	Có sự gì lạ chăng?

Savez-vous quelque chose de nouveau?	Anh có bièt déu gì lạ chăng?
Savez-vous des nouvelles?	Anh có biêt tin tức gì chăng?
Que dit-on de bon?	Người ta đồn ra sự gì hay chăng?
Que dit-on de nouveau?	Người ta có đồn sự gì mới chăng?
Quelles nouvelles nous apprendrez-vous?	Anh có chuyện gì lạ cho chúng tôi biêt chăng?
Avez-vous quelque chose à nous apprendre?	Anh có chuyện gì lạ học lại cho chúng tôi biêt với chăng?
N'avez-vous entendu parler de rien?	Anh có nghe nói sự gì chăng?
Que dit-on dans la ville?	Trong thành phô người ta có đồn sự gì chăng?
Que dit-on de vos côtés?	Phía anh ở có nghe nói sự gì chăng?
Je ne sais rien de nouveau.	Tôi không biêt truyện gì lạ.
Il n'y a rien de nouveau.	Không có chuyện gì lạ.
Je ne sais point de nouvelles.	Tôi không biêt tin tức gì.
Je n'ai entendu parler de rien.	Tôi không nghe nói chuyện chi cả.
On ne parle de rien.	Người ta chẳng nói chuyện chi.
Il y a de bonnes nouvelles.	Có chuyện hay.
Les nouvelles sont bonnes.	Có chuyện mà là chuyện tôt.
Il y de mauvaises nouvelles.	Có chuyện không hay.
Les nouvelles sont mauvaises.	Có chuyện mà là chuyện xâu (không hay.)
Voilà une bonne nouvelle.	Ầy là một chuyện hay.
Voilà une triste nouvelle.	Kìa có một chuyện buồn.
J'ai entendu dire que...	Tôi nghe nói rằng...
Je n'ai pas entendu parler de cela.	Tôi không nghe nói về chuyện ầy.
Avez-vous lu les papiers?	Anh đã coi giầy rồi chưa?
Je n'ai lu aucun papier aujourd'hui.	Bữa nay tôi không có coi giầy gì hêt.
Avez-vous lu cela dans quelque papier?	Anh có coi chuyện nầy trong giầy nào chăng?
Cela n'est marqué que dans une lettre particulière.	Chuyện nầy viêt trong một cái thơ riêng mà thôi.
Dit-on qui a reçu cette lettre?	Có ai nói người nào được thơ ầy chăng?
Oui : c'est M. X...	Có : ầy là ông X...
On doute beaucoup de cette nouvelle.	Người ta hồ nghi về chuyện ầy lắm.
Cette nouvelle demande confirmation.	Chuyện nầy phải có chứng có thì mới tin được.
De qui tenez-vous cette nouvelle?	Ai thuật lại với anh chuyện nầy?
Comment le savez-vous?	Làm sao mà anh biêt?
Je tiens cette nouvelle de bonne part.	Có người nên tin thuật lại với tôi.
Cette nouvelle ne s'est pas confirmée.	Chuyện nầy không có dầu gì làm chắc.
Ce bruit s'est trouvé faux.	Chuyện đồn ra dồi trá.
On ne parle plus de cette nouvelle.	Không ai nói chuyện ầy nữa.
Parle-t-on toujours de guerre?	Người ta còn nói về việc giặc hoài chăng?
Croit-on que nous ayons la paix?	Người ta có tưởng chúng tôi sẽ được giao hòa chăng?

Il n'y a pas d'apparence.	Không thầy bày ra dàu gì.
Avez-vous reçu des nouvelles de votre frère?	Anh có được tin anh anh chăng?
Y a-t-il longtemps que vous avez reçu des nouvelles de votre ami?	Anh được tin bạn hữu anh đã bao lâu nay?
Combien y a-t-il qu'il ne vous a écrit?	Nó chẳng viêt thơ cho anh đã bao lâu?
Il y a deux mois que je n'ai reçu de ses nouvelles.	Cách hai tháng nay, tôi không được tin nó.
Il y a trois semaines qu'il n'a écrit.	Cách ba tuần nay, nó không gởi thơ.
J'attends une lettre de lui de jour en jour.	Ngày nọ sang ngày kìa, tôi hằng đợi thơ luôn luôn.

Aller et venir.	*Đi và về.*
Où allez-vous?	Anh đi đâu?
Où allez-vous comme cela?	Anh đi đâu làm vậy?
Je vais à la maison. — Je m'en vais chez nous.	Tôi về nhà. — Tôi đi về nhà chúng tôi.
J'allais chez vous. — Je m'en allais chez vous.	Tôi đương đi nhà anh. — Tôi dương đi tới nhà anh.
D'où venez-vous?	Bởi đâu mà đèn?
Je viens de chez mon frère.	Tôi ở nhà anh tôi mà đèn.
Je viens de l'église.	Tôi ở nhà thờ mà về.
Je sors de l'école.	Tôi ở trong nhà trường mà ra.
Voulez-vous venir avec moi?	Anh muốn đi với tôi chăng?
Où voulez-vous aller?	Anh muốn đi đâu?
Nous irons nous promener.	Chúng tôi đi dạo chơi.
Nous irons faire un tour.	Chúng ta sẽ đi dạo một vòng chơi.
Je le veux bien. — Volontiers.	Tôi muốn làm vậy lắm. — Ưng ý.
Par où irons-nous? De quel côté irons-nous?	Ta sẽ đi qua đàng nào? Ta sẽ đi phía nào?
Nous irons du côté que vous voudrez.	Đi phía nào mặc ý anh.
Nous irons par où vous voudrez.	Anh muốn đi qua phía nào, thì ta sẽ đi.
Allons à la campagne.	Chúng ta đi ra ngoài đồng.
Prenons votre frère en passant.	Khi đi ngang qua, thì biểu anh anh đi nữa.
Comme vous voudrez. — Comme il vous plaira.	Mặc ý anh. — Mặc ý anh muốn làm sao.
M. X... est-il à la maison?	Ông X... có ở nhà không?
Il vient de sortir.	Ông mới đi.
Il est sorti.	Ông đi rồi.
Il n'est pas à la maison.	Ông không có ở nhà.
Pouvez-vous nous dire où il est allé?	Anh có biêt ông đi đâu, anh có nói được không?
Je ne saurais le vous dire exactement.	Tôi không dám nói chắc.

Je crois qu'il est allé voir sa sœur.	Tôi tưởng ông đi thăm chị ông.
Savez-vous quand il reviendra?	Anh có biết chừng nào ông về không?
Non : il n'a rien dit en s'en allant.	Không: khi ông đi ông không nói gì hết.
En ce cas-là, nous irons sans lui.	Như vậy, chúng tôi đi một mình.
Approchez, j'ai quelque chose à vous dire.	Lại gần, tôi có chuyện nói với anh.
J'ai un mot à vous dire.	Tôi có chuyện nói với anh một chút, (một tiếng.)
Ecoutez.	Nghe.
Ecoutez-moi.	Nghe tôi.
J'ai envie de vous parler.	Tôi muốn nói với anh.
Qu'y a-t-il pour votre service?	Anh có chuyện gì.
Qu'est-ce qu'il y a pour votre service?	Ấy anh có chuyện chi?
C'est à vous que je parle.	Ấy tôi nói cho anh.
Ce n'est pas à vous que je parle.	Không phải là tôi nói cho anh.
Que dites-vous? Qu'est-ce que vous dites?	Anh nói gì? Sự gì anh nói đó?
Qu'avez-vous dit?	Anh đã nói sự gì?
Je ne dis rien.	Tôi không nói sự gì hết.
Je ne parle pas.	Tôi không nói.
Entendez-vous?	Anh có nghe không?
M'entendez-vous?	Anh có nghe tôi không?
Entendez-vous ce que je dis? Me comprenez-vous?	Anh có nghe điều tôi nói chăng? Anh có hiểu tôi chăng?
Je ne vous ai pas entendu (compris.)	Tôi không có nghe anh nói.
Ecoutez-moi.	Nghe tôi.
Vous ne m'écoutez pas.	Anh không có nghe tôi nói.
M'entendez-vous maintenant?	Anh có nghe tôi bây giờ chăng?
Je vous entends fort bien.	Tôi nghe anh rỏ.
Comprenez-vous ce que je dis?	Anh có hiểu điều tôi nói chăng?
Voulez-vous bien répéter?	Anh có sẵn lòng mà nói lại chăng?
Voulez-vous avoir la bonté de répéter?	Anh có muốn lấy lòng tử tế mà nói lại chăng?
Je vous entends bien.	Tôi nghe anh rỏ.
Pourquoi ne me répondez-vous pas?	Làm sao anh không trả lời cho tôi?
Que ne répondez-vous?	Chớ anh không trả lời sao?
Ne parlez-vous pas français?	Anh biết nói tiếng langsa chăng?
Bien peu, monsieur.	Tôi biết ít lắm, ông.
Je l'entends un peu, mais je ne le parle pas.	Tôi nghe được một ít, mà tôi nói không được.
Parlez plus haut.	Anh nói cho lớn.
Ne parlez pas si haut.	Anh đừng nói lớn như vậy.
Ne faites point tant de bruit.	Chớ nói cả tiếng.
Taisez-vous.	Anh nín đi.
Ne m'avez-vous pas dit que...?	Có phải anh đã có nói với tôi rằng: (hay là chớ anh không có nói với tôi rằng:)
Qui vous a dit cela?	Ai nói với anh sự ấy?

Qui vous a dit cela?	Người nào nói với anh sự ấy?
On me l'a dit.	Có người nói với tôi.
Quelqu'un me l'a dit.	Có người kia nói với tôi.
Je l'ai entendu dire.	Tôi có nghe nói.
Que voulez-vous dire?	Anh muốn nói sự gì?
Que voulez-vous dire par là?	Nói vậy, ý anh muốn nói làm sao?
Qu'est-ce que cela veut dire?	Sự nầy nghĩa làm sao?
A quoi cela est-il bon? A quoi cela sert-il?	Sự nầy dùng làm việc gì? Sự nầy có ích gì?
Qu'est-ce que cela? — Qu'est-ce que c'est que cela?	Sự gì vậy? Ay sự gì vậy?
Comment appelez-vous cela?	Sự nầy anh kêu làm sao?
Comment cela s'appelle-t-il?	Sự nầy gọi là gì?
On appelle cela...	Sự nầy kêu là...
Cela s'appelle...	Sự nầy gọi là...
C'est ce qu'on nomme...	Sự nầy đặt tên là...
Puis-je vous demander?	Tôi hỏi anh được không? (hay là tôi xin anh?)
Peut-on vous demander?	Có hỏi anh được không? (hay là tôi xin anh?)
Oserais-je vous demander?	Tôi có dám hỏi anh không? (hay là tôi xin anh?)
Oserais-je vous prier de...?	Chớ tôi có dám xin anh.. ?
Que désirez-vous?	Anh muốn sự gì?
Que souhaitez-vous?	Anh ước ao sự gì?
Connaissez-vous ce monsieur?	Anh có biết ông nầy chăng?
Je le connais de vue.	Tôi biết mặt (ông ấy) mà thôi.
Je le connais de nom.	Tôi biết tên (ông ấy) mà thôi.
Savez-vous que?	Anh có biết rằng?
Je ne savais pas.	Tôi không biết.
Je n'en sais rien.	Tôi không biết gì hết.
Je n'en sais pas un mot.	Tôi không hay một tiếng.
Je n'ai point entendu parler de cela.	Tôi không hề nghe nói về sự ấy.

Age.	*Tuoi.*
Quelle âge avez-vous?	Anh có mấy tuổi?
Quel âge a monsieur votre père?	Ông già anh được mấy mươi tuổi?
J'ai douze ans.	Tôi được mười hai tuổi.
J'ai dix ans et demi.	Tôi được mười tuổi rưỡi.
J'ai bientôt quinze ans.	Ít lâu nữa tôi sẽ được mười lăm tuổi.
J'aurai seize ans le mois prochain.	Một tháng nữa tôi sẽ được mười sáu tuổi.
J'ai eu treize ans la semaine passée.	Tuần mới qua rồi tôi được mười ba tuổi.

J'aurai vingt ans à la fin de l'année.	Cuối năm nay tôi sẽ được hai mươi tuổi.
Vous ne paraissez pas si âgé.	Xem qua anh không được lớn tuổi.
Vous paraissez plus âgé.	Coi tướng anh già hơn.
Je vous croyais plus âgé.	Tôi tưởng anh lớn tuổi hơn.
Je ne vous croyais pas si âgé.	Tôi không tưởng anh lớn tuổi như vậy.
Quel âge peut avoir votre oncle?	Cậu anh bây giờ được mấy chục tuổi?
Il peut avoir soixante ans.	Cậu tôi bây giờ được chừng sáu chục tuổi.
Il a à peu près soixante ans.	Cậu tôi ước chừng được sáu chục tuổi.
Il a plus de cinquante ans.	Người ấy quá năm mươi tuổi.
C'est un homme de cinquante et quelques années.	Ấy là một người được năm mươi tuổi và một hai tuổi lẽ.
C'est un homme de soixante ans.	Ấy là một người có sáu chục tuổi.
Il peut avoir une soixantaine d'années.	Người ấy có được sáu mươi tuổi.
Il a plus de quatre vingts ans.	Người ấy hơn tám mươi tuổi.
Il a au moins soixante-dix ans.	Người ấy có ít là bảy mươi tuổi.
C'est un grand âge.	Ấy là tuổi cao lắm.
Est-il si âgé que cela?	Người ấy có được lớn tuổi làm vậy chăng?
A-t-il cet âge là?	Người ấy có được tuổi ấy chăng?
Il commence à vieillir.	Người ấy gần già.
Il se casse à vue d'œil.	Coi chừng nào, người ấy càng ra già yếu chừng nấy.

L'heure.	*Giờ*
Quelle heure est-il?	Giờ thứ mấy?
Dites-moi, je vous prie, quelle heure il est?	Xin anh nói với tôi là giờ thứ mấy?
Pouvez-vous me dire l'heure qu'il est?	Anh có nói được cho tôi biết giờ nào chăng?
Il est une heure.	Bây giờ là giờ thứ nhứt.
Il est une heure passée.	Bây giờ giờ thứ nhứt qua rồi.
Il est une heure sonnée.	Bây giờ đã đánh giờ thứ nhứt rồi.
Il est une heure et un quart.	Bây giờ đã được một giờ qua một khắc.
Il est une heure et demie.	Bây giờ đã được một giờ rưỡi.
Il est deux heures moins un quart.	Thiếu một khắc nữa được hai giờ.
Il est deux heures moins dix minutes.	Thiếu mười phút đến hai giờ.
Il n'est pas encore deux heures.	Chưa tới hai giờ.
Midi n'est pas sonné.	Chưa đến chính ngọ.
Il n'est que midi.	Mới chính ngọ, mới đứng bóng.
Il est midi.	Được chính ngọ.
Il est minuit.	Được nửa đêm.

Il est près de trois heures. — Il va être trois heures.	Thiều một chút nữa đầy ba giờ. — Gần ba giờ.
Quatre heures viennent de sonner.	Mới đánh bốn điểm.
Il est quatre heures passées.	Đã qua bốn điểm.
L'horloge va sonner.	Đồng hồ gần đánh.
Voilà l'horloge qui sonne.	Kìa, đồng hồ đương đánh.
Il n'est pas tard.	Chưa muộn, chưa trễ.
Il est plus tard que je ne pensais.	Tôi không dè đã muộn làm vậy.
Je ne croyais pas qu'il fut si tard.	Tôi không tưởng đã muộn quá làm vậy.

Le temps.	*Thì tiếc.*
Quel temps fait-il?	Thì trời làm sao?
Il fait mauvais temps.	Xàu trời.
Il fait un temps couvert.	Trời u ám.
Il fait un temps bien sombre.	Trời u ám lắm.
Il fait un temps affreux.	Thì khí dữ tợn.
Il fait un temps abominable.	Thì khí ghớm ghê.
Il fait beau temps.	Tốt trời.
Il fait un temps charmant.	Thì tiếc vui vẽ.
Il fait un temps superbe.	Trời tốt quá.
Nous aurons une belle journée.	Chúng tôi sẽ được một ngày tốt.
Il fait de la rosée.	Trời sa mù sương.
Il fait du brouillard.	Trời sa mù.
Il fait un temps pluvieux.	Trời ủ dọt.
Le temps est à la pluie.	Trời gần mưa, trời chuyển mưa.
Le ciel est pris de tous côtés.	Trời mù mịt đâu đâu cũng muốn mưa.
Le ciel se brouille.	Trời muốn mịt mù.
Le ciel se couvre.	Trời đương mây áng, (hay là nhâm trời.)
Le ciel se noircit.	Trời đen kịt.
Le soleil commence à se montrer.	Mới thấy mặt trời.
Le soleil se montre.	Mặt trời tỏ ra.
Le temps se rassure. — Se met au beau. — Se remet.	Trời vững lại. — Trời muốn quang tịnh. trời muốn tốt lộn lại.
Le temps commence à se remettre. — A se rassurer.	Trời muốn tốt lại. — Muốn những.
Le temps a l'air de vouloir se mettre au beau.	Xem ra trời có dấu muốn những.
Le temps est remis.	Trời thanh bạch.
Il fait bien chaud.	Trời nóng nực.
Il fait une chaleur étouffante.	Trời nắng ngột.
Il fait bien doux.	Trời êm mát, (hay là mát mẻ.)
Il fait froid.	Trời lạnh.
Il fait terriblement froid.	Trời lạnh hung lắm.

Il fait un froid excessif.	Trời lạnh dữ lắm.
Il fait un temps froid et humide.	Trời lạnh mà lại ướt ác.
Il pleut. — Il tombe de la pluie.	Trời mưa. — Trời đổ mưa.
Il pleut bien fort.	Trời mưa lớn.
Il pleut à verse.	Trời mưa như xối.
Il a plu. — Il a tombé de la pluie	Trời đã mưa. — Trời đã đổ mưa.
Il va pleuvoir.	Trời gần mưa.
Je sens des gouttes de pluie.	Hột mưa đổ xuống mình tôi.
Il tombe des gouttes de pluie.	Hột mưa dương lải rãi đổ xuống.
Il grêle. — Il tombe de la grêle.	Trời mưa đá. — Hột mưa đá đương sa xuống.
Il neige. — Il tombe de la neige.	Tuyết xuống. — Trời xuống tuyết.
Il neige à gros flocons.	Tuyết xuống có khói như bông.
Il gèle.	Trời lạnh đông.
Il a gelé.	Trời đã lạnh đông.
Il a gelé à glace.	Trời lạnh nước đông.
Il a gelé blanc.	Trời sa mù trắng như tuyết.
Le temps s'amollit.	Trời bớt lạnh.
Il dégel. — Voici le dégel.	Giá tan. — Kìa giá tan. — Giải đông.
Il fait bien du vent.	Gió nhiều.
Le vent est bien fort.	Gió mạnh lắm, (hay là trời động.)
Il ne fait pas d'air.	Bặc gió, lửng gió.
Il fait des éclairs.	Trời chớp.
Il tonne.	Trời sấm.
Le tonnerre gronde.	Trời gầm.
J'entends le tonnerre.	Tôi nghe sấm sét.
Le tonnerre est tombé. — La foudre est tombée.	Sét đánh.
Il a tonné toute la journée.	Trời sấm chớp cả ngày.
Le temps est à l'orage.	Trời muốn dông bảo, (hay là muốn động trời.
Nous aurons de l'orage.	Chúng tôi sẽ phải dông bảo.
Le ciel commence à s'éclaircir.	Trời muốn sáng ra, trời muốn tan mây.
Le temps pourra se soutenir.	Xấu trời mà còn chịu được.
Le temps est bien inconstant.	Trời không có chừng đỗi.
Le temps est bien variable.	Trời hay đổi dời.
Il ne tombera pas de pluie.	Trời không mưa.
Il fait bien de la poussière.	Bụi bay nhiều lắm.
Il fait bien de la crotte.	Bùn lầm lắm.
Il fait bien glissant.	Trơn trợt lắm.
Il fait bien mauvais à marcher.	Khó đi lắm.
Il fait jour.	Trời sáng.
Il fait sombre.	Trời u ám.
Il fait nuit.	Trời tối.

Il fait une belle nuit. — Đêm thanh.
Il fait une nuit obscure. — Đêm tối tăm.
Il fait clair de lune. — Trời sáng trăng.
Croyez-vous qu'il fasse beau temps? — Anh tưởng trời có tốt chăng?
Je ne crois pas qu'il pleuve. — Tôi tưởng trời không có mưa.
Je pense qu'il pleuvra. — Tôi tưởng trời sẽ mưa.
J'ai peur qu'il pleuve. — Tôi sợ trời mưa.
J'ai peur que nous n'ayons point de pluie. — Tôi sợ trời không mưa.
Je le crains. — Tôi sợ.
J'en ai peur. — Tôi đã sợ.

PARTIE III. — ĐOẠN THỨ III.

DIALOGUE I.

La salutation. — *Sự chào kính.*

Bonjour, monsieur. — Chào, ông.
Je vous souhaite le bonjour. — Tôi kính chào ông.
Comment vous portez-vous ce matin? — Sớm mai nay ông có sức khoẻ thể nào?
L'état de votre santé? — Ông được sức mạnh chăng?
Comment va la santé? — Sức mạnh thể nào?
Votre santé est-elle bonne? — Ông có sức mạnh thật chăng?
Votre santé est toujours bonne? — Ông có được sức mạnh hoài chăng?
Assez bonne, et la votre? — Khá khá, còn ông làm sao?
Vous portez-vous bien? — Ông có sức mạnh chăng?
Fort bien, et vous même? — Mạnh thật, ông được như vậy chăng?
Comment vous êtes vous porté depuis que je n'ai eu le plaisir de vous voir? — Từ khi tôi gặp ông cho đến bây giờ, ông có sức mạnh thể nào?
J'espère que je vous trouve en bonne santé. — Tôi trông cậy tôi gặp ông được sức khỏe.
Je me porte à merveille. — Tôi mạnh giỏi dị thường.
Le mieux du monde. — Mạnh giỏi lắm. — Mạnh giỏi hơn trong thiên hạ.
Et vous, comment vous portez-vous? — Còn ông thì làm sao, có mạnh khoẻ chăng?
Assez bien, Dieu merci. — Khá khá, nhờ ơn chúa.
J'en suis bien aise. — Tôi lấy làm vui mầng.
Je suis ravi de vous voir en bonne santé. — Tôi thấy ông mạnh giỏi, thì tôi lấy làm vui mầng quá sức.

DIALOGUE II.

La visite. — *Sự thăm viếng.*

On frappe. — Người ta gỏ cửa.
Quelqu'un frappe. — Có người gỏ cửa.

Allez voir qui c'est.	Di coi ai đó.
Allez ouvrir la porte.	Đi mở cửa.
C'est madame X...	Ày bà X...
Je vous souhaite le bonjour.	Tôi kính chào bà sức khoẻ.
Je suis bien aise de vous voir.	Tôi thầy bà tôi mầng lắm.
Je suis charmé de vous voir.	Tôi thầy mặt bà tôi mừng lắm.
Il y a bien longtemps que je ne vous ai vu.	Đã lâu lắm tôi không gặp mặt bà.
Asseyez-vous, je vous prie.	Xin bà ngồi..
Faites-moi le plaisir de vous asseoir.	Xin bà ngồi cho bằng lòng tôi.
Donnez-vous la peine de vous asseoir.	Xin bà chịu khó mà ngồi.
Donnez une chaise à madame X...	Nhắc một cái ghè cho bà X...
Apportez-un siége à madame X...	Nhắc một cái ỷ cho bà X...
Voulez-vous rester à dîner avec nous?	Bà có muôn ở lại mà ăn bữa trưa với chúng tôi chăng?
Je ne peux pas rester.	Tôi ở lại không được.
Je ne suis entré que pour savoir comment vous vous portiez.	Tôi có ý vô nhà cho được biět ông sức khoẻ thể nào mà thôi.
Il faut que je m'en aille.	Tôi phải về.
Vous êtes bien pressée ?	Bà gàp quá.
Pourquoi êtes-vous si pressée?	Nhơn sao bà gàp quá làm vậy.
J'ai bien des choses à faire.	Tôi có nhiều việc.
Vous pouvez bien rester encore un moment ?	Bà ở lại được một chút nữa.
Restez donc encore un moment?	Vậy bà còn ở lại được một chút chăng?
J'ai à aller en différents endroits.	Tôi phải đi nhiều chỗ.
Je resterai plus longtemps une autre fois.	Để khi khác tôi sẽ ở lại lâu hơn.
Je vous remercie de votre visite.	Tôi cám ơn bà vì bà có lòng thăm viěng tôi.
J'espère que je vous reverrai bientôt.	Tôi trông cậy chẳng khỏi bao lâu tôi sẽ gặp bà lộn lại.
Quand pensez-vous revenir?	Bà tính chừng nào trở lại?
Revenez bientôt, vous me ferez plaisir.	Bà trở lộn lại càng mau thì càng vui vẽ cho tôi.

DIALOGE III.

Le déjeuner.	*Ăn bữa sớm.*
Avez-vous déjeuné?	Anh đã ăn bữa sớm chăng?
Pas encore.	Chưa.
Vous arrivez à propos.	Anh tới nhằm bữa. Anh tới vừa chừng.
Vous déjeunerez avec nous.	Anh sẽ ăn bữa sớm với chúng tôi.
Le déjeuner est prêt.	Bữa sớm dọn đã sẳn sàn.
Venez déjeuner.	Lại ăn.

Prenez-vous du thé ou du café?	Anh uông nước chè hay là nước *ca-phe*?
Je préfère le café.	Tôi muôn uông nước *ca-phe* hơn.
Comment trouvez-vous le café?	Anh có lây nước *ca-phe* làm ngon chăng?
J'espère que le café est à votre goût.	Tôi tưởng anh lây *ca-phe* làm ngon.
Le café est-il assez fort?	Nước *ca-phe* có vừa khá chăng?
Il est excellent.	Ngon lắm, quí lắm.
Il n'est pas assez fort.	Không vừa.
Est-il assez sucré?	Nước *ca-phe* có bỏ đường vừa chăng?
S'il ne l'est pas assez n'ayez crainte de le dire.	Nêu không đường vừa thì phải nói đừng có sợ.
Faites comme si vous étiez chez vous.	Làm như khi anh ở nhà anh vậy.

DIALOGE IV.

Avant le diné.	*Trước ăn bữa trưa.*
A quelle heure dînons-nous aujourd'hui?	Bữa nay giờ nào chúng tôi sẽ ăn bữa trưa?
Nous devons dîner à quatre heures.	Tính đèn giờ thứ tư sẽ ăn.
Nous ne dînerons pas avant cinq heures.	Chúng tôi không ăn trước giờ thứ năm.
Aurons-nous quelqu'un à dîner aujourd'hui?	Hôm nay có ai ăn bữa trưa với chúng ta chăng?
Attendez-vous de la compagnie?	Anh có trông anh em chăng?
J'attends monsieur X...	Tôi trông ông X...
Monsieur X... a promis de venir si le temps le permet.	Ông X... nói nêu không có sự gì ngăn trở thì ông sẽ đèn.
Qu'avons-nous pour notre dîné?	Chúng ta ăn bữa trưa mà ăn những vật gì?
Qu'est-ce que nous avons pour notre diné?	Chúng ta dùng những vật gì mà ăn trưa?
Avez-vous euvoyé acheter du poisson?	Có sai ai mà mua cá chăng?
Je n'ai pu trouver de poisson.	Có ý kiêm cá mà mua mà không có cá.
Il n'y avait pas un poisson au marché.	Dưới chợ không có một con cá.
Il n'est point arrivé de poisson aujourd'hui.	Bữa nay không có cá về.
Je crains de vous présenter un mauvais dîné.	Tôi sợ dọn đồ bữa trưa không được tử tê.
Nous ferons comme nous pourrons.	Không hề gì, dùng được thể nào thì dùng.

DIALOGUE V.

Dîner.	*Bữa ăn trưa.*
Que vous servirai-je?	Tôi dọn vật gì cho anh?
Voulez-vous un peu de soupe?	Anh có muôn dùng một chút canh chăng?

Prendrez-vous de la soupe?	Anh muòn ăn nước canh chăng?
Je vous demanderai un peu de bœuf.	Tôi xin đưa cho tôi một chút thịt bò.
Quel morceau aimez vous le mieux?	Miêng nào anh lầy làm ngon hơn?
Voulez-vous du plus cuit, ou du moins cuit?	Anh muòn ăn thứ chín lắm hay là chín vừa?
Du plus cuit, s'il vous plait.	Muòn thứ chín hơn, tùy ý anh muòn.
Du moins cuit, s'il vous plait.	Nảy là thứ chín vừa, tùy ý anh.
Je l'aime un peu cuit.	Tôi muòn ăn thứ chín vừa vừa.
Je ne l'aime pas trop cuit.	Tôi không muòn thứ chín quá.
Vous ai-je servi selon votre goût?	Tôi đã có đưa món gì đẹp ý anh chăng?
Vous ai-je servi le morceau que vous aimez le mieux?	Tôi đã có đưa một món đồ anh lầy làm đẹp ý hơn chăng?
J'espère que ce morceau est à votre goût.	Tôi tưởng món đồ ăn ày vừa miệng anh.
Il est excellent.	Món ày ngon lắm.

DIALOGUE VI.

A table.	*Ngồi bàn.*
Messieurs, vous avez des plats devant vous.	Các ông đã có sẵn đồ ăn trước mặt.
Servez-vous?	Cứ việc dùng đi?
Prenez sans façon ce que vous aimez le mieux.	Các ông đẹp ý món chi, thì dùng.
Que vous servirai-je?	Tôi phải đưa món chi cho anh?
Que voulez-vous?	Anh muòn món chi?
Voulez-vous un peu de ce rôti?	Anh muòn ăn một chút thịt nướng nảy chăng?
Prendrez-vous du rôti?	Anh muòn dùng thịt nướng chăng?
Aimez-vous le gras?	Anh có hay ăn thịt mỡ chăng?
Voulez-vous du gras?	Anh muòn ăn thịt mỡ chăng?
Je ne me soucie pas beaucoup du gras.	Tôi không hay dùng thịt mỡ bao nhiêu.
Donnez-moi du maigre s'il vous plaît.	Xin anh cho tôi thịt nạt.
Un peu de l'un et de l'autre.	Một chút nửa nạt, nửa mỡ.
Voici un morceau qui je crois vous sera agréable.	Ày một miêng thịt, tôi tưởng là đẹp ý anh.
J'espère que vous trouverez ce morceau de bon goût?	Tôi tưởng anh lầy miêng nảy làm đẹp miệng.

DIALOGUE VII.

Vous n'avez pas de sauce.	Anh không có nước thịt.
Pardonnez-moi, j'en ai suffisamment.	Miễn chấp, tôi có đủ.

Comment trouvez-vous le rôti?	Anh ăn thịt nướng có ngon chăng?
Il est excellent.	Cha chả, là ngon.
Il est délicieux.	Thịt nướng nầy quí lắm.
Je suis charmé qu'il soit de votre goût.	Đẹp miệng anh, thì tôi lấy làm vui.
Que prenez-vous avec votre viande?	Anh dùng món gì mà ăn với thịt chăng?
Vous servirai-je des légumes?	Anh muốn ăn đồ rẩy chăng?
Mangez-vous de la salade?	Anh có ăn rau sống chăng?
Voici des pommes de terre et des choux.	Kìa khoai lang với cải bắp.
Voulez-vous du pain blanc ou du pain bis?	Anh muốn thứ bánh mì trắng hay là thứ đen chăng?
Cela m'est indifférent.	Không kì là bánh gì.

DIALOGUE VIII.

Puis-je vous présenter un morceau de ceci?	Tôi đưa miếng nầy cho anh có được chăng?
Permettez-moi de vous servir un morceau de ceci.	Cho phép tôi dụng cho anh một miếng nầy.
Je vous enverrai une tranche de ce gigôt.	Tôi sẽ gởi cho anh một miếng thịt đùi nầy.
Il parait excellent.	Xem ra nó ngon lắm.
Puis-je vous en servir un morceau?	Tôi dụng một miếng cho anh có được chăng?
Je vous en demanderai un très-petit morceau, juste pour en goûter.	Tôi xin một miếng nhỏ nhỏ, cho vừa nếm.
Ne m'en donnez que bien peu.	Anh dụng cho tôi một miếng nhỏ một chút mà thôi.
Vous êtes un pauvre mangeur.	Anh là người ăn nhỏ nhẻ.
Vous ne mangez rien.	Anh không ăn gì hết.
Je vous demande pardon, je mange fort bien.	Thưa anh, tôi ăn nhiều.
Je mange avec appétit.	Tôi ăn cách thèm lạc.
J'avais faim.	Tôi đói sẵn.
Choisissez, il y a encore de quoi manger.	Còn đủ đồ ăn, anh chọn lấy mà ăn.
Je commence à me rassasier.	Tôi gần no.
Je n'ai plus faim.	Tôi không đói nữa.
Impossible de manger davantage.	Không lẽ tôi ăn được nữa.
Maintenant que pourrais-je vous offrir?	Bây giờ tôi dùng được vật gì cho anh?
Je vais vous envoyer un morceau de volaille.	Tôi sẽ đưa cho anh một miếng thịt gà.
Je vous remercie, je ne prendrai rien davantage.	Cám ơn ông, tôi không dùng sự gì nữa.
Un petit morceau de volaille ne peut pas vous faire de mal.	Một miếng thịt gà nhỏ nhỏ, không hại gì cho anh:

Donnez-m'en donc un très-petit morceau.	Xin đưa cho tôi một miêng nhỏ nhỏ.
Apportez une assiette à monsieur.	Đem một cái dĩa cho ông.
Qu'aimez-vous mieux, la cuisse ou l'aile?	Anh lấy miêng nào làm hơn, dùi hay là canh?
Cela m'est parfaitement égal.	Miêng nào cũng nên.
Vous m'en donnez beaucoup trop.	Anh cho tôi dư ra..— Anh cho tôi nhiều quá ăn không hết.
Il n'y en a qu'une bouchée.	Có một miêng vừa miệng ăn mà thôi.
Ne m'en donnez que la moitié.	Đưa cho tôi phần nữa mà thôi.
Partagez cela en deux.	Anh chia món nầy ra làm hai.
La moitié suffira.	Nữa miêng cũng đủ.
Comme cela?	Như vậy chăng?
En voilà bien suffisamment.	Chừng ấy thì là đủ rồi.
Vous pouvez desservir.	Dọn đi. — Cất đồ được.
Desservez et apportez-nous du vin.	Dọn đi, đem rượu nho cho chúng ta.

DIALOGUE IX.

Le thé.	*Nước trà.*
Avez-vous apporté tout ce qu'il faut pour le thé?	Đã dọn đủ đồ chè chưa?
Tout est sur la table.	Đã dọn đủ hết trên bàn.
L'eau bout-elle? L'eau est-elle bouillante.	Nước đã sôi chưa?
Le thé est tout prêt.	Nước chè đã sẵn rồi.
On vous attend.	Đương đợi ông.
Me voici.	Tôi đi bây giờ.
Je vous suis.	Tôi theo anh.
Nous n'avons pas assez de tasses.	Chúng tôi thiếu chén.
Il nous faut encore deux tasses.	Còn thiếu hai cái chén nữa mới đủ.
Apportez encore une cuillère et une soucoupe.	Còn đem một cái muỗng cùng một cái dĩa nhỏ nữa.
Prenez-vous du sucre?	Anh có dùng đường không?
Le thé n'est pas assez fort.	Nước trà không đậm mấy.
On peut le faire plus fort.	Pha đậm hơn cũng được.
Il est à mon goût.	Vừa miệng tôi.

DIALOGUE X.

Votre thé est-il assez sucré?	Nước trà anh có bỏ đường vừa chăng?
Ai-je mis assez de sucre dans votre thé?	Tôi đã có bỏ đường trong nước chè anh vừa đủ chăng?
Trouvez-vous votre thé assez sucré?	Bỏ đường trong nước chè làm vậy, anh có lấy làm đủ chăng?

Il est excellent.	Ngon ngọt lắm.
Je ne l'aime pas sucré.	Tôi không hay uống nhiều đường.
Votre thé est très-bon.	Trà anh ngon lắm.
Voici d'excellent thé.	Nầy, là thứ trà ngon nhứt.
Où l'achetez-vous ?	Anh mua ở đâu ?
Je l'achète chez M...	Tôi mua nơi ông...
C'est la maison qui a le plus de renommée.	Ấy là một nhà có danh tiếng hơn.
Avez-vous déjà fini de boire ?	Anh đã uống rồi chưa ?
Vous en prendrez encore une tasse.	Anh uống một chén nữa.
Vous en prendrez bien encore une tasse.	Anh hãy uống một ch´n nữa.
Je vais vous en verser encore une demi-tasse.	Tôi rót cho anh nữa chén nữa.
Vous ne me refuserez pas, j'espére.	Tôi tưởng anh không cải ý tôi.
J'en ai pris trois tasses, et je n'en prends jamais davantage.	Tôi đã uống hết ba chén, tôi chẳng hề dám uống nữa.
Desservez la table.	Dọn đồ đi.

DIALOGE XI.

Le souper.	*Bữa ăn chiều.*
Voulez-vous rester à souper avec nous?	Anh muốn ở lại mà ăn bữa chiều với chúng tôi chăng ?
Voulez-vous rester à manger un morceau avec nous ?	Anh muốn ở lại mà ăn một miếng với chúng tôi chăng ?
Soupez avec nous sans cérémonie.	Anh ăn bữa chiều với chúng tôi, đừng có làm cách.
Je vous suis obligé, mais j'ai peur qu'il soit trop tard.	Tôi cám ơn ông, tôi sợ trễ ra.
Nous souperons sur-le-champ.	Chúng tôi ăn bữa chiều liền bây giờ.
Nous allons souper tout à l'heure.	Một chút nữa ăn bữa chiều.
N'ordonnez rien pour moi, je vous prie.	Tôi xin anh đừng biểu làm sự gì cho tôi.
Ne faites aucun apprêt pour moi.	Xin đừng bày món gì cho tôi.
Du pain et des œufs me suffiront.	Bánh với trứng thì vừa đủ cho tôi.
Nous avons justement un peu de viande froide et des huîtres.	Sẵn có thịt nguội với một ít con hàu.
Aimez-vous les huîtres ?	Anh có ưa hàu chăng ?
Je les aime beaucoup.	Tôi háo lắm.
Je vais en envoyer chercher et nous souperons aussitôt.	Tôi cho người ta đi kiếm, rồi sẽ ăn liền.
Voici du jambon et du bœuf froid. Que vous présenterai-je d'abord ?	Nầy là đùi heo với thịt bò nguội. Phải đưa cho anh món nào trước ?
Je mangerai quelques huîtres.	Tôi ăn một hai con hàu.
Comment les trouvez-vous ?	Anh ăn hàu có biết ngon không ?
Sont-elles bien fraîches ?	Hàu có tươi không ?

Elles sont très-bonnes.	Hàu ngon lắm.
N'en prendrez-vous pas encore deux ou trois?	Anh không có muồn ăn đôi ba con nữa sao ?
Non, je vous remercie, je prendrai encore un peu de jambon.	Tôi cám ơn ông, tôi không ăn nữa, tôi còn muồn ăn một chút đùi heo nữa.
Prenez un peu de bœuf avec.	Anh dùng một chút thịt bò với.
Voulez-vous un morceau de poulet ?	Anh muồn dùng một miềng thịt gà chăng?
Il a l'air appétissant.	Thầy nó lầy làm ngon.
Je ne prendrai rien davantage.	Tôi không ăn gì nữa sốt.
Je crains que vous ayez mal soupé.	Tôi sợ anh ăn không vừa ý.
J'ai parfaitement bien soupé.	Tôi đã ăn no lắm.

DIALOGUE XII.

Voulez-vous prendre un verre de vin avec moi?	Anh muồn uồng một ly rượu với tôi chăng ?
Très-volontiers. Avec plaisir.	Ưng bụng lắm. Mầng lắm. — Ưng ý.
De quel vin désirez-vous. Du rouge ou du blanc?	Anh muồn uồng thứ rượu gì. Thứ đỏ hay là thứ trắng ?
Du rouge s'il vous plaît.	Xin uồng thứ đỏ.
Apportez deux verres de vin, un de rouge et un de blanc.	Đem hai ly rượu, một ly đỏ một ly trắng.
A votre santé, monsieur.	Uồng mà chúc cho ông sức khỏe.
Que voulez-vous boire à votre dîné?	Anh muồn dùng thứ rượu gì mà ăn bữa trưa ?
Buvez-vous de la bière ou du vin?	Anh dùng rượu bọt hay là rượu chác ?
Je prendrai par préférence de la bière.	Tôi dùng rượu bọt lầy làm hơn.
Que pensez-vous de cette bière ?	Anh uồng rượu bọt, anh tưởng nó làm sao ?
Elle est excellente.	Rượu ầy quí lắm.
La mettez-vous en bouteille?	Anh có chiềc ra ve chăng ?
Combien y a-t-il qu'elle est en bouteille?	Chiềc ra ve đã được bao lâu ?.
Je ne me souviens pas d'en avoir jamais bu de meilleure.	Tôi không nhớ có khi nào tôi đã uồng thứ rượu tôt hơn nữa.

DIALOGUE XIII.

La classe.	*Lớp học.*
Dites votre leçon.	Anh học bài thuộc lòng.
Savez-vous votre leçon?	Anh có thuộc bài anh chăng ?
Avez-vous appris votre leçon?	Anh có học vở anh chăng ?
Quelle leçon avez-vous apprise?	Anh học thuộc vở nào?
Vous ne savez pas votre leçon.	Anh không thuộc bài.

Vous n'avez pas appris votre leçon.	Anh không có học bài.
Vous ne pouvez pas dire votre leçon?	Anh đọc bài không được.
Pouvez-vous dire votre leçon?	Anh đọc bài thuộc lòng được chăng?
Je ne puis pas encore la dire.	Tôi chưa đọc thuộc.
Pourquoi n'avez-vous pas appris votre leçon?	Làm sao anh không học cho thuộc bài?
J'ai oublié de l'apprendre.	Tôi quên học.
Je l'ai apprise hier au soir.	Tôi học hồi chiều hôm qua.
Je pouvais la dire hier.	Hôm qua tôi đọc thuộc.
Elle est trop difficile.	Bài khó học lắm.
Je n'ai pas pu l'apprendre.	Tôi học không đặng.
Je n'ai pas eu le temps de l'apprendre.	Tôi không có rảnh mà học.
Je la saurai demain sans faute.	Đên mai tôi học thuộc chắc.

DIALOGUE XV.

Où m'assiérai-je?	Tôi sẽ ngồi đâu?
Où faut-il que je m'asseye?	Tôi phải ngồi chỗ nào?
Asseyez-vous à côté de moi.	Anh ngồi một bên tôi.
Asseyez-vous sur le banc.	Anh ngồi dưới ghê.
Asseyez-vous un peu plus haut.	Anh ngồi cho cao lên một chút.
Asseyez-vous un peu plus bas.	Anh ngồi thâp xuông một chút.
Asseyez-vous plus loin.	Anh ngồi xích ra.
Allez-vous asseoir à votre place.	Anh đi ngồi chỗ anh.
Ne faites point de bruit.	Anh đừng động địa.
Ne faites pas remuer la table.	Anh đừng đụng bàn.
Pourquoi faites-vous remuer la table?	Làm sao anh làm động cái bàn.
Prêtez-moi votre plume.	Anh cho tôi mượn cây viêt.
Prêtez-moi un livre.	Anh cho tôi mượn cuôn sách.
J'ai perdu mon livre.	Tôi làm mât cuôn sách tôi đi rồi.
Je ne saurais trouver mon cahier.	Tôi không kiêm được tập giây tôi.
Où l'avez-vous laissé?	Anh đã để đâu?
Je l'avais laissé sur ma tablette.	Khi ây tôi để lại trên bàn của tôi.
Le voici.	Nó đây.
Il est sur la table.	Nó ở trên bàn.
Vous l'avez laissé dans votre caisse.	Anh đã để trong rương anh.
Allez le chercher.	Anh đi kiêm.
Je l'ai retrouvé.	Tôi được lại rồi.

DIALOGUE XVI.

Avez-vous du papier à lettre?	Anh có giây để mà viêt thơ chăng?
J'en ai une main tout entière.	Tôi có một xâp nguyên.

En avez-vous besoin?	Anh có muòn dùng không ?
Obligez-moi de m'en prêter une feuille.	Giúp tôi cho tôi mượn một tờ.
J'ai une lettre à écrire ce soir.	Chiều nầy tôi phải viêt một cái thơ.
Est-elle pour la poste?	Có phải gởi theo nhà thơ chăng?
Oui. Il faut qu'elle parte aujourd'hui.	Phải. Phải gởi cho được nội bữa nay.
Vous n'avez pas de temps à perdre, car il est déjà bien tard.	Phải lo cho gấp, vì đã khuya lắm.
Je ne serai pas longtemps.	Tôi đi tôi không ở lâu.
A quel jour sommes-nous du mois?	Bữa nay là ngày thứ mấy trong tháng ?
Quel est le quantième du mois?	Ngày mấy tháng nầy ?
C'est aujourd'hui le...	Hôm nay là ngày...
Maintenant je n'ai plus que l'adresse à écrire.	Bây giờ còn để tên nữa mà thôi.
La lettre n'est pas cachetée.	Thơ chưa có niêm.
Il n'y a pas de colle.	Không có keo.
Apportez-moi un pain à cacheter.	Đem cho tôi một bánh nhỏ nhỏ mà gắn thơ.
Je ne puis trouver mon cachet.	Tôi kiêm con dấu không được.
Qu'est-devenu mon cachet?	Con dấu của tôi ở đâu ?
Qu'ai-je fait du cachet?	Tôi bỏ con dấu ở đâu ?
Je l'ai trouvé.	Tôi đã kiêm được rồi.
Maintenant j'ai fini.	Tôi đã viêt xong rồi.
Portez cette lettre à la poste.	Anh đem thơ qua nhà thơ.
Dépêchez-vous, car voici l'heure du départ.	Anh đi cho mau, vì đã tới giờ phát thơ.

DIALOGUE XVII.

Acheter.	*Mua.*
Il faut que vous alliez au marché.	Anh phải đi chợ.
Voyez de quel prix sont les canards et les poulets.	Anh coi thử giá vịt gà lứa bán bao nhiêu.
Faites votre possible pour trouver une bonne paire de canards.	Anh ra sức kiêm cho được một cặp vịt cho tốt.
Vous faut-il des œufs aujourd'hui?	Bữa nay có phải dùng trứng không ?
Oui, achetez des œufs et de la graisse.	Ừ, phải mua trứng và mua mỡ.
En allant au marché, passez chez le boucher.	Khi đi chợ thì ghé nhà làm thịt bò.
Quelle viande commanderai-je qu'on mette de côté.	Phải dặn người ta để riêng ra miếng thịt nào.
Vous ferez mettre un morceau de poitrine de bœuf de côté.	Phải dặn để riêng ra một miếng thịt ngực con bò.
S'il n'y a pas de poitrine de bœuf vous vous adresserez chez un autre boucher.	Nêu đó không có thịt ngực thì phải đi hàng khác.
Voyez s'il y a une bonne langue de bœuf.	Anh coi có gặp một cái lưỡi bò tốt chăng?

Vous achèterez tout ce que je vous ordonne et vous direz au boucher d'envoyer son mémoire.	Anh phải mua cho đủ các món đồ tôi dặn, cùng biểu người bán thịt hãy gởi sổ coi thiêu bao nhiêu.

DIALOGUE XVIII.

La montre.	*Đồng hồ trái quit.*
Savez-vous quelle heure il est?	Anh có biết giờ nào bây giờ chăng?
Je ne sais pas au juste.	Tôi không biết chắc.
Je ne saurais vous dire exactement.	Tôi không nói chắc được.
Regardez à votre montre.	Coi đồng hồ anh.
Elle n'est pas montée.	Không chạy. — Không vặn.
J'ai oublié de la monter.	Tôi quên vặn.
Elle ne va pas.	Nó không đi. — Nó liệt.
Elle s'est arrêtée.	Nó không chạy. — Nó chết.
Quelle heure est-il à la vôtre?	Đồng hồ anh bây giờ chỉ giờ mấy?
La vôtre va-t-elle bien?	Đồng hồ anh đi nhằm chăng?
La mienne ne va pas bien.	Đồng hồ tôi đi sai.
Elle n'est pas à l'heure.	Nó đi không nhằm giờ.
Elle est en avance.	Nó chạy mau quá.
Elle est en retard.	Nó chạy chậm quá.
Elle est dérangée.	Nó đi sai:
Elle s'arrête de temps en temps.	Khi nó đi, khi nó không.
Elle retarde.	Nó đi chậm.
Elle avance.	Nó đi mau.
Elle retarde d'un quart d'heure par jour.	Một ngày nó đi chậm một khắc.
Elle avance tous les jours d'une demi-heure.	Một ngày nó đi quá nửa giờ.
Il y a quelque chose de dérangé.	Có cái gì sai.
Il y a quelque chose de cassé.	Có cái gì hư.
Le grand ressort est cassé.	Cái máy lớn gảy rồi.
Faites le changer.	Anh hãy thay nó.
Faites raccommoder votre montre.	Anh hãy biểu người ta sửa đồng hồ anh.
Je vais l'envoyer chez l'horloger.	Tôi gởi nó cho thợ đồng hồ.
Vous ferez très-bien.	Làm vậy thì phải lắm.

DIALOGUE XIX.

Le matin.	*Buơi sớm mai.*
Vous voilà levé!	Anh đã thức dậy!
Vous êtes déjà levé!	Anh thức dậy rồi!
Il y a une heure que je suis levé.	Tôi thức dậy đã đặng một giờ.

Vous vous êtes levé de grand matin	Anh thức dậy sớm lắm.
Je me lève ordinairement de bonne heure.	Thường tôi hay thức sớm.
C'est une fort bonne habitude.	Ấy là thói quen hay lắm.
Cela est très-bon pour la santé.	Ấy là đều rất có ích cho đặng khỏe mạnh.
Comment avez-vous dormi cette nuit?	Đêm nầy anh ngủ thể nào?
Avez-vous bien dormi?	Anh có ngủ ngon chăng?
Très-bien. J'ai dormi tout d'un somme.	Ngon lìm. Tôi ngủ có một giấc.
Je n'ai fait qu'un somme.	Tôi ngủ thẳng thét có một giấc.
J'ai dormi sans me réveiller.	Tôi ngủ không cục cựa.
Et vous, avez-vous bien reposé?	Còn anh, anh có nghĩ dặng chăng?
Pas très-bien.	Nghĩ không đặng yên.
Je n'ai pas très-bien dormi.	Tôi ngủ không ngon.
Je n'ai pas pu dormir.	Tôi ngủ không được.
Je n'ai pas pu fermer l'œil.	Tôi không hề nhắm mắt đặng.
Je n'ai pas fermé l'œil de toute la nuit.	Cả đêm tôi không nhắm mắt chút nào.

DIALOGUE XX.

Même sujet.	*Cũng một chuyện.*
Voici une belle matinée.	Kìa, buổi sớm tỏ rỏ.
Quel beau jour!	Ngày tốt đẹp là dường nào!
Superbe.	Vui vẽ quá chừng.
Que pensez-vous d'un tour de promenade?	Đi chơi một vòng anh tưởng làm sao?
Aurons-nous assez de temps avant le déjeuné?	Trước giờ lọt lòng có lẽ mà đi chơi được một chút chăng?
Nous avons tout le temps.	Còn giờ đi chơi thong thả.
On ne déjeunera pas avant une heure d'ici.	Còn một giờ nữa mới ăn cơm mai.
Nous avons une grande heure à nous.	Còn một giờ thong thả.
Hé bien, allons prendre un peu l'air.	Vậy, ta đi hóng mát chơi một chút.
Cela nous ouvrira l'appétit.	Đi chơi làm vậy thì làm cho ta sẽ ngon ăn.
La promenade nous donnera de l'appétit.	Đi dạo xòc xáo thì ngon ăn.

DIALOGUE XXI.

Le soir.	*Buổi chiều.*
Il commence à se faire tard.	Đã gần tối.
Il est bientôt temps d'aller se coucher.	Đã gần tới giờ đi ngủ.
M X... n'est pas encore rentré.	Ông X... chưa về.
Je ne crois pas qu'il soit longtemps.	Tôi tưởng đã gần về.

Je crois qu'il ne sera pas longtemps.	Tôi tưởng không ở lâu nữa.
Voici à peu près son heure de rentrée.	Ày đã gần giờ ông thường về.
Il rentre ordinairement de bonne heure.	Thường ông về sớm.
J'entends frapper.	Tôi nghe gỏ cữa.
C'est probablement lui qui frappe.	Có khi chắc là ông gỏ cữa.
Allez voir.	Anh đi coi.
Justement. C'est lui.	Chắc, là ông.
J'espère que je ne vous ai pas fait attendre.	Tôi tưởng không có làm cho anh em phải đợi tôi.
Point du tout. Il n'est que dix heures.	Không. Mới đèn giờ thứ mười mà thôi.
Nous ne nous couchons jamais avant dix heures et demie.	Chúng tôi không hay ngủ trước mười giờ rưởi.
Je suis arrivé à temps.	Tôi về kịp.

DIALOGUE XXII.

Même sujet.	*Cũng một chuyện.*
Comment avez-vous trouvé votre promenade ce soir?	Chiều nay anh đi dạo chơi ra làm sao?
Délicieuse. — Très-agréable.	Vui vẽ lắm.
Il fait une soirée charmante.	Buổi tối vui vẽ lắm.
N'êtes-vous point fatigué?	Anh có mệt mỏi chăng?
Pas beaucoup.	Một ít.
Ne voulez-vous pas vous reposer un instant.	Anh không có muốn nghĩ một chút chăng?
Je m'en vais me coucher.	Tôi đi ngủ.
Il n'est pas tard.	Không khuya gì.
Il est encore de bonne heure.	Hãy còn sớm.
Il est l'heure de se coucher.	Đã đèn giờ ngủ.
Je n'aime pas à me coucher tard.	Tôi không hay thức khuya.
J'aime à me coucher de bonne heure.	Tôi ưa ngủ sớm.
Je vous souhaite une bonne nuit.	Tôi ước ao cho anh qua đêm nay bình yên.
Je vous le souhaite pareillement.	Tôi cũng ước ao cho anh như vậy.
Je vous souhaite un bon repos.	Tôi ước ao cho anh nghĩ được.

DIALOGUE XXIII.

Changer de l'argent.	*Đổi bạc.*
Avez-vous de l'argent?	Anh có bạc chăng?
J'ai besoin de la monnaie d'une piastre.	Tôi phải đổi một đồng bạc mà dùng.

Avez-vous la monnaie d'une piastre?	Anh có đủ tiền đồng mà đỏi một đồng bạc chăng?
Pouvez-vous me changer une piastre?	Anh có đỏi cho tôi được một đồng bạc chăng?
Je ne crois pas.	Tôi tưởng không được.
Je n'ai pas de monnaie sur moi.	Tôi không đem tiền lúi theo.
Allez changer dans la boutique voisine.	Anh lại phò gần đây mà đổi.
Je m'en vais essayer de la changer.	Tôi đi đổi thử coi có được không.
L'avez-vous changée?	Anh đã đổi đặng chăng?
Oui, en voici la monnaie.	Được, tiền lúi đây nầy. — Được góc tư góc tám đây nầy.
Ce sont toutes des pièces de 50 centimes.	Tiền đổi là những góc tám không.
Sont-elles toutes bonnes?	Những góc tám ây có thiệt không?
Je pense que oui.	Tôi tưởng thiệt.
Vous pouvez les examiner.	Anh muốn coi thì coi.
Cette pièce est-elle bonne?	Góc nầy có thiệt chăng?
Celle-ci ne paraît pas bonne.	Góc nầy coi không thiệt.
Elle n'a pas l'air bonne.	Xem ra nó không thiệt.
Que je la regarde.	Tôi muốn coi. — Tôi muốn thử.
Elle ne sonne pas bien.	Nó không kêu tiếng tốt.
Je la crois mauvaise.	Tôi tưởng là góc giả.
Je crois qu'elle ne vaut rien.	Tôi tưởng không dùng gì được.
Reportez-là, car elle ne vaut rien.	Đem trả lại, bởi vì không dụng được.
Il court toujours de la fausse monnaie.	Thường có bạc gỉa hoài.

DIALOGUE XXIV.

Demander une route.	*Hỏi đường.*
Quel est, je vous prie, le chemin pour aller à...?	Tôi xin anh chỉ cho tôi biết đường nào mà đi...?
Quel est le plus court chemin pour aller à...?	Đi đường nào gần hơn mà đi tới...?
Est-ce ici le chemin de...?	Đàng nầy có phải là đàng đi...?
Pouvez-vous me dire si cette route conduit à...?	Anh có nói được cho tôi biết đàng nầy đi tới...?
N'est-ce pas ici le chemin de...?	Có phải là đường đi...?
Où conduit cette route...?	Đường nầy đi tới đâu?
Est-ici le chemin pour aller à...?	Ở đây có phải là đàng đi...?
Vous êtes dans le vrai chemin.	Anh đi đàng phải. — Anh đi nhằm đàng.
Vous n'êtes pas dans le vrai chemin.	Anh đi lạc đường. — Anh đi không nhằm đường.
Vous êtes entièrement hors de la route.	Anh đi lạc đường chắc rồi.

DIALOGUE XXV.

Même sujet.	*Cũng một chuyện.*
De quel côté faut-il que j'aille?	Phải đi phía nào ?
Allez droit devant vous.	Đi ngay thẳng trước mặt.
Vous ne pouvez pas vous tromper de chemin.	Không có lẽ anh đi lạc.
Combien peut-il y avoir d'ici?	Đàng đi chừng bao xa.
Un kilomètre environ.	Chừng một ngàn thước (là thước langsa).
Il y a un kilomètre.	Được một ngàn thước.
Il y a à peine un kilomètre.	Gần được một ngàn thước.
Il y a plus d'un kilomètre.	Có hơn một ngàn thước.
Il n'y a guère moins de trois kilomètres.	Thiếu một chút mới đầy ba ngàn thước.

DIALOGUE XXVI.

S'informer d'une personne.	*Hỏi thăm một người nào.*
Connaissez-vous ici M...?	Ở đây anh có biết ông...?
Connaissez-vous une personne du nom de...?	Anh có biết một người có tên là.. ?
N'y a-t-il pas une personne du nom de... qui demeure en cette ville?	Có người nào tên là... ở đất nầy chăng?
Je ne connais personne de ce nom.	Tôi không biết người nào có tên ấy.
Je crois qu'il y a quelqu'un qui porte ce nom.	Tôi tưởng có người có tên làm vậy.
Oui. Il y a quelqu'un de ce nom.	Phải. Có người có tên làm vậy.
Le connaissez-vous?	Anh biết người ấy chăng ?
Je le connais parfaitement.	Tôi biết người ấy lắm.
Pouvez-vous me dire où il demeure?	Anh chỉ được cho tôi biết người ấy ở đâu ?
Où demeure-t-il?	Người ấy ở đâu ?
De quel côté demeure-t-il?	Người ấy ở hướng nào ?
Il demeure près du marché.	Người ấy ở gần chợ.
Est-ce loin d'ici?	Xa đây hay là gần ?
Il n'y a que deux pas d'ici.	Gần đây lắm.
Pouvez-vous m'enseigner la maison?	Anh chỉ được cho tôi biết người ấy ở đâu ?
Est-ce une paillotte ou une maison en briques?	Có phải là nhà lá hay là nhà có tường gạch ?
C'est une maison en briques.	Nhà ấy xây bằng gạch.
Je vais moi-même de ce côté-là.	Tôi cũng đi phía đó.
Je vous montrerai où il demeure.	Tôi sẽ chỉ chỗ người đó ở cho anh.
Je vous montrerai sa maison.	Tôi sẽ chỉ nhà người đó cho anh.

DIALOGUE XXVII.

Le feu. — *Lửa.*

Il y a peu de feu. — Có ít lửa.
Voici un triste feu. — Kìa lửa leo lét.
Vous n'avez pas eu soin du feu. — Anh không coi lầy lửa.
Vous n'avez pas entretenu le feu. — Anh không giữ lửa.
Vous avez laissé éteindre le feu. — Anh để cho lửa tắt.
Il n'est pas tout à fait éteint. — Lửa hãy còn một chút chưa tắt mất.
Il faut qu'il soit rallumé. — Phải nhúm lửa lại.
Venez attiser le feu. — Anh lại mà dụm củi.
Soufflez le feu. — Anh thổi lửa.
Soufflez le doucement. — Anh thổi nhẹ nhẹ.
Ne soufflez pas si fort. — Anh đừng có thổi mạnh làm vậy.
Mettez du petit bois. — Anh chụm củi nhỏ nhỏ.
Maintenant mettez deux ou trois morceaux de bois. — Bây giờ anh chụm hai ba khúc cây.
Il va prendre dans un instant. — Một chút nữa lửa cháy.

DIALOGUE XXVIII.

Même sujet. — *Cũng một chuyện.*

Y a-t-il du charbon dans le panier? — Có than trong đó chăng?
Prenez la pelle et mettez du charbon. — Lầy cây vá xúc than mà đổ vào.
N'en mettez pas trop à la fois. — Đừng có đổ nhiều một lần.
Si vous mettez trop de charbon, vous éteindrez le feu. — Nếu anh đổ nhiều than, thì anh làm cho lửa tắt.
Vous avez presque étouffé le feu. — Anh đã làm cho lửa gần tắt.
Soulevez le charbon, cela lui donnera un peu d'air. — Xốc than lên cho thông hơi.
Il va brûler dans un instant. — Một chút nữa nó cháy.
Il commence à flamber. — Nó mới lên ngọn.
Maintenant voici un bon feu. — Bây giờ lửa cháy mạnh.
Nous pouvons faire cuire un rôti. — Ta nướng thịt được.

DIALOGUE XXIX.

Les fruits. — *Trái trăng.*

Voulez-vous faire un tour dans le jardin? — Anh muốn đi dạo một vòng trong vườn mà chơi chăng?

Volontiers.	Muốn.
J'aime beaucoup les jardins.	Tôi lấy vườn tược làm vui.
Les arbres ont fini de fleurir.	Cây cối đã cỗi, hết ra bông.
Les orangers promettent beaucoup cette année.	Xem ra cam quít năm nay sẽ đặng mùa.
Les goyaves commencent à mûrir.	Ổi đương chín.
Elles sont mûres.	Ổi đã già.
Il y en a une grande quantité.	Ổi sai trái lắm.
Elles sont beaucoup trop drues.	Nhiều trái quá chừng.
Il y en a beaucoup trop.	Có nhiều quá chừng.
Elles ont besoin d'être éclaircies.	Phải bớt cho nó thưa trái.
Il y aura très-peu de mangoustans cette année.	Năm nay sẽ ít man cụt.
Que ces mangues ont bonne mine!	Mấy trái xoài nầy coi tốt là dường nào!
Cet arbre-ci en donne une grande quantité tous les ans.	Mọi năm cây nầy ra trái nhiều lắm.
Cet arbre donne beaucoup de fruit.	Cây nầy ra nhiều trái.
C'est la saison des mangues.	Ấy là mùa xoài.
Comment sont les arbres de votre verger?	Vườn cây trái anh ra làm sao?
Ils sont chargés de fruits.	Mấy cây ấy trái ra dông đặc.

DIALOGUE XXX.

Les fleurs.	*Bông hoa.*
Vous n'avez pas vu mes fleurs.	Anh chưa thấy các thứ bông của tôi.
Venez voir mes fleurs.	Anh tới coi các thứ bông của tôi.
Elles sont superbes.	Bông hoa đẹp đẽ lắm.
Le jardin commence à présenter un joli coup d'œil.	Kiển vườn vừa đương dễ coi.
Les fleurs poussent en abondance.	Các thứ bông dương trổ nhiều lắm.
Sous peu d'ici, l'aspect du jardin sera magnifique.	Ít lâu nữa, kiển vườn sẽ đẹp đẽ lắm.
Vos tulipes sont-elles fleuries?	Lang anh đã trổ bông chưa?
Oui, nous les verrons dans un moment.	Đã, một chút nữa sẽ thấy.
Quelle fleur est-ce là?	Bông hoa gì đó?
Comment nommez-vous cette fleur?	Anh kêu hoa đó là hoa gì?
Aimez-vous les œillets?	Anh có lấy bông cẩm nhung làm quí chăng?
Oui, j'aime beaucoup les œillets.	Có, tôi lấy bông cẩm nhung làm quí lắm.
En voici d'assez beaux.	Bông cẩm nhung nầy khá đẹp.
Vous avez une superbe collection de fleurs.	Anh có đủ các thứ bông quí lắm.
Vous tenez votre jardin bien propre.	Anh sửa sang vườn anh sạch sẽ lắm.
Votre jardin est parfaitement bien tenu.	Cái vườn anh dọn dẹp kĩ cang lắm.

DIALOGUE XXXI.

Les plantes.	*Loài rau.*
Maintenant il faut que j'aille faire une visite à votre jardin potager.	Bây giờ, tôi phải đi thăm vườn rau anh.
Comme tout pousse !	Các thứ rau vượt lên là dường nào !
La pluie a fait beaucoup de bien.	Nhờ có trời mưa cho nên khá.
Nous en avions bien besoin.	Chúng tôi phải nhờ nước mưa lắm.
Quelle quantité de choux vous avez!	Anh trồng cải bắp nhiều là dường nào!
Avez-vous planté des haricots?	Anh có trồng đậu chăng?
J'en ai qui sont levés.	Đậu tôi đã mọc.
J'en ai qui sont en fleurs.	Tôi có thứ đậu đã trổ bông.
Vous pourrez en manger de bonne heure.	Anh sẽ ăn được sớm.
Voici des raves qui commencent à se former.	Ấy, cải củ nầy mới sanh củ.
Vous en aurez de grosses et en abondance.	Anh có cải củ lớn nhiều lắm.

DIALOGUE XXXII.

La promenade.	*Dạo chơi.*
Irons-nous faire un petit tour?	Chúng tôi sẽ đi dạo một vòng chơi chăng?
De tout mon cœur.	Ưng ý tôi lắm.
Je vous demanderai la permission d'aller prendre ma canne.	Tôi xin phép anh cho tôi đi lấy cây gậy của tôi.
Je serai à vous dans une minute.	Một phút nữa tôi sẽ trở lại.
Maintenant, je suis prêt à vous suivre.	Bây giờ tôi cũng sẵn mà theo anh.
Je suis à vos ordres.	Tôi sẵn lòng mà theo ý anh.
Nous partirons quand vous voudrez.	Chừng nào anh muốn đi thì mặc ý anh.
De quel côté irons-nous?	Chúng tôi sẽ đi ngã nào?
Allons dans la campagne.	Chúng tôi đi ra ngoài đồng mà chơi.
J'ai peur que les chemins ne soient bien poudreux.	Tôi sợ đàng có nhiều bụi đất.
La pluie a un peu abattu la poussière.	Nhờ có mưa một chút thì bớt bụi.
Traversons ce petit bois.	Chúng tôi đi qua đám rừng nhỏ nầy.
C'est une promenade fort agréable.	Ấy là một sự dạo chơi vui vẻ lắm.
Nous serons à l'abri du soleil.	Chúng tôi sẽ khỏi nắng.
Voulez-vous traverser ce champ de cannes?	Anh muốn đi ngang đám mía nầy chăng?
Peut-on passer à travers ce champ?	Đi ngang qua ruộng nầy đặng chăng?
Allons par ce sentier.	Chúng ta đi ngang qua đàng hẹp nầy.
C'est le plus court pour retourner à la maison.	Ấy là đường tắt hơn mà về nhà.
Il n'est pas tard.	Chưa có tối.
J'ai envie de rentrer de bonne heure.	Tôi muốn về cho sớm.

Nous n'avons que pour une demi-heure de marche.	Chúng tôi còn đi nữa giờ đường mà thôi.
Nous serons de retour à bonne heure.	Chúng tôi sẽ về sớm.

DIALOGUE XXXIII.	LỜI NÓI CHUYỆN XXXIII.
La pluie.	*Mưa.*
Que pensez-vous du temps?	Anh coi chừng trời ra làm sao?
Je crois que nous aurons de la pluie.	Tôi tưởng trời sẽ mưa.
Nous aurons de la pluie avant qu'il soit peu.	Một ít lâu nữa, trời sẽ mưa.
Je le crois aussi, le baromètre baisse beaucoup.	Tôi cũng tưởng như vậy, bởi vì hàn thử chân hạ nhiều.
Nous pourrons avoir quelques ondées, car le ciel se couvre.	Có khi sẽ mưa một hai đám, bởi vì trời có mây.
Nous avons grand besoin de pluie.	Chúng tôi phải nhờ có nước trời mưa.
Un peu plus de pluie ne fera pas de mal.	Có mưa một chút, thì người ta được nhờ.
Un peu plus de pluie ferait du bien aux jardins et aux récoltes.	Có mưa một chút, thì có lợi cho vườn tược cây trái.
Ne trouvez-vous pas qu'il fait une chaleur insupportable?	Anh đã chẳng thấy trời nóng nực quá sức chịu không đặng sao?
Oui. Depuis quelques jours on souffre beaucoup de cette grande chaleur.	Có. Cách một hai bữa rày, người ta phải nóng nực quá chừng.
Je crains que cette chaleur entraîne de graves maladies.	Tôi sợ nắng hạn làm vậy, thì sẽ làm cớ cho sanh bịnh nặng.
Cela est assez probable.	Đều ấy có lẽ chắc.

DIALOGUE XXXIV.

Après la pluie.	*Sau khi trời mưa.*
Je ne suis pas encore sorti depuis la pluie.	Từ khi trời mưa cho đến bây giờ, tôi chưa đi ra đâu.
Ni moi non plus.	Tôi cũng vậy.
Allons voir si tout a bonne mine dehors.	Chúng tôi đi coi cây cỏi có xanh tươi chăng?
La campagne a un aspect tout différent.	Xem ra ngoài đồng, bây giờ khác xa.
La pluie a abattu la poussière.	Trời mưa ym đất hết bụi.
La pluie a rafraîchi le temps.	Trời mưa làm cho mát mẻ.
Il ne fait pas à beaucoup près si chaud qu'il faisait.	Bây giờ không nóng nực như khi trước.
Quelle différence d'aujourd'hui avec la journée d'hier!	Ngày hôm nay với ngày hôm qua khác nhau là dường nào!
Comme tout a un air de fraîcheur!	Mọi loài xanh tươi là dường nào!

Tout a un air vivant.	Mọi vật xanh tươi như thể sống.
Le gazon a déjà reverdi.	Cỏ trồng đã xanh tươi lại.
La pluie a ranimé toutes les plantes.	Trời mưa làm cho mọi loài săng cỏ sống lại.
Tout pousse et vient à vue d'œil.	Mọi loài săng cỏ vượt lên theo con mắt thầy.
La pluie a fait beaucoup de bien.	Trời mưa làm ích nhiều lắm.
Un peu plus et plus souvent ne ferait pas de mal.	Phải mưa hơn một chút cùng năng mưa thì không có hại gì đâu.

DIALOGUE XXXV.

En rencontrant un ami.	*Khi gặp một người bạn hữu.*
Quoi! Est-ce vous?	Uả! Phải là anh sao?
Est-ce bien vous?	Có phải thiệt là anh sao?
C'est moi-même.	Thiệt là tôi.
Vous me surprenez tout à fait.	Anh làm cho tôi sửng sốt.
Je ne m'attendais pas à vous rencontrer ici.	Tôi không dè tôi gặp anh đây.
Je suis bien aise de vous rencontrer.	Tôi gặp anh tôi mầng lắm.
Je suis ravi de vous voir.	Tôi gặp anh tôi mầng rỡ quá chừng.
Depuis quand êtes-vous de retour?	Anh về đã được bao lâu nay.
Je suis venu hier soir.	Tôi về tới đây hồi chiều hôm qua.
Comment êtes-vous venu?	Anh về đi cách nào?
Je suis venu en bateau.	Tôi về ghe.
Vous venez un peu subitement.	Anh tới thình lình một chút, tôi không có ý trông.
Un peu.	Có ý thình lình một chút.
Qu'est-ce qui vous a fait venir ici?	Có cớ gì làm cho anh tới đây?
Quelques affaires demandent ma présence ici.	Có một hai việc cho nên tôi phải tới cho có mặt.
Comment avez-vous trouvé votre voyage?	Anh đi đàng thể nào?
Je l'ai trouvé fort agréable.	Tôi đi đàng vui vẻ lắm.
Quand aurai-je le plaisir de vous voir chez moi?	Chừng nào tôi được thầy anh tới nhà tôi?
Quand voulez-vous venir dîner avec moi?	Ngày nào anh muốn tới nhà tôi mà ăn cơm trưa?
Je ne sais. J'ai quelques affaires à finir.	Tôi chưa biết. Tôi lo làm một hai việc cho rồi.
J'aurai le plaisir de vous voir demain dans la journée.	Nội ngày mai tôi sẽ gặp mặt anh.
Tout le monde chez moi sera enchanté de vous voir.	Ai nầy ở trong nhà tôi thầy mặt anh thì sẽ vui vẽ.
Ne manquez pas de venir, n'est-ce pas?	Anh phải tới cho chắc, đừng không?
Je compte sur vous, c'est entendu.	Tôi trông anh, chắc làm vậy.

PARTIE IV.	ĐOẠN THỨ IV.
Dialogues familiers.	*Lời nói chuyện cùng anh em.*
DIALOGUE I.	
En allant à l'école.	*Khi đi học.*
Où courez-vous si vite ?	Anh chạy đi đâu mau làm vậy ?
Je vais en classe. N'avez-vous pas entendu la cloche ?	Tôi đi học. Anh không nghe chuông đánh sao ?
Sans doute, mais qu'avons-nous besoin de nous presser ? Nous serons arrivés assez tôt.	Có nghe, song không cần gì cho chúng tôi đi vội vàng làm vậy ? Tới chừng nào cũng là sớm ?
On n'arrive point assez tôt quand on n'arrive pas à l'heure.	Hễ đi quá giờ thì chẳng gọi là đi sớm.
Nous avons tout le temps. La cloche sonnait encore il y a un instant.	Còn giờ dư dật. Mới dứt tiếng chuông.
C'est justement pour cela que nous devrions être arrivés.	Vì lẽ ấy nếu chúng tôi đã tới rồi thì mới phải.
Du reste, si nous arrivons un peu en retard, nous en serons quittes pour être grondés.	Vả lại, nếu chúng tôi tới muộn đi một chút, thì bất quá chúng tôi sẽ bị quở mà thôi.
Comptez-vous cela pour rien? Moi, je n'aime point à être grondé.	Anh lấy sự quở trách làm như không sao? Chớ tôi thì không chịu quở trách.
Voilà comme vous êtes toujours. Vous ne voulez jamais faire comme les autres.	Ấy anh cứ làm vậy hoài. Chẳng hề muốn làm theo kẻ khác.
Tant pis pour les autres. Pourquoi ne font-ils pas comme ils doivent faire?	Trối kệ kẻ khác. Nhơn sao kẻ khác không làm theo việc mình phải làm ?
Voyez. Voilà encore je ne sais combien de garçons derrière nous.	Coi. Kìa, tôi không biết còn mấy trò còn ở lại đàng sau chúng tôi.
Attendons-les. Nous entrerons tous ensemble.	Chúng ta hãy đợi chúng nó mà vào trường một lượt.
Non, non. Je n'attendrai personne.	Không, không. Tôi không đợi ai hết.
Si vous voulez venir avec moi, courons; ou si non, je pars.	Anh muốn đi với tôi một lượt, thì phải chạy với tôi ; bằng không, thì tôi chạy một mình.
Pour moi, je ne m'arrêterai pas un moment davantage.	Về phần tôi, thì tôi không đợi một chút nào nữa.

DIALOGUE II.	
Entre deux écoliers.	*Trong hai tên học trò.*
Pouvez-vous me prêter une feuille de papier ?	Anh cho tôi mượn một tờ giấy có đặng chăng ?
Quelle sorte de papier voulez-vous?	Anh muốn thứ giấy nào ?

Quel papier désirez-vous?	Anh muòn giày nào ?
Du papier à lettre.	Giày viêt thơ.
Je n'en ai pas une seule feuille dans ma boîte.	Tôi không có một tờ nào trong hộp tôi.
En voici une. Si vous n'en avez pas assez d'une, j'en ai encore à votre service.	Có một tờ đây. Nèu một tờ anh dùng không đủ, thì tôi còn có mà giúp anh.
Je vous remercie. Une feuille suffira.	Cám ơn anh. Một tờ đã đủ cho tôi.
Je vous la rendrai tantôt, car je vais en envoyer acheter.	Một chút nữa tôi sẽ trả lại cho anh, bởi vì tôi sẽ cho người ta đi mua.
Il n'y a rien qui presse.	Không cần gì cho anh phải gàp.
Mais, dites-moi, à qui allez-vous écrire ?	Anh nói cho tôi biêt anh sắm sửa viêt thơ cho ai ?
Je vais écrire à mes parents.	Tôi sắm sửa viêt thơ cho cha mẹ tôi.
Je m'en doutais. Assurez-les de mes respects.	Tôi tưởng làm vậy. Anh háy gởi lời kính thăm về phần tôi.
Je n'y manquerai pas.	Tôi không bỏ quên đâu.

DIALOGUE III.

Le lever.	*Khi thức dậy.*
Qui est-là ?	Ai đó vậy ?
C'est moi. Debout, debout.	Tôi. Dậy, dậy.
Quelle heure est-il ?	Giờ thứ mày ?
Il est temps de se lever.	Đã tới giờ phải thức.
Déjà ! C'est impossible. Il n'y a pas deux heures que je suis couché.	Đã tới ! Không lẽ nào. Tôi ngủ chưa đặng hai giờ.
Deux heures ! Il y en a près de dix.	Đã gần đặng mười giờ ! Háy còn nói hai giờ.
Si l'on vous écoutait, vous dormiriez toute la journée.	Nghe lời theo anh, thì anh ngủ cả ngày.
J'étais si tranquille quand vous m'avez réveillé !	Khi anh kêu tôi dậy, tôi đương ngủ ngon là dường nào !
C'est bien dommage, assurément !	Uông cho anh quá, thiệt !
Mais dépêchez-vous, et habillez-vous promptement.	Chầm hầm, bận áo cho kíp.
Qu'y a-t-il tant qui presse ?	Có sự gì gàp như vậy ?
Il y a déjà plus d'un quart d'heure que tous les autres sont dans la classe.	Đã hơn một khắc, mày học trò khác dã tựu trường rồi.
Hé bien, ne peuvent-ils pas commencer sans moi?	Vậy, không có tôi đó nó không học đặng sao ?
Du train que vous y allez, ils pourront bien effectivement commencer sans vous. Mais gare la correction.	Anh trễ nải làm vậy, dầu không có anh, thì người ta học cũng được. Song không lẽ anh khỏi phạt.
Que puis-je faire à cela ? Est-ce ma faute si j'ai envie de dormir ?	Tôi có làm gì được ? Tôi buồn ngủ, có phải là tại tôi sao ?
Allons, allons. Je n'ai pas le temps de raisonner avec vous.	Mau, mau. Tôi không có giờ mà nói chuyện với anh.

Dépêchez-vous, vous dis-je, et descendez sur le champ.

Tôi nói với anh phải đi cho mau, xuồng cho kíp ?

Me voilà prêt.

Tôi đã sẵn sàng.

Oui, mais ce n'a pas été sans peine.

Phải, song không khỏi cực khổ.

DIALOGUE IV.

Entre un Français et un Annamite.

Một người Phalangsa với một người Annam.

Monsieur, êtes-vous Français?

Ông, có phải là người Phalangsa chăng?

Oui, monsieur.

Thưa ông, phải.

De quelle partie de la France êtes-vous?

Ông ở nước phalangsa mà ở phía nào?

Je suis du nord de la France.

Tôi ở phía Bắc nước phalangsa.

Comment nommez-vous votre ville?

Thành phố ông ở gọi là thành gì?

Ma ville natale se nomme Paris qui est la capitale de la France et la ville que j'habite s'appelle Amiens.

Thành quê quán tôi gọi là thành *Paris* là thành đô nước phalangsa, còn thành tôi ở thì gọi là *Amiens*.

Y a-t-il longtemps que vous êtes en Cochinchine?

Ông qua nước annam đã được lâu chăng?

Il y a onze ans.

Đã được mười một năm.

Vous devez être acclimaté depuis si longtemps.

Ông ở lâu làm vậy, thì ông đã quen theo phong thổ.

Je suis malade de temps à autre, c'est la fièvre qui me poursuit.

Một hai khi tôi cũng đau, vì phải bệnh rét.

Comment trouvez-vous la Cochinchine?

Ông xem nước Annam ra làm sao?

Je l'aime assez, il y a des endroits dont l'aspect est agréable.

Tôi cũng khá mèn nước annam, có một hai chỗ xem ra vui vẻ.

Je vous entends. Vous préférez la France n'est-ce pas?

Tôi nghe được. Ông lấy nước Langsa làm hơn, phải chăng?

Oh oui monsieur! Car on ne peut s'empêcher d'avoir de la prédilection pour son pays.

Phải đó ông! Bởi vì ai này đều lấy đất nước mình làm hơn.

Je ne vous blâme pas. Cela est naturel; d'ailleurs, tout le monde convient que la France est un des plus beaux pays.

Tôi không trách ông đâu. Ấy là sự tự nhiên ; và lại, ai này đều chịu nước Langsa là một nước lịch sự hơn hết.

Est-il vrai que le climat n'est pas le même que le nôtre?

Có phải thiệt phong thổ bên langsa không giống như phong thổ chúng tôi?

Cela est très-certain. Dans l'été il y fait chaud et dans l'hiver il y fait tellement froid que l'eau se change en glace et la terre devient dure comme la pierre.

Điều ấy chắc lắm. Trong mùa hạ thì nắng, qua mùa đông thì lạnh lắm cho đến dồi nước đông đặt, còn đất thì cứng như đá.

Ici dans nos pays, cela nous est inconnu c'est toujours de la chaleur ou de la pluie avec de la chaleur.

Trong đất nước chúng tôi, không hề biết chuyện ấy, ở đây trời nắng nực hoài hoài, hay là mưa mà cũng nóng nữa.

Monsieur, vous savez où je demeure.

Ông đã biết chỗ tôi ở.

Je serai toujours charmé de vous voir, quand vous voudrez me faire l'honneur de venir chez moi.	Chừng nào ông khứng tới viêng nhà tôi, thì tôi sẽ vui vẻ mà tiêp rước ông.
Vous êtes bien bon, monsieur; mais je crains de vous incommoder.	Ông tử tè lắm; song tôi sợ khó lòng cho ông.
Ne craignez pas cela. J'aime les Français, et c'est toujours un plaisir pour moi de les voir dans ma maison.	Ông đừng sợ đều ấy. Tôi mèn người langsa, cho nên khi có langsa tới nhà, thì tôi mừng rỡ hoài.
Je vous remercie de vos bonnes intentions, j'irai vous voir de temps en temps.	Tôi cám ơn ông vì bụng tòt ông, thủng thẳng cách ít lâu tôi sẽ đi thăm ông.

DIALOGUE V.

Dans une boutique.	*Trong phố.*
Avez-vous de beau drap?	Ông có nỉ tòt chăng?
De quelle sorte de drap désirez-vous?	Ông muôn thứ nỉ nào?
De quel prix?	Muôn giá mầy?
Quel prix voudriez-vous y mettre?	Ông muôn trả giá nào?
Nous en avons à tout prix.	Chúng tôi có đủ các thứ nỉ, giá nào cũng có.
Nous en avons à différents prix.	Chúng tôi có nhiều giá khác nhau.
Montrez-moi ce que vous avez de meilleur.	Ông có thứ nào tòt hơn thì đem cho tôi coi.
Faites-moi voir ce que vous avez de plus fin.	Ông có thứ nỉ diển tòt hơn hết, thì đem cho tôi coi.
Est-ce là le plus fin que vous ayez?	Thứ nỉ nầy có phải là nỉ diển hơn chăng?
Combien le vendez-vous le mètre?	Một thước ông bán bao nhiêu?
Je le vends 30 francs le mètre.	Một thước tôi bán ba chục góc tư.
Je le trouve bien cher.	Tôi lầy làm mắt lắm.
Quel est votre dernier prix, car je n'aime pas à marchander?	Gía nào thàp hơn thì ông nói cho thiệt, tôi không muôn trả giá.
Monsieur, je ne surfais jamais.	Tôi không hề nói thách.
Je n'ai qu'un prix.	Tôi bán nhứt định một giá.
Pouvez-vous me le donner pour 25 francs.	Bán 25 góc tư có được chăng?
Je vous le donnerai à 28 francs.	Tôi bán cho ông 28 góc tư.
En vérité, je ne puis le vendre à moins.	Tôi nói thiệt, tôi không hạ giá nữa.
Vous savez que je suis une bonne pratique.	Ông đã biết tôi là một người quen hay mua hàng của ông.
Cela est vrai, mais il n'est pas juste que je vende à perte.	Phải, song chẳng có lẽ cho tôi bán lỗ?

DIALOGUE VI.

Même sujet.	*Cũng một chuyện.*
Désirez-vous encore quelque chose?	Ông muôn mua gì nữa chăng?

Montrez-moi vos échantillons.	Ông cho tôi coi kiểu hàng.
J'ai besoin d'une étoffe pour faire un habit.	Tôi phải mua một thứ hàng mà may aó.
En voici de toutes les couleurs.	Đây có đủ các sắc hàng.
Je désire quelque chose qui ne soit point salissant.	Tôi muòn thứ hàng gì bận cho khỏi làm.
Je veux quelque chose qui se lave.	Tôi muòn thứ hàng gì giặt cho được.
Cette couleur-ci est-elle bon teint?	Sắc hàng nầy có cầm màu chăng?
J'aime assez ce dessin, mais je crains que la couleur ne tienne pas.	Sắc nầy tôi ưng bụng, song tôi sợ không có đậu màu.
J'ai peur aussi que cette étoffe ne soit pas solide.	Tôi cũng sợ thứ hàng ầy không bến.
Au contraire, elle est excellente.	Không phải như vậy, hàng đó tòt lám.
Vous pouvez l'acheter, je réponds que vous en serez satisfait.	Ông mua đi, tôi chắc ông sẽ ưng bụng.

DIALOGUE VII.

Même sujet.	*Cũng một chuyện.*
Maintenant dites-moi combien je vous dois.	Bây giờ ông tính coi thử tôi thiếu ông bao nhiêu.
A combien mon compte se monte-t-il?	Tính cả thảy tôi thiếu bao nhiêu?
Voici votre compte.	Tôi tính cho ông như vầy.
Le tout se monte à 80 francs.	Tính cả thảy là 80 góc tư.
Cela fait en tout 80 francs.	Cả thảy là 80 góc tư.
Ne vous trompez-vous pas?	Ông tính có nhầm chăng?
Non, le compte est juste, vous pouvez compter vous-même.	Không sai, tôi tính phải, ông muòn tính thì tính lại mà coi.
Vous pouvez faire le compte vous-même.	Ông tính lầy cũng đặng.
Voici quatre pièces de 20 francs ce qui fait juste le compte.	Kìa, có bòn đồng vàng, mỗi một đồng tính 20 góc tư, thì nhằm sò đã tính.
Ayez la bonté d'envoyer chez moi les marchandises que je viens d'acheter.	Xin ông cho người ta đem mấy món hàng của tôi mới mua tới nhà tôi.
Vous les aurez dans un instant, ne vous en inquiétez pas.	Một chút nữa thì sẽ có hàng tại nhà ông, ông đừng có lo.
Dans dix minutes tout sera chez vous.	Mười phút nữa sẽ có đủ các món hàng tại nhà ông.
Je m'en vais et je compte sur vous.	Tôi đi, tôi tin theo lời ông.
N'ayez rien à craindre, je vous le certifie.	Ông đừng có sợ, tôi dám chắc với ông.

DIALOGUE VIII.

Le logement.	*Chỗ trú.*
Avez-vous des chambres à louer?	Ông có phòng mà cho mướn chăng?
Oui monsieur, j'en ai plusieurs. Quelles chambres désirez-vous?	Tôi có nhiều phòng, ông muòn thứ phòng nào?

Voulez-vous un appartement meublé ou non meublé?	Ông muốn thứ phòng dọn sẳn hay là phòng không?
J'ai besoin d'une chambre meublée.	Tôi muốn một cái phòng dọn sẳn.
Il me faudrait aussi une cuisine.	Tôi cũng muốn cho có một cái nhà bếp.
Je puis vous accomoder. Donnez-vous la peine d'entrer.	Tôi dọn vừa ý ông được, xin ông vào.
Je vais vous faire voir votre logement.	Tôi đi chỉ chổ ông mướn.
Il n'est pas très-grand, mais il peut faire mon affaire.	Chổ ấy không rộng gì lắm, song đủ mà dùng.
Vous voyez qu'il y a tout ce qu'il faut, les meubles sont en très-bon état.	Ông coi, đồ có đủ mọi món cần kíp, đồ đạc toàn hảo.
Voici six fauteuils, six chaises, une jolie glace et un bureau.	Kìa, có sáu cái ghế vòng, sáu cái ghế thường, một cái kiến tốt, lại một cái bàn viết nữa.
Il y a aussi deux armoires.	Cũng có hai cái tủ.
Oui. Il y a tout ce qui est nécessaire.	Vậy thì, đã có đủ các món cần kíp.

DIALOGUE IX.

Pour acheter divers objets.	*Mua các món đồ khác nhau.*
Voulez-vous venir à la ville avec moi?	Anh có muốn đi thành phố với tôi chăng?
Je ne demande pas mieux.	Ưng ý tôi lắm.
Qu'avez-vous à faire dans la ville?	Anh đi thành phố có chuyện gì?
Il faut que j'aille chez le marchand de toile.	Tôi phải đi tới hảng bán các thứ hàng gai bố.
J'ai quelques emplettes à faire.	Tôi phải mua một hai món hàng.
Qu'est-ce que vous avez à acheter?	Anh muốn mua thứ hàng gì?
Je veux acheter des mouchoirs.	Tôi mua khăn tây.
J'ai besoin de toile et de coton.	Tôi phải mua hàng bằng bố vải.
Il me faut de la toile pour faire des serviettes.	Tôi phải mua hàng bố mà làm cái khăn bàn.
N'avez-vous pas vous même besoin d'acheter quelque chose?	Anh không phải mua đồ gì sao?
Non, je ne pense pas avoir besoin de quelque chose, à moins cependant que quelque marchandise me convienne.	Không, tôi tưởng không có thiếu món gì, mà nếu có món gì ưng ý thì tôi cũng mua.
Peut-être verrons-nous des pièces de cotonnade à nouveaux dessins.	Có khi chúng tôi sẽ gặp hàng bằng vải mà có bông mới.
Ne me laissez pas oublier d'acheter des mouchoirs.	Anh sẽ nhắc tôi mua khăn tay.
Je vous en ferai souvenir.	Tôi sẽ nhắc anh.
Partons sur le champ, car il faut que nous soyons revenus pour le dîner.	Chúng tôi phải đi lập tức, vì còn phải về cho kịp mà ăn cơm trưa.

Nous avons une grande heure à nous, et par conséquent nous n'avons pas à nous presser.	Chúng tôi hảy còn dư một giờ, không cần gì phải lật đật.
Si vous êtes disposé nous allons partir.	Anh sắm sửa rồi, thì chúng ta đi.

DIALOGUE X.

Avec un cordonnier.	*Với một thợ giày.*
Monsieur, je vous apporte la paire de souliers que vous m'avez commandée.	Thưa ông, tôi đem dôi giày ông đặt cho ông.
Voyons. Que je les essaye.	Đưa cho tôi thử.
Permettez que je vous les essaye.	Xin để tôi thử cho ông.
Non, je vous remercie. Je veux les essayer moi-même.	Không, cám ơn. Tôi muốn thử một mình tôi.
Je ne peux faire entrer mon pied dedans.	Tôi xỏ chơn vô không đặng.
Ils sont trop étroits.	Giày hẹp lắm.
Ils me blessent.	Mang đau chơn.
Vous les avez fait trop pointus.	Anh đóng nhọn mủi lắm.
Ils me font mal.	Giày làm cho tôi đau chơn.
Ils s'élargiront en les portant.	Có mang thì nó sẽ rộng.
Oui, c'est vrai. Mais en attendant qu'ils s'élargissent, je ne veux point être estropié.	Phải. Đợi cho nó rộng ra thì phải hư chơn, tôi không chịu.
Je ne saurais marcher avec.	Tôi đi giày nầy không dược.
Vous ne les aurez pas portés deux jours, qu'ils ne vous blesseront plus.	Ông sẽ đi chừng hai ngày, thì không đau chơn nữa.
Je vous ai dit plusieurs fois que je ne voulais point être gêné dans mes souliers.	Tôi dã nói với anh nhiều lần, tôi không muốn đi giày chật.
Je ne veux point gagner de cors.	Tôi không chịu chai chơn.
Je veux avoir le pied à mon aise.	Tôi muốn đi cho thong thả cái chơn.
Le cuir est mauvais.	Da xấu.
Les semelles sont trop minces.	Cái tới giày mỏng lắm.
L'empeigne ne vaut rien.	Cái mang giày xấu không ra sự gì.
Les talons sont beaucoup trop larges.	Gót giày rộng quá.
Je suis sûr que ces souliers n'ont pas été faits pour moi.	Chắc giày nầy không phải là giày đóng cho tôi.
Remportez-les, et faites m'en une autre paire le plus tôt possible.	Anh hãy đem đôi giày về, và đóng một đôi khác cho mau.

DIALOGUE XI.

Avec un médecin.	*Với một ông thầy thuốc.*
Monsieur, j'ai pris la liberté de vous envoyer chercher.	Thưa ông, tôi đã lấy phép riêng mà cho người đi rước ông.

Je crains d'avoir besoin de votre assistance.	Tôi sợ bịnh, mà phải rước ông.
Comment vous trouvez-vous en ce moment?	Bây giờ trong mình ông ra thể nào?
Je ne sais. J'ai la tête tout étourdie, et j'ai de la peine à me tenir sur mes jambes.	Tôi không biết. Đầu tôi tê đi cả, lại đứng dậy không được.
Je ne suis pas bien du tout.	Tôi khó ở lắm.
Je me sens bien malade.	Trong mình đau nặng nề.
Je suis d'une faiblesse étonnante.	Tôi yếu đuối quá chừng.
Depuis quand êtes-vous malade?	Ông đau đã đặng bao lâu?
Comment cela a-t-il commencé?	Khi mới đau thì đau làm sao?
Cela me prit il y a deux jours par des frissons.	Tôi đau đã đặng hai bữa, mà khi mới phát thì nó bắt tôi giùn mình.
Avez-vous senti des maux de cœur?	Trong ngực ông có đau đớn chăng?
Oui, dans le premier moment, mais cela s'est dissipé, et il m'est resté un mal de tête épouvantable.	Khi mới phát, thì có, song đã hết rồi, bây giờ còn có một chứng nhức đầu lắm.
Où sentez-vous du mal actuellement?	Bây giờ ông đau chỗ nào?
J'ai un grand mal de tête.	Tôi nhức đầu lắm.
Je me sens des maux de cœur et des envies de vomir.	Tôi đau ngực, lại muốn mửa.
J'ai mal à la gorge.	Tôi đau trong họng.
Je sens des maux de ventre.	Tôi đau trong bụng.
J'ai eu des frissons toute la nuit.	Tôi run cả đêm.
J'ai des douleurs dans le côté, et j'ai de la peine à respirer.	Tôi đau bên hông, tức thở không ra hơi.
Vous sentez-vous un peu d'appétit?	Ông có biết thèm ăn một chút chăng?
Je n'ai presque rien mangé depuis deux jours.	Cách hai bữa rày, tôi ăn không được bao nhiêu.
Montrez-moi votre langue.	Ông le lưỡi cho tôi coi.
Vous avez la langue un peu chargée.	Lưỡi ông dày một ít.
Vous avez l'estomac embarrassé.	Tì vị ông không được thông.
Il faudra prendre une petite médecine.	Phải uống một chút thuốc mỗ.

DIALOGUE XII.

Même sujet.	*Cũng một chuyện.*
Donnez-moi votre bras que je vous tâte le pouls.	Ông dỡ tay cho tôi coi mạch.
Votre pouls est un peu agité.	Mạch ông nhảy mạnh một chút.
Vous avez un peu de fièvre.	Ông có nóng lạnh một chút.
Croyez-vous ma maladie dangereuse?	Ông tính bịnh tôi có hiểm chăng?
Non. Mais il faut prendre garde qu'elle ne le devienne.	Không. Song phải giữ mình kẻo nó phát nặng nữa.
Que faut-il que je fasse?	Tôi phải làm thể nào?

Je vais vous envoyer quelque chose à prendre, et vous reverrai demain matin. — Tôi sẽ gởi cho ông một hai món thuốc mà uống, lại đến mai sớm tôi sẽ đến mà thăm.

Ai-je autre chose à observer? — Có sự gì phải giữ nữa chăng?

Non. Ayez seulement soin de vous tenir chaudement. — Không. Phải giữ cho ấm trong mình mà thôi.

DIALOGUE XIII.

Même sujet. — *Cũng một chuyện.*

Comment avez-vous passé la nuit? — Đêm nay trong mình ông ra thể nào?

Comment vous trouvez-vous depuis hier? — Từ hôm qua trong mình ông ra làm sao?

Je me sens beaucoup mieux. — Trong mình tôi khá hơn nhiều.

Je n'ai pas été aussi agité et j'ai un peu dormi. — Tôi không có giùn mình như trước, lại tôi ngủ được một chút.

La fièvre est beaucoup diminuée. — Cơn nóng lạnh đã bớt nhiều.

La fièvre a presque disparue. — Cơn nóng lạnh đã gần hết.

Sentez-vous encore du mal à l'estomac? — Trong tì vị anh còn có đau chăng?

Beaucoup moins. Je me sens bien soulagé. — Bớt nhiều. Trong mình tôi nhẹ nhiều.

Je vous enverrai encore une potion que vous prendrez comme hier. — Tôi sẽ gởi một thang thuốc khác cho ông, sẽ cũng uống như hôm qua.

Je puis vous promettre dès à présent que votre maladie ne sera pas sérieuse. — Bây giờ tôi dám kể chắc bịnh ông sẽ không ra nặng đâu.

Dans deux ou trois jours vous serez complétement rétabli. — Trong đôi ba bữa ông sẽ lành đã.

DIALOGUE XIV.

Avant le départ. — *Trước khi đi.*

Avez-vous quelque commission pour Saigon? — Anh có nhắn gởi sự gì tại Saigon chăng?

Quoi! Est-ce que vous allez à Saigon? — Vậy sao? Anh đi Saigon sao?

Oui. Y a-t-il quelque chose que j'y puisse faire pour vous? — Phải. Anh có chuyện gì cho tôi giúp anh sao?

Vous êtes bien obligeant. — Anh hay làm ơn.

Quand comptez-vous partir? — Anh tính chừng nào đi?

Je pars demain matin. — Đến mai sớm tôi đi.

Allez-vous par bateau à vapeur ou par barque? — Anh đi tàu khói hay là anh đi ghe thường.

Je vais profiter du bateau à vapeur qui part demain. — Tôi nhơn dịp tàu khói chạy ngày mai, tôi đi theo.

Combien de temps comptez-vous y rester? — Anh tính ở lại bao lâu?

Quand serez-vous de retour? — Chừng nào anh về?

Je compte rester quatre ou cinq jours. — Tôi tính ở lại chừng bốn năm bữa.

Mais j'ai peur d'être retenu plus longtemps. — Song tôi sợ phải ở lại lâu hơn.

Cela est très probable. — Điều ấy có lẽ chắc.

Si je puis vous y être utile, dites-le moi.	Nếu tôi có giúp anh điều gì được, thì anh phải nói.
S'il y a quelque chose que je puisse faire pour vous, je m'en chargerai avec plaisir.	Nếu có chuyện gì tôi làm cho anh được, thì tôi sẽ hết lòng với anh.
Je profiterai de votre offre obligeante et je passerai chez vous dans la soirée.	Nhờ anh hảo tâm, chiều nầy tôi sẽ qua nhà anh.
Comme je n'ai nulle part à aller, vous êtes sûr de me trouver à la maison.	Tôi không đi đâu hết, chắc cho anh sẽ gặp tôi tại nhà.

DIALOGUE XV.

Embarquement sur un bateau à vapeur.	*Khi xuống tàu khói.*
Capitaine, quand partez-vous?	Thưa chúa tàu, chừng nào ông đi.
Nous partirons à la marée prochaine.	Con nước lớn lại đây, thì sẽ đi.
Avez-vous beaucoup de passagers?	Ông có nhiều người quá giang chăng?
J'en ai une dizaine.	Có chừng mười người.
Sont-ils tous annamites?	Có phải là người annam hết?
Non. Il y a des officiers français qui se rendent à Saigon.	Không. Cũng có một hai ông quan lang-sa quá giang đi Saigon.
Combien prenez-vous pour le passage jusqu'à Saigon?	Đi cho tới Saigon, ông ăn tiền bao nhiêu?
Je prends dix piastres par tête.	Mỗi một người là một chục đồng bạc.
On m'avait dit qu'on ne prenait que huit piastres seulement.	Người ta nói với tôi ăn có tám đồng bạc mà thôi.
Tout le monde jusqu'à présent paye dix piastres; le prix n'a pas changé.	Thuở nay ai nầy cũng chịu một chục đồng bạc, y theo một giá không đổi dời.
C'est beaucoup d'argent, mais il faut que chacun vive de son métier.	Ấy nhiều tiền lắm, song ai có nghề gì thì cũng phải nhờ theo nghề nầy.

DIALOGUE XVI.

A quelle heure est la marée?	Giờ nào nước lớn?
A quelle heure faut-il que je sois prêt?	Giờ nào tôi phải có sẵn.
Si vous voulez m'indiquer où vous logez, je vous ferai avertir.	Nếu ông muốn cho tôi biết ông ở đâu, thì tôi sẽ cho người nói với ông trước.
A quelle heure pensez-vous partir?	Ông tính đi giờ nào?
La marée pourra être bonne vers minuit.	Chừng nửa đêm thì nước lớn.
En ce cas, il est inutile que je me couche.	Nếu như vậy, thì tôi không phải ngủ làm gì.
Est-il nécessaire que je prenne des provisions avec moi?	Có cần kíp cho tôi là phải đem đồ ăn theo chăng?

Peut-être que vous n'en aurez pas besoin. Mais la précaution ne nuit jamais.	Có khi không cần gì phải đem đồ ăn theo ; song có dự phòng thì chẳng có hại gì.
Combien pensez-vous que nous serons de temps en rivière?	Ông tưởng đi trong sông chừng bao lâu ?
Si nous n'avons pas de mauvais temps, nous arriverons à Saigon dans vingt-quatre heures.	Nếu trời không dông gió, thì chừng hai mười bốn giờ chúng tôi sẽ tới Saigon.
Hé bien, je me tiendrai prêt pour l'embarquement et j'aurai soin d'avoir tout ce qui est nécessaire.	Vậy, tôi sẽ sẵn sàn mà xuống tàu, cũng lo sắm sửa cho đủ mọi vật cần kíp.

DIALOGUE XVII.

Pendant la traversée.	*Đương khi qua giang.*
Monsieur, on vous attend pour partir.	Người ta đợi ông mà đi.
Me voici, je suis prêt.	Tôi đây, tôi sẵn sàn.
Hâtez-vous d'embarquer pour profiter de la marée.	Xuống tàu cho mau mà đi theo nước lớn.
Voyez, je vous prie, quelle heure il est, pour savoir combien de temps durera le voyage.	Xin ông coi giờ nầy là giờ nào cho được biết chúng tôi đi đường hết mấy giờ.
Il est minuit juste.	Bây giờ chính nửa đêm.
Si nous allons de ce train, nous ne mettrons pas vingt-quatre heures.	Nếu chúng tôi đi mau làm vậy, thì không hết hai mươi bốn giờ.
Voilà déjà que je me sens le mal de mer.	Kìa tôi muốn dại sóng.
J'aimerais mieux aller un peu moins vite et ne pas avoir le mal de mer.	Tôi muốn thà đi chậm chậm, mà khỏi dại sóng.
Quoi! Vous avez peur?	Uả ! Ông sợ sao ?
Ce n'est rien que cela. Nous en serons quittes pour danser un peu.	Ấy không hề gì. Chúng tôi phải chịu nhảy sóng một chút rồi, thì thôi.
Je n'aime pas cette sorte de danse.	Tôi không chịu ngã nghiêng ngã ngửa làm vậy.
Oh, que je suis heureux, voilà que nous arrivons.	May à, tôi có phước, vì chúng tôi đã gần tới nơi.
La traversée m'a paru longue.	Đi quá giang tôi lấy làm lâu lắc.
Capitaine, voici ce que je vous dois.	Ông chúa tàu, nầy tiền tôi phải trả cho ông đây.

DIALOGUE XVIII.

Le débarquement.	*Khi lên đất.*
Monsieur, seriez-vous assez bon de m'indiquer un bon hôtel?	Ông có muốn làm ơn mà chỉ cho tôi một cái quán nào tốt hơn chăng ?

Dites-moi, je vous prie, quel est le meilleur hôtel ici?	Xin ông nói cho tôi biêt ở đây có quán nàọ tôt hơn chăng?
Je vais vous conduire dans un hôtel où vous serez très-bien.	Để tôi đưa ông tới một cái quán, ông ở đó, thì được tử tè lắm.
Nous voilà arrivés.	Kìa, chúng ta đã tới.
Merci de votre obligeance. Acceptez ceci pour boire un coup à ma santé.	Ông có lòng tôt, tôi cám ơn ông. Xin nhậm cái nầy mà uông một chén rượu lầy thảo với tôi.
Monsieur, peut-on avoir à souper chez vous?	Ăn cơm tôi tại nơi ông có đặng chăng?
Avez-vous une chambre de libre?	Ông có một cái phòng không chăng?
Puis-je coucher ici pour cette nuit?	Đêm nay ngủ đây có đặng chăng?
Oui, monsieur, vous trouverez ici de belles chambres et de bons lits.	Đặng, ở đây có phòng có giường tử tè cho ông.
Je ne me soucie pas de la chambre, pourvu que je puisse bien reposer.	Tôi không có lo về sự phòng buồng, miễn là ngủ đặng thì thôi.
Vous ne trouverez nulle part une chambre et un lit plus agréables.	Không có nơi nào kiêm đặng một cái phòng, cái giường ưng ý hơn nữa.
Je vais vous conduire à votre chambre et vous verrez que vous en serez satisfait.	Tôi đem ông tới phòng mà coi, ông sẽ lầy làm bằng lòng.
Oui, elle est grande et bien aérée. Je crois que je passerai une bonne nuit.	Phải, phòng nầy rộng rãi, và thanh khí, tôi tưởng tôi ngủ ngon đêm nay.
Soyez assez bon de donner des ordres pour faire monter mes malles.	Xin ông làm ơn biểu người ta đi lầy mầy cái rương của tôi mà đem cho tôi.

DIALOGUE XIX.

Avec un aubergiste.	*Với một chủ quán.*
Messieurs, que souhaitez-vous pour votre souper?	Các ông muôn dùng vật gì mà ăn bữa tôi?
Qu'avez-vous à nous donner?	Ông có những vật gì mà dọn cho chúng tôi ăn?
Avez-vous quelque chose à nous donner?	Ông có vật gì mà dọn cho chúng tôi chăng?
J'ai un gigot de mouton, un pâté de canards et des volailles froides.	Tôi có một cái đùi con chiên, mội cái bánh có nhưng thịt vịt và thịt gà nguội.
Si vous préférez des pigeons rôtis, je vais en faire mettre à la broche.	Nêu các ông muôn bò câu quay thì tôi sẽ quay.
Voyez, messieurs, ce que vous désirez.	Các ông coi, muôn dùng món gì
Choisissez ce que vous aimez le mieux.	Món nào hạp ý hơn, thì các ông chọn.
Nous n'avons point d'autre goût que celui de la compagnie.	Các ông ăn món gì, thì chúng tôi cũng hảo món ấy.
Hé bien, apportez-nous le gigot de mouton et une bonne volaille froide.	Làm vậy, thì ông đem đùi chiên và một con gà quay nguội cho tôt.

Surtout, donnez-nous de votre meilleur vin.	Nhứt là ông đem cho chúng tôi một thứ rượu cho tốt.
Ne voulez-vous rien autre chose?	Các ông còn dùng vật gì nữa chăng?
Non. Seulement faites-nous souper promptement, car nous avons besoin de nous reposer.	Không. Nhưng mà ông phải lo dọn bữa tôi cho mau, bởi vì chúng tôi mệt phải đi nghĩ.
Vous allez être servi dans la minute.	Sẽ dọn cho các ông bây giờ.
Nos bagages sont-ils dans nos chambres?	Mấy cái rương đồ chúng tôi đã đem trong phòng chưa?
Oui, messieurs. Je les y ai fait porter, il y a un instant; vous pouvez souper tranquilles.	Đã. Tôi mới biểu người ta đem vô, các ông đừng lo, cứ việc ăn.

DIALOGUE XX.

Même sujet.	*Cũng một chuyện.*
Nos chambres sont-elles prêtes?	Các phòng chúng tôi đã sẵn chưa?
Nous allons nous coucher et tâcher de dormir.	Chúng tôi đi ngủ và rán mà ngủ.
Garçon, rappelez-vous que nous voulons partir demain de très-bon matin.	Chú kia, phải nhớ vì chúng tôi muốn đi sớm lắm.
J'aurai soin de venir vous éveiller.	Tôi phải lo mà đi thức các ông.
Où est le patron de la maison pour faire notre compte?	Chủ nhà ở đâu mà tính tiền cho chúng tôi?
Le voici qui vient.	Chủ nhà đến kia.
Combien vous devons-nous?	Chúng tôi thiếu ông bao nhiêu?
A combien se monte notre dépense?	Tính chúng tôi tốn bao hết bao nhiêu?
Il y a tant pour votre coucher et tant pour votre souper.	Tính bấy nhiêu là tiền ngủ, còn bấy nhiêu là tiền ăn.
C'est beaucoup, mais il faut en passer par là.	Ấy nhiều lắm, song phải chịu làm vậy.
Que voulez-vous, il faut toujours s'attendre à payer cher dans les auberges.	Muốn thế gì, thường ăn ngủ tại quán, thì phải chịu tiền nặng làm vậy.

PARTIE V.	ĐOẠN THỨ V.
Liste de certaines locutions françaises les plus usitées.	*Số chỉ những tiếng Langsa hay dùng trong khi nói chuyện.*
A bout. Ma patience est à bout.	Hết sức. Cực lòng tôi chịu không được nữa.
Ne me poussez pas à bout.	Đừng có làm cho tôi chịu không được.
Tirer à bout portant.	Bắn khít.
A souhait.	Mặc lòng, mặc ý muốn.
A cela près.	Không bao nhiêu.
A raison de.	Y theo giá, tùy theo.
A l'amiable.	Theo ý nhau.
A livre ouvert.	Như trong sách, khỏi dọn trước.
A peu près.	Mía mai.
A rebours.	Ngược.
A rebrousse poil.	Ngược lông.
A tort et à travers.	Ngang ngược, vô ý.
A vue d'œil.	Ngó thoảng qua, ngó qua.
Aller au devant de.	Đi rước.
Aller son train.	Đi luôn chơn, cứ việc.
Attendu que.	Vì là, sồ là.
Au dire de.	Tiếng rằng, chữ rằng.
Au jour le jour.	Làm ngày nào ăn ngày này.
A mesure que.	Cũng một lượt.
Au fur et à mesure que.	Lần lần.
A contre-jour.	Bên tối, bên nghịch,
A contre-cœur.	Nghịch lòng, trái ý, không ưng bụng.
A coup sûr.	Chắc trúng, chắc chắn.
A découvert.	Tỏ rỏ.
A dessein.	Tại ý, theo ý, cố ý.
A peu de chose près.	Gần giống nhau, chẳng khác nhau bao nhiêu.
Prendre ses aises.	Theo ý riêng.
A l'aventure.	Theo sồ vận, mặc may.
A la file.	Đi kéo dây, kế lấy nhau.

Brin à brin.	Từ chút, từ miếng.
Baisser pavillon.	Hạ cờ, (chịu đầu.)
Battre le pavé.	Luông công vô ích.
Un blanc-bec.	Cầm đờn bà (chưa biết sự đời.)
Tout de bon.	Không phải trò chơi, trọng vọng.
Bras dessus bras dessous.	Cạp kè, cắp tay nhau.
A bride abattue.	Buông cương.
Brûler la cervelle.	Bắn chết.
Rire dans sa barbe.	Mỉn cười, cười thầm.

Avoir la vue basse.	Cận thị.
Beaucoup de bruit peu de besogne.	Tiêng nhiều, việc ít.

Mettre la charrue devant les bœufs.	Gác cày trước đầu bò, (làm ngược)
Coucher en joue.	Nhắm bắn, nhắm xem.
Sur-le-champ.	Tức thì, bây giờ, lập tức.
Avec connaissance de cause.	Mình biêt mà làm.
Eveiller le chat qui dort.	Thức con mèo đương ngủ, (đừng nhắc việc lại.)
De son chef.	Lây phép riêng, trộm phép.
Chercher noise.	Kiêm chuyện gây.
Mener une vie de chien.	Ở như chó, (ở không thuận hòa.)

Le dé en est jeté.	Nhứt định chắc chắn, quả quyêt.
Être en défaut.	Mình lầm, mình sai.
A la dérobée.	Làm lén, chùng vụng.
Être le dindon.	Bị gặt, mắc mưu, gặt lớp.
Mettre le doigt dessus.	Bói nhằm, trúng.
Être à deux doigts de.	Gần lắm, khít.
Montrer au doigt.	Lây ngón tay mà chỉ, (cười người.)
Faire le gros dos.	Làm thể diện, làm mặt ông.
Être pris en flagrant délit.	Bắt nội bây giờ, bắt khi đương phạm tội.
Après moi le déluge.	Người không lo xa.
Ne demander pas mieux.	Ưng bụng, ưng ý lắm.
Demeurons en là.	Đừng nói nữa, thôi, bây nhiêu mà thôi.

En attendant.	Có ý đợi trông.
En grand.	Hêt cả, cả thảy.
En gros.	Nguyên trọn, bán soát.
En détail.	Bán từ phần lẻ, bán lẻ.
Sauf erreur.	Có lộn thì trừ ra, đừng kể sự tính lộn.
Nager entre deux eaux.	Lội giữa hai nước, (hai lòng, không chắc một lòng, ở cửa giữa.)
Est-il besoin de?	Có phải dùng...?
Porter de l'eau à la mer.	Đem nước vô biển, (chở củi về rừng.)
Donner un coup d'épée dans l'eau.	Lo vô ích, làm việc vô ích.
Faire venir l'eau à la bouche.	Thèm nhểu nước miếng, khao khát.
C'e n'est là qu'un échantillon de son savoir faire.	Làm thử cho người ta biêt tài.
Tenir en échec.	Ép người ta trong việc làm không đặng, (làm cho người ta không biêt lo phương nào.)
Il n'écoute que d'une oreille.	Nghe một tai, nghe lảng.

Faire naître.	Làm cho sanh ra.
Faire taire.	Làm cho nín, biểu nín.
Faire voir.	Làm cho ngó thầy, cho coi.
Faire cas de.	Lầy làm quí.
Peu s'en faut.	Thiều một chút nữa.
Ne savoir que faire.	Không biềt tính làm sao.
Se faire fort de.	Ỷ chắc, chắc mình.
Ni plus ni moins.	Cũng vậy, không khác chi.
Ni feu ni lieu.	Không nhà, không bềp, không có đất cặm dùi, (hoang đàng, nghèo lắm.)
Si l'on est pas brûlé par le feu, on est noirci par la fumée.	Khỏi cháy, thì cũng phải nám, (gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.)
Qui s'y frotte s'y pique.	Ai tới gần thì bị đâm, (không nhịn thua.)
Prendre sur le fait.	Bắt tội bầy giờ.
Il n'y a point de fumée sans feu, de feu sans fumée.	Khói đâu lửa đó, lửa đâu khói đó, (trong những tiềng phong văn cũng có sự thiệt.)

Sur les cérémonies du mariage en Cochinchine. Un français avec un annamite.

Lời nói chuyện về phép cưới annam. Một người phalangsa cùng một người annam.

D. Je me suis aperçu qu'il y avait beaucoup de cérémonies dans les mariages annamites, mais j'ignore complétement le but pour lequel elles sont instituées. Je vous prie, monsieur, de vouloir bien m'en donner l'explication.

H. Tôi thầy người annam cưới vợ, lầy chồng, làm ra nhiều lễ phép, mà tôi không hiểu là phép gì, xin ông nói cho tôi biết.

R. Il y a six cérémonies instituées pour le mariage, mais il n'y en a que quatre qui sont suivies.

T. Phép annam cưới vợ có sáu lễ, mà thường dùng có bồn lễ mà thôi.

D. Mais quelles sont ces six cérémonies?

H. Sáu lễ thì là những lễ gì?

R. Ces six cérémonies sont : *Vấn tánh*, qui signifie s'informer du nom et de l'âge et si le garçon et la fille se conviennent; *Nạp cát*, qui signifie deviner les bons sortiléges ; *Nạp thể*, est l'établissement du contrat de mariage; *Nạp tệ*, est l'action de faire cadeau de pièces de soie à la fiancée pour se confectionner des pantalons et des robes qui lui serviront après son mariage; *Thỉnh kì*, est fixer le jour du mariage; *Thân nginh*, est la cérémonie du mariage et le retour de la bru à la maison de son époux.

T. Sáu lễ thì là: *Vấn tánh*, nghĩa là lễ hỏi tên tuổi cho biết hai đàng trai gái có hạp cùng nhau chăng; *Nạp cát*, nghĩa là bói được quẻ tốt; *Nạp thể*, là lễ ưng chịu mà lập hôn thơ; *Nạp tệ*, là lễ đem hàng giẻ qua nhà gái cho con gái làm áo quần mới mà về cùng chồng; *Thỉnh kì*, là lễ chịu lời xin hẹn ngày cưới; *Thân nghinh*, thì chánh là lễ cưới cùng rước dâu.

D. Quelles sont les quatre cérémonies d'usage?

H. Còn bồn lễ thường thì là lễ gì?

R. Les quatre cérémonies d'usage sont : 1° *Lễ sơ vấn*, qui est l'action de demander la fille en mariage ou de la promenade; 2° *Lễ nạp tài*, est offrir les cadeaux de noces à la fiancée; 3° *Lễ chịu lời*, est le mariage consenti de part et d'autre; 4° *Lễ đại đăng khoa*, est la cérémonie du mariage et l'accompagnement de la jeune mariée à la maison de son époux.

T. Bồn lễ thường thì là: 1° *Lễ sơ vấn*, nghĩa là mới đi hỏi hay là lễ đi chơi; 2° là *Lễ nạp tài*, nghĩa là nạp đồ cưới cho nhà gái; 3° là *Lễ chịu lời*, hay là *Thỉnh kì*; 4° là *Lễ đại đăng khoa*, nghĩa là *lễ cưới*, có đưa cùng có rước.

D. Je me suis aperçu qu'à chaque cérémonie de mariage, il y avait du bétel (1), du vin de riz, un cochon et des sapèques (2); comment se fait-il qu'il ne soit pas question de tout cela dans ces différentes cérémonies ?

R. Voici pourquoi : les cadeaux de boucles-d'oreille, de soie et de bracelets, etc., sont considérés comme cadeaux de noces ; tandis que le bétel, l'arec (3), le cochon et le vin de riz etc., sont des cadeaux passés dans les coutumes.

D. Porter ainsi de l'argent quand on se marie, cela semble aller acheter une femme ; une telle coutume me paraît assez étrange ?

R. Voici la vraie raison : cet argent est destiné à acheter la vertu de la fiancée, ainsi qu'à rendre la cérémonie du mariage plus solennelle ; quand les parents de la fille sont riches et qu'ils exigent de l'argent, c'est dans le but de le réserver pour leur fille, jamais ils n'y touchent.

D. En quoi consistent les différents cadeaux à faire de la part de celui qui doit se marier, et que doivent exiger les parents de la fille ?

R. Les cadeaux à faire en cette circonstance sont : un plateau de feuilles de bétel, un régime de noix d'arec fraîches, environ deux litres de vin de riz contenus dans deux vases, un cochon enfermé dans une cage ; à défaut de cochon, il doit être remplacé par la somme de 30 ou 40 ligatures ; voici en quoi consistent les cadeaux, plus une somme de 50 à 100 ligatures ; il y a en outre : une paire de bracelets en cuivre soufflés d'or, une paire de boucles-d'oreille en or et une pièce de soie, ces cadeaux sont appelés les cadeaux de fiançailles.

(1) Feuille odoriférante que les Annamites mâchent
(2) Monnaie du pays.
(3) Fruit d'un arbre de la famille du palmier que les Annamites emploient pour mâcher avec le bétel, du cachou et de la chaux vive épurée.

H. Tôi thấy mỗi khi người ta đi cưới vợ, thì có trầu, rượu, có heo, có tiền ; sao trong lễ không thấy nói ?

T. Ấy : đồ lễ vật như bông, giẻ, vàng, vân vân, thì hiểu chung vào một lễ nạp tệ ; còn những trầu, cau, heo, rượu, vân vân...thì là lễ dùng theo phong tục.

H. Đi cưới vợ mà khiêng tiền bạc theo, thì xem ra như đi mua vợ ; lễ phép như vậy, thì tôi lấy làm khó coi ?

T. Ấy thật là tiền mua duyên con gái, lại cũng có ý để mà làm cho trọng lễ cưới ; như cha mẹ đàng gái giàu có mà đòi tiền bạc thì là có ý đòi mà làm của riêng cho con, thì phần cha mẹ không hề ăn tới tiền bạc ấy.

H. Muốn đi cưới vợ thì phải sắm những vật gì làm lễ cưới, lại cha mẹ bên gái có phép đòi những món gì cho con ?

T. Những vật dùng làm lễ cưới, thì là : một mân trầu lá, một buồng cau tươi, chừng hai cân rượu đựng trong hai ché, heo đóng củi một con ; bằng không có heo cho xứng, thì phải thế tiền chừng ba chục, bốn chục quan ; ấy là lễ vật ; chừng năm chục hay là một trăm quan tiền để làm tiền cưới, vòng đồng thỏa một đôi, bông vàng một đôi, hàng giẻ một mớ, gọi là đồ nữ trang.

D. Les parents de la fiancée peuvent-ils exiger de l'argent ainsi que des cadeaux de fiançailles au-delà de ce qui est prévu par la coutume?

H. Cha mẹ đàng gái có phép đòi vàng bạc cho nhiều, hay là đòi lễ cưới quá phép chăng?

R. Il n'est pas permis aux parents d'exiger au-delà des coutumes, seulement si ceux du fiancé sont riches, ils ne regrettent pas de dépenser pour leur fils et leur bru.

T. Cha mẹ đàng gái không đặng đòi quá phép, mà nếu cha mẹ đàng trai giàu có, thì chẳng tiếc sự gì với con, dâu.

D. Je connais maintenant l'usage de l'argent et des cadeaux de fiançailles, mais il reste encore le bétel, l'arec, le cochon et le vin de riz?

H. Dụng những tiền cưới cùng đồ nữ trang, thì đã đủ phép, còn dụng chi những trầu, cau, heo, rượu?

R. Le bétel, l'arec, le cochon et le vin sont destinés aux parents de la fiancée qui invitent leurs parents de famille pour témoigner leur joie de la prochaine cérémonie du mariage.

T. Dụng trầu, cau, heo, rượu, thì là để cho nhà gái lấy đó mà đãi họ hàng, có ý cầu họ hàng chứng sự lễ cưới.

D. Quand la cérémonie d'offrir le bétel arrive ou celle de demande en mariage, dans quel but les parents de la fille distribuent-ils le bétel et l'arec?

H. Khi mới có *Lễ bỏ trầu cau,* hay là *Lễ sơ vấn,* thường thấy bên nhà gái đem trầu cau mà cho người ta, thì là có ý gì?

R. C'est dans le but et comme signe de mieux témoigner (de la future cérémonie) et aussi comme gage de la vertu dont la fiancée aime à se flatter; quant à la distribution du bétel et de l'arec, cela est l'affaire de la fiancée; il arrive quelquefois que parmi les présents (bétel et arec) il s'y trouve une paire de boucles-d'oreille dont la fiancée doit se parer pour aller distribuer le bétel et l'arec.

T. Ấy là cách phân chứng cũng là cách con gái khoe duyên; vã lại sự đi cho trầu, cau, thì là phần việc con gái; và nếu trong lễ nầy nhà trai có bỏ luôn đôi bông, thì con gái cũng phải đeo mà đi.

D. Doit-on présenter du bétel et de l'arec dans toutes les maisons?

H. Có phải đem trầu cau mà cho mỗi một nhà chăng?

R. On en présente seulement chez les parents et les personnes auxquelles on doit de la reconnaissance, en un mot à toutes celles qui doivent assister au mariage.

T. Phải cho những nhà bà con, ơn nghĩa, có mặt trong lúc cưới hỏi mà thôi.

D. Les parents de la fiancée sont-ils obligés de faire des dépenses comme ceux du fiancé?

H. Nhà trai phải chịu tồn hao làm vậy, mà nhà gái có phải chịu sự gì chăng?

R. Les parents de la fiancée ne doivent faire aucune dépense; seulement pendant les différentes cérémonies avant le mariage, ils donnent, à titre de politesse, et afin de se rassembler, des réceptions à la famille du fiancé.

T. Bên gái không phải chịu sự gì cho nhà trai, song theo phép lịch sự, trong lúc cưới hỏi, cũng phải dọn cỗ bàn mà đãi đằng cả hai họ.

D. Quand on se marie, doit-on inviter les autorités du village à servir de témoins, ou bien le témoignage des parents suffit-il?

H. Trong khi cưới hỏi làm vậy, có phải mời người làng thì, hay là cứ nơi bổn tộc làm chứng mà thôi, có đủ lễ chăng?

R. Si les fiancés sont du même village et qu'ils aient des parents en suffisance pour servir de témoins, il n'est pas nécessaire d'inviter les autorités du village; il en est autrement quand les fiancés sont de villages différents.

T. Như người ở trong một làng cưới hỏi nhau, mà có đủ quí tộc chứng tri, thì không phải mời người làng; bằng phải là người khác làng, thì phải có người làng làm chứng.

D. Les autorités qui servent ainsi de témoins doivent-elles être rétribuées? Qui doit les payer?

H. Làng làm chứng như vậy, có phải chịu tiền cho làng chăng? Và ai phải chịu tiền?

R. Le fiancé qui habite le même village que sa future, n'a pas à payer quand même il y aurait des autorités pour servir de témoins; tandis que s'il est d'un autre village, il doit verser pour le village qu'habite la fiancée une ligature de *cheo* ou *giai-lang* (1), ce qui signifie *bonne souche*.

T. Người ở trong một làng, dầu có mời làng, thì cũng không phải chịu tiền chứng; nhược bằng con trai ở khác làng, thì phải chịu một quan tiền *cheo*, gọi là tiền *giai lang*, nghĩa là *rể tốt*, cho làng sở tại đàng gái.

D. Quand un mariage se conclut de cette manière, est-il utile de dresser des actes entre les nouveaux époux?

H. Trong khi cưới hỏi làm vậy, hai bên có phải làm tờ giấy gì vuòi nhau chăng?

R. Selon les coutumes établies, les parents des fiancées devraient se faire parvenir réciproquement à chaque cérémonie des lettres de condoléances; seulement ici cette coutume n'est pas mise en vigueur, le témoignage des parents des fiancés est considéré comme très-suffisant.

T. Chính theo phép thì trong mỗi một lễ, hai bên phải có giấy vản lai gọi là hôn thơ, song tục đất này không dụng hôn thơ, cứ chứng hai họ làm chắc.

(1) Sans quoi le mariage serait considéré comme ne devant pas avoir une durée stable.

D. Mais j'ai entendu dire qu'on se servait de personnes appelées *mai dong* (intermédiaires), dans ces différentes cérémonies de mariage, je ne m'explique pas très-bien cela; veuillez me renseigner sur ce sujet, je vous prie?

H. Tôi nghe nói trong phép cưới hỏi, làm sao phải có *mai dong*, tôi chưa đặng rỏ, xin ông nói cho tôi biết?

R. Le devoir des *mai dong*, est de s'occuper à avoir des relations entre le garçon et la fille et d'arriver ainsi, en passant par toutes les cérémonies, à ce que le mariage se conclue.

T. *Mai dong* là người ở cửa giữa lo làm cho hai bèn trai gái hòa hiệp cùng nhau, cùng thông tin cho hai dàng lo việc cưới hỏi.

D. J'ai de même appris qu'il y avait encore une autre cérémonie appelée *hiệp cẩn* (retourner sans dessus dessous;) comment se fait-il donc qu'il n'en soit pas question dans les autres cérémonies?

H. Nghe nói có lễ gì kêu là *lễ hiệp cẩn*, sao trong lễ không thấy nói?

R. La cérémonie *hiệp cẩn* se fait entre les jeunes époux; or, quand la cérémonie du mariage est terminée et que la jeune mariée a été conduite par son mari chez les parents de ce dernier, il est d'ordinaire qu'une table a été préparée pour l'arrivée des jeunes époux qui se confient mutuellement à la merci l'un de l'autre; alors l'épouse se prosterne devant son mari qui lui rend son salut, puis on verse du vin de riz dans deux petites tasses que les jeunes époux boivent ensemble sans rien laisser et se souhaitent réciproquement toutes sortes de prospérités et de bonheur; ensuite ils prennent leurs tasses vides qu'ils renversent l'une sur l'autre, ce qui s'appelle *hiệp cẩn*; c'est parceque cette cérémonie se fait seulement entre les jeunes époux qu'elle n'est pas considérée au même point de vue que les autres.

T. *Lễ hiệp cẩn*, là lễ con trai con gái hòa hiệp cùng nhau; vậy khi làm lễ cưới xong, cùng rước dâu về nhà trai, thường dàng trai có dọn riêng ra một cái bàn để hai vợ chống mới vào đó mà làm lễ trao thân gởi mình; Vợ lạy chống, chống xá lại vợ, rồi thì rót rượu ra hai chén nhỏ nhỏ, chống uống một chén, vợ uống một chén mà chúc lành cho nhau, mà phải uống cho hết; đoạn lấy hai chén không ấy úp lại vuối nhau, gọi là *hiệp cẩn*; bởi lễ ấy là lễ riêng hai vợ chống mới, cho nên không kể vào chánh lễ.

D. Pourquoi après le mariage, les jeunes époux sont-ils encore obligés de faire des visites chez leurs parents; est-ce que celles qu'ils ont rendues pendant leurs fiançailles ne sont pas suffisantes?

H. Tôi thấy làm sao con trai con gái còn phải đem nhau đi lạy họ; vậy đang khi cưới hỏi lạy chưa đủ sao?

R. Pendant les fiançailles, le fiancé a plus de visites à rendre que la fiancée et cela ne suffit pas encore, car aussitôt le mariage terminé, les jeunes époux doivent rendre grâce et se prosterner devant leurs pères et mères en présence de leurs parents; puis au bout de trois jours, ils se rendent chez tous les proches devant lesquels ils se prosternent aussi et chez tous ceux dont la présence n'a pas été signalée à la cérémonie du mariage; ces visites sont également faites dans le but de se faire connaître aux parents.

T. Đang khi cưới hỏi nhứt là con trai phải lạy nhiều hơn, mà là lạy chung, chưa đủ phép; đến khi thành lễ, thì hai vợ chồng trước phải lạy tạ ơn cha mẹ trước mặt họ, đoạn cách ba bữa, thì phải đem nhau đi lạy kẻ lớn trong bà con hai bên, trước là tạ ơn riêng cho khắp, vì sợ còn sót người có mặt trong khi cưới hỏi, sau là có ý cho họ hàng nhìn biết chàng rể cùng biết nàng dâu.

D. Pourquoi dit-on *Làm rể* ? (faire le domestique dans la maison des parents de la fille). Pourquoi dit-on *Làm dâu* ? (faire la servante.)

H. Sao gọi là *làm rể* ? Sao gọi là *làm dâu* ?

R. A partir de la cérémonie de présenter le bétel jusqu'à celle du mariage, le futur gendre doit se rendre plusieurs fois chez les parents de sa fiancée pour les assister et les aider dans leurs occupations si l'occasion se présente; ceci est aussi un moyen pour les parents de s'assurer de l'adresse, des capacités et des vertus ou défauts du futur gendre.

T. Từ khi bỏ trầu cau cho đến khi cưới, thì chàng rể một hai phen phải qua nhà gái mà chực hầu cha mẹ đàng gái, hoặc khi nhà gái có việc vàng gì, thì chàng rể phải giùm giúp; ấy là cách thử tài đức bụng dạ chàng rể.

Quant à la bru, ses devoirs consistent à s'occuper du travail de la maison, à nourrir et aider ses nouveaux parents; ce n'est que lorsque les parents du mari autorisent leurs enfants à vivre séparés d'eux que la bru ne doit plus les servir.

Còn sự làm dâu, là con gái về nhà chồng, phải lo phụng dưỡng giúp đỡ cha mẹ chồng, chừng nào cha mẹ chồng cho ra riêng, thì mới khỏi làm dâu.

D. Vous venez, monsieur, de me raconter bien des cérémonies sur le mariage, mais y en a-t-il d'autres encore ?

H. Ấy tôi nghe ông nói lễ phép cưới cũng lầy làm nhiều, mà không biết còn có lễ gì nữa chăng ?

R. Toutes celles que je viens de vous désigner sont celles d'usage à l'époque actuelle; ce sont les cérémonies de coutume, mais il y en a d'autres anciennes qui sont encore en usage chez les mandarins.

T. Những lễ phép tôi đã kể ra, thì là lễ phép đời nầy cùng là lễ phép thường, hãy còn lễ phép đời xưa cùng lễ phép quan nữa.

D. Pourquoi dites-vous qu'elles sont anciennes et pourquoi sont-elles encore en usage chez les mandarins, comment le savez-vous?

R. Autrefois, quand on se mariait on employait le *Lễ bì* et le *Diện nhạn*, ce qui signifie deux peaux de chevreuil et deux cygnes et cela était suffisant pour devenir époux. Les mandarins imitent encore cet usage; à défaut de cygnes, ils sont remplacés par deux oies ou deux chèvres et les peaux par de la soie; pour les cadeaux de sapèques et d'argent, ils sont les mêmes que ceux des cérémonies ordinaires.

Quant aux princes du sang qui se marient avec des personnes d'un rang moins élevé que le leur, les cadeaux de noces appelés *Tam sanh* (trois objets), consistent en une paire de bœufs, une paire de chèvres et deux cochons, cet usage ainsi employé est pour établir une distinction avec les cérémonies en usage chez le peuple.

H. Sao rằng: lễ xưa. Sao rằng: lễ quan, lấy đâu mà biết?

T. Đời xưa cưới vợ dụng *Lễ bì, Điện nhạn:* là da nai một cặp, nhạn hai con, thì cũng nên vợ chồng. Bây giờ các quan còn bắt chước theo lễ ấy; không có nhạn, thì bắt hai con ngỗng mà thế, hoặc đi dê một cặp, dụng hàng giẻ thế lệ bì, còn tiền bạc cũng y lễ thường.

Con vua hạ giá, thì hay dụng *tam sanh* làm lễ là: bò hai con, dê hai con, heo một cặp, cho phân biệt lễ dân.

Autre sujet sur les concubines.

D. Nous nous entretenons depuis longtemps sur le mariage légitime, mais quelles sont les cérémonies d'usage employées pour prendre une concubine?

R. Il est dans l'usage de dire: *Thú thê mãi thiếp*, ce qui signifie que toutes les cérémonies d'usage sont remplies pour épouser une femme légitime, tandis que pour posséder une concubine, on se sert d'argent seulement, pour l'acheter; cependant pour plus de politesse, on dit que cet argent *sert à épouser une seconde femme;* mais la vérité est que ce n'est plus un mariage et c'est à ce juste titre qu'aucune cérémonie n'est remplie.

D. Si aucune cérémonie n'est en usage pour posséder une concubine, comment et par quels moyens l'achète-t-on?

Chuyện khác về vợ bé.

H. Chúng ta nói chuyện với nhau cho tới bây giờ, thì hiểu về lễ cưới vợ chánh, vậy về sự cưới vợ bé, thì còn có lễ phép nào nữa chăng?

T. Người ta hay nói rằng: *thú thê mãi thiếp*, nghĩa là vợ chánh thì dùng các lễ phép mà cưới; vợ bé thì dùng tiền bạc mà mua. Lại người ta hay nói tiếng cưới vợ bé, thì là nói cho lịch sự, vốn thật không phải là lễ cưới; cho nên chẳng phải dùng lễ phép gì.

H. Trong sự cưới vợ bé đã hay rằng: không có lễ, mà trong sự mua vợ bé thì là mua thế nào?

R. Il faut avant tout que les parents de celle qu'on veut posséder consentent à vendre leur fille, de plus il faut le consentement de la femme légitime, puis on donne l'argent pour obtenir la fille ; il faut alors se prosterner devant les parents de la fille et on doit avoir quelques-uns de ses parents pour servir de témoins.

T. Trước phải có lời cha mẹ dàng gái dành bán dành gả, sau phải cho vợ thuận tình, rồi mới đặng đem tiền bạc tới mà cưới ; lúc ấy cũng phải lạy tạ ơn cha mẹ nhà gái, cùng phải có một đôi người thân tộc làm chứng cho mình.

D. La femme est jalouse de son naturel, par suite, il n'est guère acceptable que l'épouse légitime autorise son mari à prendre une concubine ; dans de telles conditions, convient-il au mari de contredire son épouse ?

H. Ghen tương là thói đờn bà, chẳng có lẽ vợ chánh thuận tình cho chồng đi cưới vợ bé ; vậy thì đờn ông có nên cãi ý vợ chánh mà cưới vợ bé chăng ?

R. Si les époux ne peuvent pas avoir d'enfants, il est à craindre que la race s'éteigne, la loi elle-même regarde cela comme un point très-important, de sorte que la femme légitime ne peut y mettre aucun empêchement.

T. Như đờn ông có vợ mà không con, có lẽ sợ không người nối hậu, vì phép nước lấy sự nối hậu làm trọng, thì vợ lớn không có phép ngăn can.

D. D'après ce cas on a le droit de vivre en concubinage ; mais alors combien un homme peut-il posséder de femmes illégitimes ? Les lois fixent-elles un certain nombre ?

H. Suy một lẽ ấy thì đờn ông có phép mà cưới vợ bé ; vậy mỗi một người đờn ông đặng cưới mấy vợ ? Thói nước có hạn cho mấy người ?

R. Les lois ont ainsi autorisé le mariage de second rang dans la crainte de ne pas avoir de descendants ; donc, si la concubine donne un garçon, ce qui constitue la branche de famille, il n'est plus nécessaire de prendre d'autres concubines.

T. Thói nước sợ người ta tuyệt hậu, thì cho người ta cưới vợ bé : vậy nếu cưới thêm một người vợ bé mà có con trai nối hậu, thì chẳng cần gì phải cưới thêm nữa.

D. Mais si la concubine ne donne que des filles, est-ce que ces dernières ne seraient pas considérées comme appartenant à la branche de famille ? S'il en est ainsi, l'homme peut donc toujours continuer à épouser des concubines ?

H. Vậy như người vợ bé ấy đẻ con gái mà thôi, thì không nối hậu được sao ? Nói vậy, thì đờn ông có phép mà cưới thêm vợ bé hoài hoài chăng ?

R. Il est dit ceci : *Nữ sanh ngoại tộc* (ce qui veut dire que la fille ne fait pas partie de la lignée, car en prenant mari elle n'appartient plus à la famille), il n'y a donc qu'un garçon qui peut réellement constituer, dans ce cas, la branche de famille. La loi n'admet pas qu'une famille s'éteigne et elle autorise de prendre des concubines ; cependant elle ne veut pas, en accordant cette liberté, qu'on en abuse, ce qui serait un sujet de désunion et, de plus, contraire aux règles de la religion. Donc, si d'une ou de deux femmes on peut avoir un garçon, il n'est plus nécessaire de rechercher d'autres concubines ; cependant, en ce pays, on voit beaucoup de gens riches prendre plusieurs femmes pour leur seul agrément et comme ostentation ; c'est à ce sujet que le proverbe qui suit a été conçu : « Les riches et les nobles changent de femmes. » Puis on ajoute : « Quand on possède des titres on peut posséder des beautés. » C'est ainsi que cela est.

Fin.

T. Người ta nói rằng : *nữ sanh ngoại tộc*, nối hậu thì có một con trai nối đặng mà thôi. Thói nước không muốn cho người ta tuyệt mất dòng dõi, thì cho phép kiếm con, song cũng chẳng muốn cho người ta sanh sự bất hòa mà làm hư gia đạo. Nếu một vợ cùng hai có con nối hậu, thì chẳng cần gì cho đờn ông phải kiếm vợ cho nhiều. Vã lại trong đất nầy có nhiều người giàu có, sang trọng hay cưới nhiều hầu thiệp, thì lấy làm thú vui cùng lịch sự ; cho nên có lời tục ngữ nói rằng : «Giàu đổi bạn, sang đổi vợ.» Lại rằng : «Hễ có quyền thì có duyên.» Thì là làm vậy.

Cùng.

TABLE DES MATIÈRES. — MỤC LỤC.

PARTIE Ire. — ĐOẠN THỨ NHỨT.

PARTIE II. — ĐOẠN THỨ II.

PARTIE III. — ĐOÀN THỨ III.

Dialogues. — *Lời nói chuyện.*

PARTIE IV. — ĐOÀN THỨ IV.

Dialogues familiers. — *Lời nói chuyện cùng anh em.*



